



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 2734-9136

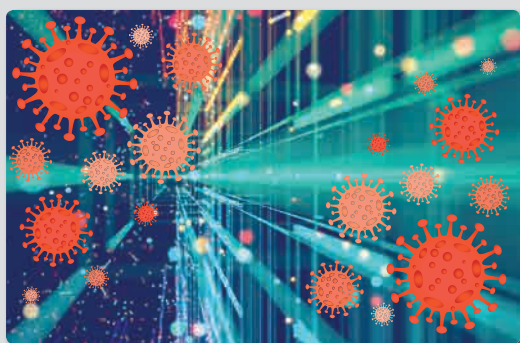
TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 60 - KỲ II - 02/2021



**ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC
LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG
THÀNH CÔNG RỰC RỠ**



**PHỐI HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH
TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC**



**COVID-19
CHẤT XÚC TÁC
ĐỂ NỀN KINH TẾ SỐ PHÁT TRIỂN**



**NĂM 2020:
THẾ GIỚI CHỊU TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ
CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 02/2021 (592) Ra hàng tháng. Năm thứ 60

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng:

Thành công rực rỡ

4. Phối hợp, chia sẻ dữ liệu hành chính trong hoạt động thống kê nhà nước

TS. Nguyễn Thị Hương

6. Định hướng chuyển đổi số ngành Thống kê

9. Một số nội dung chính của dự thảo chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam trong giai đoạn mới

KINH TẾ - XÃ HỘI

11. Tận dụng FTA để tạo bứt phá cho xuất khẩu năm 2021

TS. Đỗ Ngọc Trâm

14. Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021

Thu Hường

17. Covid-19 - Chất xúc tác để nền kinh tế số phát triển

Bích Ngọc

22. Bài toán chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ

Thu Hiền

25. Giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Minh Thư

28. Tiềm năng phát triển thị trường thực phẩm Halal trên thế giới và cơ hội cho Việt Nam

Thu Hòa

31. Thúc đẩy phát triển thị trường thương mại điện tử

ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo

34. Xuất khẩu gỗ 2020: Nỗ lực cán đích

Trúc Linh

37. Chiến lược phát triển ngành thủy sản trong tầm nhìn mới

Minh Hà

40. Xây dựng nông thôn mới những kết quả đạt được giai đoạn 2016-2020

Trần Thị Thu Trang

43. Bức tranh giáo dục - đào tạo giai đoạn 2016-2020 và phương hướng nhiệm vụ thời gian tới

Minh An

46. Rủi ro thiên tai đe dọa kinh tế khu vực ven biển Việt Nam

Duy Hưng

49. Thủ đô Hà Nội vượt khó hoàn thành "mục tiêu kép"

Tiến Long

QUỐC TẾ

51. Năm 2020: Thế giới chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu

Ngọc Linh

Giá: 24.000 đ



ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG THÀNH CÔNG RỰC RỠ

Sau 8 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc và trách nhiệm, với phương châm "Đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, sáng tạo và phát triển", Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã thành công rực rỡ, hoàn thành tất cả mục tiêu chương trình, nội dung Đại hội đề ra, kết thúc sớm hơn gần 2 ngày so với kế hoạch.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII là đại hội có số đại biểu đông nhất trong 13 kỳ đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, với 1.587 đại biểu tham dự. Trong đó, số đại biểu đương nhiên chiếm 12,4%; đại biểu chỉ định chiếm 0,95%; đại biểu nữ chiếm 13,99%; đại biểu dân tộc thiểu số chiếm 11,03%. Về độ tuổi, đại biểu cao tuổi nhất 77 tuổi, đại biểu thấp tuổi nhất là 34 tuổi.



Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội, từ ngày 25/01-01/2/2021, với sự tham dự của 1.587 đại biểu, đại diện cho hơn 5,1 triệu đảng viên cả nước.

Đại hội có nhiệm vụ tập trung kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng gắn với đánh giá 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020; đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, xác định mục tiêu, phương hướng đến năm 2030 và tầm nhìn phát triển

đất nước đến năm 2045; đánh giá công tác xây dựng Đảng và kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, xác định phương hướng, nhiệm vụ xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ mới; đánh giá việc thi hành Điều lệ Đảng khóa XII; bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII. Đây là những nhiệm vụ trọng đại và hết sức vẻ vang mà toàn Đảng, toàn dân đã giao cho Đại hội.

Phát biểu khai mạc Đại hội, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nêu rõ: Đại hội được tổ chức vào thời điểm toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu và nhiệm vụ đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, đạt được nhiều thành quả rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật; góp phần tô đậm những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 35 năm đổi mới;

30 năm thực hiện cương lĩnh năm 1991; 10 năm thực hiện cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020.

Tổng kết nhiệm kỳ Đại hội XII và nhìn lại 35 năm đổi mới, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng nêu rõ, 5 năm qua, nắm bắt thuận lợi, thời cơ, vượt qua khó khăn, thách thức, nhất là tác động của dịch bệnh và thiên tai liên tiếp xảy ra, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết, ý chí quyết tâm, bản lĩnh, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật; đất nước phát triển nhanh và bền vững; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế nước ta duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân



khá cao (khoảng 5,9%). Nhiều khó khăn, vướng mắc, hạn chế, yếu kém từ các năm trước đã được tập trung giải quyết và đạt những kết quả bước đầu. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện. Kinh tế vĩ mô ổn định khá vững chắc. Lạm phát được kiểm soát và duy trì ở mức thấp. Các cân đối lớn của nền kinh tế tiếp tục được bảo đảm và có bước cải thiện. Kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách được tăng cường. Huy động vốn đầu tư toàn xã hội tăng mạnh, hiệu quả sử dụng được nâng lên. Cán cân thương mại được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh.

Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện ba đột phá chiến lược đạt được những kết quả quan trọng. Môi trường đầu tư kinh doanh, tiềm lực, quy mô và sức cạnh tranh của nền kinh tế tiếp tục được nâng lên.

Chính trị, xã hội ổn định, đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Các lĩnh vực an sinh xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường, phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam... có nhiều chuyển biến tích cực, có mặt khá nổi bật.

Để cập tới phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ Đại hội Đảng XIII và những năm tiếp theo, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng nêu rõ, tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới trong giai đoạn tới, toàn Đảng toàn dân và toàn quân ta cần quán triệt trong cả nhận thức và hành động thực tiễn các quan điểm chỉ đạo cơ bản là: Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc

xây dựng Đảng; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia-dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động.

Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước ta là đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo đảm gắn kết chặt chẽ và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó phát triển kinh tế-xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng cho biết, mục tiêu phát triển tổng quát trong nhiệm kỳ 2021-2025 và những năm tiếp theo là nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, Việt Nam trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tổng Bí thư nhấn mạnh, phát huy ý chí, sức mạnh của toàn dân tộc, sự thống nhất của "ý Đảng, lòng Dân," chúng ta quyết tâm thực hiện thật tốt hệ thống

các nhiệm vụ, giải pháp mà các văn kiện trình Đại hội XIII đề ra để đưa đất nước ta bước vào một giai đoạn phát triển mới với 6 trọng tâm: (1) Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. (2) Đổi mới mạnh mẽ và có hiệu quả mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, hiện đại, hội nhập. (3) Khơi dậy tinh thần và ý chí, quyết tâm phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; dân tộc cường thịnh, trường tồn; phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. (4) Giữ vững độc lập, tự chủ; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế; kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biển, đảo, vùng trời; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. (5) Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. (6) Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên; tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường; chủ động, tích cực triển khai các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Sau phiên khai mạc, Đại hội dành 1,5 ngày để các đại biểu tham luận về dự thảo các văn kiện. Tại các phiên họp tiếp theo, Đại hội nghe báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác nhân sự



Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII. Các đại biểu thảo luận và biểu quyết về số lượng Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII; tiêu chuẩn, cơ cấu Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII; nghiên cứu danh sách giới thiệu ứng cử, để cử Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII và các tài liệu hồ sơ về nhân sự...

Ban Chấp hành TW Đảng khóa XIII đã bầu 18 đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tín nhiệm bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Ban Bí thư khóa XIII gồm một số đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị được Bộ Chính trị phân công tham gia Ban Bí thư và 5 đồng chí được bầu tại Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII; Ủy ban Kiểm tra TW khóa XIII gồm 19 đồng chí, trong đó đồng chí Trần Cẩm Tú, Ủy viên Bộ Chính trị khóa XIII, giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa XIII.

Có thể khẳng định, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công rất tốt đẹp. Thành công của Đại hội sẽ cổ vũ mạnh mẽ toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta tiếp tục vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành một nước phát triển, có thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tổng Bí thư, Chủ tịch nước đề nghị, ngay sau Đại hội, tất cả các cấp ủy, tổ chức đảng cần tập trung làm tốt việc phổ biến, tuyên truyền sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân về kết quả Đại hội; nghiên cứu, quán triệt sâu sắc Nghị quyết và các văn kiện Đại hội; khẩn trương xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch hành động; phát động phong trào thi đua yêu nước sâu rộng, tinh thần

DANH SÁCH BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ KHÓA XIII

I- BỘ CHÍNH TRỊ

1. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước
2. Đồng chí Nguyễn Xuân Phúc, Thủ tướng Chính phủ
3. Đồng chí Phạm Minh Chính, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương
4. Đồng chí Vương Đình Huệ, Bí thư Thành ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIV thành phố Hà Nội
5. Đồng chí Trần Tuấn Anh, Bộ trưởng Bộ Công Thương, kiêm Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương
6. Đồng chí Nguyễn Hòa Bình, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
7. Đồng chí Lương Cường, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam
8. Đồng chí Đinh Tiến Dũng, Bộ trưởng Bộ Tài chính
9. Đồng chí Phan Văn Giang, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam
10. Đồng chí Tô Lâm, Bộ trưởng Bộ Công an
11. Đồng chí Trương Thị Mai, Trưởng Ban Dân vận Trung ương
12. Đồng chí Trần Thanh Mẫn, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
13. Đồng chí Phạm Bình Minh, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
14. Đồng chí Nguyễn Văn Nên, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh
15. Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương
16. Đồng chí Võ Văn Thưởng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương
17. Đồng chí Phan Đình Trạc, Trưởng Ban Nội chính Trung ương
18. Đồng chí Trần Cẩm Tú, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương

II- BAN BÍ THƯ

Ban Bí thư Trung ương khóa XIII gồm một số đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị được Bộ Chính trị phân công tham gia Ban Bí thư và 5 đồng chí được bầu tại Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII.

1. Đồng chí Đỗ Văn Chiến, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
2. Đồng chí Bùi Thị Minh Hoài, Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra Trung ương
3. Đồng chí Lê Minh Hưng, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng
4. Đồng chí Lê Minh Khái, Tổng Thanh tra Chính phủ
5. Đồng chí Nguyễn Trọng Nghĩa, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam.

III- ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG

Đồng chí Trần Cẩm Tú tiếp tục được bầu làm Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa XIII

đổi mới sáng tạo, vượt qua khó khăn, thách thức để sớm đưa Nghị quyết Đại hội vào cuộc sống...

Như vậy, sau 8 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, trách nhiệm, Đại hội Đại biểu toàn quốc

lần thứ XIII của Đảng đã kết thúc thành công rực rỡ, để lại dấu ấn đậm nét về một Đại hội "Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển./.

Thu Hoàng

PHỐI HỢP, CHIA SẺ DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ NHÀ NƯỚC

TS. Nguyễn Thị Hương

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Thống kê Việt Nam đã, đang khẳng định vị trí quan trọng và có nhiều đóng góp vào quá trình phát triển của đất nước thông qua việc cung cấp thông tin thống kê chính xác, kịp thời phục vụ Đảng, Chính phủ đưa ra những quyết sách đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành nền kinh tế một cách hiệu quả, phòng chống, kiểm soát và khắc phục hậu quả dịch bệnh, thiên tai, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Trong xu thế phát triển của thời đại, Thống kê Việt Nam đang đối diện với những thách thức, khó khăn nhất định. *Một là*, nhu cầu về thông tin, số liệu phục vụ quản lý điều hành ngày càng tăng, trong khi nguồn lực cho công tác thống kê có hạn. Nhu cầu về thông tin, số liệu phục vụ giám sát, đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, môi trường và biến đổi khí hậu, thanh niên, giới, kinh tế số, logistics,... với yêu cầu rất chi tiết theo các phân tổ đòi hỏi nguồn thông tin đầu vào lớn, quá trình xử lý, tổng hợp, công bố cần có nguồn lực lớn. *Hai là*, khó khăn, hạn chế trong phương pháp luận và văn bản pháp lý hiện hành để thu thập, xử lý, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu



theo cách thức phi truyền thống như: Dữ liệu lớn, dữ liệu vệ tinh, viễn thám, dữ liệu trực tuyến... *Ba là*, những yêu cầu, đòi hỏi về chuẩn hóa, hài hòa hóa số liệu trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng và đặc thù Việt Nam...

Trong bối cảnh đó, dữ liệu hành chính đã và đang trở thành nguồn dữ liệu đầu vào cần thiết, quan trọng, quyết định chất lượng sản phẩm đầu ra của ngành Thống kê. Dữ liệu hành chính là dữ liệu của cơ quan nhà nước được ghi chép, lưu giữ, cập nhật trong các hồ sơ hành chính dạng giấy hoặc dạng điện tử. Sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước được xác định là một hình thức thu thập thông tin

thống kê nhà nước quy định tại mục 2, chương 3, Luật Thống kê năm 2015 gồm 04 điều từ Điều 36 đến Điều 39. Đây là hình thức thu thập thông tin bổ sung so với quy định của Luật Thống kê năm 2003.

Đẩy mạnh khai thác và sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê là xu thế, yêu cầu đã được thực hiện ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia có trình độ phát triển cao. Sử dụng thông tin đầu vào từ hồ sơ của các cơ quan hành chính nhằm tăng cường sự hợp tác, phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin; tạo lập sự thống nhất, đồng thuận giữa các cơ quan quản lý nhà nước; tăng cường công khai, minh bạch thông tin, tiết kiệm chi phí,

cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp. Từ đó, sẽ có bức tranh kinh tế-xã hội toàn cảnh, đầy đủ, đồng bộ phục vụ cho ban hành quyết định, chính sách phù hợp, thiết thực; đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước là cơ sở để xây dựng Hệ thống thông tin thống kê quốc gia trong thời gian tới.

Trong thời gian qua, việc khai thác, sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê nhà nước đã đạt được những kết quả tích cực.

Công tác phối hợp, chia sẻ dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê ngày càng được quan tâm và đi vào thực chất. Nhiều bộ, ngành đã chia sẻ, cung cấp kịp thời các thông tin chuyên ngành, số liệu từ các cuộc điều tra do Bộ, ngành chủ trì để bổ sung thông tin phục vụ biên soạn báo cáo, số liệu phục vụ Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các địa phương. Tổng cục Thống kê đã thu thập, tổng hợp, biên soạn và thường xuyên phổ biến, cung cấp cho Bộ, ngành thông tin, sản phẩm thống kê quan trọng như: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, năm; Niên giám thống kê hàng năm; các chuyên đề phân tích chuyên sâu từ các cuộc Tổng điều tra, điều tra thống kê; các thông tin số liệu khác khi có yêu cầu...

Để có thông tin phục vụ việc biên soạn các sản phẩm, báo cáo thống kê, bên cạnh các thông tin thu thập từ các Tổng điều tra và điều tra thống kê, Tổng cục Thống kê đã khai thác, thu thập và tổng hợp có hiệu quả thông tin thống kê từ nhiều nguồn khác nhau.

Thông qua Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP

ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định việc thu thập thông tin của 84 chỉ tiêu thống kê quốc gia với 114 biểu tương ứng từ 21 Bộ, ngành liên quan. Qua việc thực hiện Chế độ báo cáo này, Tổng cục Thống kê đã thu thập, tổng hợp được 82 chỉ tiêu (thu thập đầy đủ các phân tổ là 49 chỉ tiêu, thu thập một số phân tổ là 33 chỉ tiêu) và 02 chỉ tiêu chưa thực hiện.

Để thu thập thông tin thống kê từ dữ liệu hành chính, đã có 21 Bộ, ngành ban hành chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành áp dụng đối với sở, ngành địa phương.

Thông qua Quy chế phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành liên quan. Quy chế phối hợp cung cấp, chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả công tác thống kê, bảo đảm tính thống nhất trong việc thu thập, sử dụng thông tin thống kê; sử dụng hiệu quả nguồn lực của các bên liên quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu bộ, ngành, quốc gia.

Tổng cục Thống kê đã ký Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với 11 Bộ, ngành. Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê cũng đang trong quá trình xây dựng Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và Tổng cục Hải quan.

Thông qua việc ký kết và thực hiện các Quy chế cung cấp chia sẻ thông tin thống kê, hiện tại có 04 Bộ ngành đã ký kết thỏa thuận chính thức về việc kết nối, chia sẻ, trao đổi và tích hợp cơ sở dữ liệu hành chính tự động (sử dụng CSDL vi mô) với Tổng cục Thống kê. Thông tin trao đổi được sử dụng

hữu ích, có hiệu quả cho công tác thống kê. Chẳng hạn, đối với Quy chế phối hợp số 2176A/QCPH-TCT-TCTK quy định việc phối hợp công tác và trao đổi thông tin giữa Tổng cục Thuế và Tổng cục Thống kê và Phụ lục số 5233/TCT-KK quy định các phụ lục kèm theo quy chế phối hợp 2176A/QCPH-TCT-TCTK áp dụng đối với Tổng cục Thuế, Tổng cục Thống kê và các đơn vị thuộc hai cơ quan ở tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và quận, huyện, thị xã, thành phố.

Thông tin do cơ quan Thuế cung cấp bao gồm: Thông tin định danh của toàn bộ người nộp thuế do cơ quan Thuế quản lý; thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế thông qua các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế Giá trị gia tăng; thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế thông qua các chỉ tiêu Tờ khai thuế Thu nhập doanh nghiệp và Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Thông tin do cơ quan Thống kê cung cấp bao gồm: Báo cáo kết quả các cuộc điều tra thống kê liên quan đến người nộp thuế và cơ sở kinh doanh; các báo cáo phân tích chuyên đề liên quan đến người nộp thuế và cơ sở kinh doanh; các Danh mục chuẩn cấp quốc gia (như Danh mục hành chính, Danh mục ngành kinh tế quốc dân, Danh mục sản phẩm, Danh mục nghề nghiệp,...); các thông tin thống kê kinh tế vĩ mô; thông tin thống kê khác liên quan đến người nộp thuế và cơ sở kinh doanh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê nhà nước còn có những hạn chế, tồn tại, cụ thể:

- Nhiều Bộ, ngành vẫn chưa thực hiện hoạt động phối hợp, chia sẻ thông tin với Tổng cục Thống kê

thông qua việc ký kết các Quy chế chia sẻ, phối hợp thông tin. Đặc biệt là việc thực hiện cung cấp, chia sẻ dữ liệu qua chia sẻ, đồng bộ và tích hợp cơ sở dữ liệu hành chính - đây là một nội dung rất quan trọng nhằm nâng cao tính hiệu quả, hiệu lực và giảm chi phí trong việc sử dụng cơ sở dữ liệu hành chính sẵn có.

- Hoạt động phối hợp, chia sẻ thông tin giữa Bộ, ngành với Tổng cục Thống kê còn chưa nhịp nhàng; thiếu đồng bộ, gửi và nhận báo cáo chậm, thiếu thông tin, không bảo đảm phạm vi số liệu và thời gian quy định, một số Quy chế phối hợp không có hướng dẫn triển khai thực hiện đến các địa phương.

- Chất lượng thông tin trao đổi còn chưa đạt theo yêu cầu của các bên do sự khác nhau về mục đích của cơ sở dữ liệu, không thống nhất về bản ghi, một số vấn đề không thể kết nối,... đòi hỏi cần có những nghiên cứu chuyên sâu, tỷ mỉ để khắc phục như xác định loại hình kinh tế, đơn vị sản xuất,...

- Việt Nam chưa xây dựng, đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư. Do vậy, các thông tin về mã số định danh cá nhân cho toàn bộ người dân Việt Nam, số chứng minh, số thẻ căn cước, bằng lái xe, số các loại bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội chưa thống nhất; Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu quốc gia của các tổ chức, đơn vị sản xuất thuộc các loại hình kinh tế gắn với mã số định danh phục vụ cho việc tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất đồng bộ theo ngành, lĩnh vực và địa phương.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê tuy có nhiều cải tiến nhưng còn thiếu đồng bộ. Các cơ sở dữ liệu quản lý chuyên ngành vẫn trong tình trạng rời rạc, phân tán,

ít cập nhật, chưa tích hợp chung thành một hệ thống cơ sở dữ liệu thống nhất của Ngành, chưa tương xứng với khối lượng công việc phải thực hiện, gây khó khăn trong khâu thu thập, xử lý và lưu trữ thông tin, ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng báo cáo và công tác phổ biến, chia sẻ thông tin thống kê.

Nhằm sử dụng triệt để dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê nhà nước, Tổng cục Thống kê và Bộ, ngành cần:

- (1) Tăng cường sự gắn kết trong quá trình thực hiện hoạt động thống kê, trao đổi, tập huấn và hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

- (2) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ chế, thỏa thuận hợp tác, chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành và giữa các Bộ, ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng thông tin thống kê; thống nhất việc thực hiện đồng bộ Quy chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu hành chính giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành từ Trung ương xuống địa phương.

- (3) Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình tiêu chuẩn để chuẩn hóa thông tin đầu vào phục vụ việc sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước.

- (4) Đẩy mạnh công tác phổ biến thông tin thống kê theo tiêu chuẩn tiên tiến, hiện đại với nhiều hình thức phổ biến đa dạng.

- (5) Tích hợp, tiếp nhận hoàn chỉnh các dữ liệu hành chính của một số Bộ, ngành để biên soạn các chỉ tiêu thống kê; ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn để hiện đại hóa, giảm chi phí, nâng cao chất lượng và tăng cường khả năng dự báo.

- (6) Nâng cấp một cách căn bản hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông.

Đối với ngành Thống kê, đây là cơ hội lớn để chuyển đổi hoạt động thống kê nhằm nâng cao chất lượng số liệu, nâng cao hiệu quả chi phí của việc sản xuất số liệu và khai thác tối đa các nguồn dữ liệu hiện có.

Chuyển đổi số trên phạm vi quốc gia và ngành Thống kê

Thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chuyển đổi số trên phạm vi quốc gia và Ngành. Nổi bật như: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030; Quyết định số 1776/QĐ-BKHĐT ngày 07/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi số tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030.

Đặc biệt, đối với ngành Thống kê là Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Mục tiêu của Đề án nhằm ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin - truyền thông và các phương pháp khoa học dữ liệu để nâng cao chất lượng thông tin thống kê nhà nước, hướng đến hệ thống thông tin thống kê tích hợp và hiện đại



Chuyển đổi số đang trở thành một xu thế tất yếu đối với các quốc gia trên thế giới và đối với tất cả các lĩnh vực. Tại Việt Nam, Chính phủ đang nỗ lực thực hiện chuyển đổi số nhằm thực hiện mục tiêu kép vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu.



ĐỊNH HƯỚNG

CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH THỐNG KÊ

trong giai đoạn 2020-2025; đổi mới điều tra thống kê; tích hợp, sử dụng dữ liệu hành chính; thu thập và xử lý dữ liệu lớn; phổ biến thông tin thống kê và chia sẻ dữ liệu, thông tin thống kê theo hướng hiện đại, bảo đảm chất lượng và bảo mật thông tin nhằm phục vụ công tác quản lý, điều hành đất nước dựa trên thông tin thống kê.

Trên cơ sở đó, Tổng cục Thống kê đã thực hiện chuyển đổi số và đạt được một số kết quả ban đầu như sau:

Một là, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành

- Sử dụng hệ thống quản lý văn bản số và ứng dụng chứng thư số chuyên dùng.

- Xây dựng, thí điểm hệ thống phần mềm quản lý công việc của Tổng cục Thống kê.

Theo Cẩm nang chuyển đổi số, Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2020: “Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên công nghệ số”. Chuyển đổi số giúp tăng năng suất lao động, giảm chi phí và tạo ra các không gian phát triển mới và tạo ra giá trị mới.

- Hệ thống hợp trực tuyến: Hệ thống trực tuyến kết nối toàn Ngành từ Trung ương tới cấp huyện. Tới thời điểm hiện nay, có 223 điểm cầu (69 điểm cầu cấp tỉnh, các Trung tâm, Trường, Viện và 154 điểm cầu đến cấp huyện).

Hai là, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nghiệp vụ

- Đổi mới phương pháp, hình thức điều tra thống kê thông qua sử dụng bảng hỏi điện tử CAPI,

Webform thay thế hình thức phiếu giấy và nhập tin thủ công hoặc công nghệ quét (scan). Đến thời điểm hiện nay, có một số cuộc điều tra quy mô lớn đã áp dụng hình thức phiếu điện tử như: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Điều tra giữa kỳ nông thôn, nông nghiệp năm 2020. Trong 32 cuộc điều tra thống kê thường xuyên, có 23 cuộc điều tra đã ứng dụng phiếu hỏi điện tử (chiếm gần 72%), trong đó 16 cuộc điều tra sử dụng CAPI và 7 cuộc điều tra sử dụng Webform. Trong tổng số 23 cuộc điều tra sử dụng phiếu điện tử, có 13 cuộc điều tra xây dựng mới phần mềm trong năm 2021 (chiếm 56,5%).

- Đổi mới công tác giám sát, quản lý hoạt động thu thập thông tin thống kê thông qua Trang Web điều hành tác nghiệp, thay thế hình thức giám sát trực tiếp,

nờ vậy, chất lượng thông tin được cải thiện, rút ngắn thời gian thu thập thông tin.

- Nghiên cứu, thí điểm sử dụng dữ liệu lớn (big data) trong biên soạn các chỉ số giá (giá tiêu dùng, giá bất động sản).

- Kết nối với cơ sở dữ liệu thuế, khai thác thông tin phục vụ biên soạn thông tin thống kê. Ngoài ra, sử dụng dữ liệu hành chính khác để biên soạn các chỉ tiêu thống kê như: Thông tin về xuất nhập khẩu từ Tổng cục Hải quan, thông tin về tài chính, ngân hàng.

- Cập nhật dữ liệu thống kê (danh mục) tự động lên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia thông qua Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP) bằng giao diện lập trình ứng dụng (API) do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì.

Ba là, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin

Hạ tầng vật lý công nghệ thông tin đang từng bước được nâng cấp phục vụ Tổng điều tra và các cuộc điều tra thường xuyên theo hướng quản lý dữ liệu tập trung; trong đó, phần lớn đầu tư về hạ tầng được thực hiện nhằm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

Định hướng chuyển đổi số ngành Thống kê giai đoạn tới

Để thực hiện chuyển đổi số hiệu quả trong ngành Thống kê cần có sự quyết tâm, nỗ lực đồng lòng của toàn hệ thống từ trên xuống dưới. Theo đó, cần thực hiện đồng bộ, từng bước các công tác: Xây dựng thể chế; ứng dụng công nghệ thông tin, đổi mới quy trình nghiệp vụ sản xuất và phổ biến thông tin thống kê; củng cố nâng cao hạ tầng công nghệ thông tin.

Đặc biệt, đối với công tác ứng dụng công nghệ thông tin đổi mới quy trình nghiệp vụ sản xuất

và phổ biến thông tin thống kê, cần lưu ý một số nội dung sau:

(1) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập dữ liệu (điều tra, dữ liệu hành chính, hồ sơ...) đảm bảo dữ liệu được cập nhật liên tục (realtime); được truyền tải từ cấp thấp nhất đến Trung ương thông qua hệ thống thu thập dữ liệu. Hiện đã có 72% cuộc điều tra ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra. Tuy nhiên, các nền tảng công nghệ xây dựng phiếu điện tử chưa nhất quán, mỗi cuộc điều tra sử dụng một nền tảng khác nhau.

(2) Cải tiến phương pháp, hình thức và nội dung các cuộc điều tra thống kê vừa đảm bảo đáp ứng thông tin, nâng cao hiệu quả (tăng độ chính xác, rút ngắn thời gian, giảm kinh phí); trong đó, ứng dụng công nghệ chuỗi khối (blockchain) và các phương pháp thu thập thông tin mới. Thực tế, có trên 30 cuộc điều tra hàng năm, tuy nhiên, các quy định chỉ tiêu chưa thống nhất (metadata); thông tin còn chồng chéo. Việc sử dụng dữ liệu hành chính cho công tác thống kê còn hạn chế.

(3) Nghiên cứu, thực hiện mã hóa tự động thông tin theo các danh mục quy định. Hiện nay, việc thực hiện mã hóa tự động thông tin theo danh mục mới chỉ được triển khai trong một số cuộc điều tra với một số loại danh mục đơn giản.

(4) Chuẩn hóa các biến trong các cơ sở dữ liệu và chuẩn hóa dữ liệu đặc tả giữa các cuộc điều tra để đảm bảo thực hiện kết nối dữ liệu giữa các cuộc điều tra (có thể tham khảo mô hình dữ liệu của IPUM thực hiện hài hòa hóa dữ liệu từ các cuộc điều tra và các quốc gia thành một cơ sở dữ liệu). Hiện nay, việc chuẩn hóa các biến và dữ liệu của các cuộc điều tra

còn thực hiện riêng lẻ, do vậy chưa thể kết nối được các cơ sở dữ liệu.

(5) Quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán.

(6) Tư liệu hóa dữ liệu, nguồn dữ liệu và các phương pháp thu thập, tổng hợp (ví dụ với dữ liệu cần có giải thích về các biến số - code book).

(7) Sử dụng dữ liệu lớn trong công tác thống kê. Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang thực hiện thử nghiệm và sử dụng để tham khảo cho việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê.

(8) Đẩy mạnh công tác biên soạn báo cáo dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu và các ứng dụng tự động trong biên soạn báo cáo khung và phổ biến thông tin này một cách rộng rãi, trong đó hỗ trợ trình bày dữ liệu tích hợp với bản đồ địa lý (GIS). Tổng cục Thống kê hiện đang áp dụng các phần mềm thống kê trong biên soạn các chỉ tiêu lĩnh vực thống kê dân số và xã hội, nhưng chưa thực hiện được biên soạn báo cáo khung tự động và tích hợp dữ liệu với bản đồ địa lý.

(9) Xây dựng trung tâm dữ liệu thống kê quốc gia, quản lý và kết nối dữ liệu thống kê với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác.

Để thực hiện hiệu quả công tác chuyển đổi số, ngành Thống kê cần chú trọng một số giải pháp như: Phát triển hạ tầng đảm bảo thực hiện chuyển đổi số có hiệu quả, ổn định và linh hoạt, đồng thời bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống, tuyệt đối bảo mật thông tin; Nghiên cứu ứng dụng khoa học dữ liệu và các công nghệ tiên tiến, hiện đại; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Đổi mới, phát triển công nghệ, nội dung thông tin để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dùng tin./.

(Nguồn: Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT - TCTK)

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

Ngày 18/10/2011, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Đây là văn bản Chiến lược phát triển đầu tiên của Thống kê Việt Nam, được xây dựng một cách công phu, bài bản và khoa học với sự hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế (PARIS21, UNDP, WB, UNFPA). Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong 10 năm qua Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tích cực triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê và đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần nâng cao năng lực, vị thế của Ngành.

Bên cạnh những thành công, phát triển Thống kê Việt Nam cũng còn một số hạn chế trong việc công bố, phổ biến thông tin thống kê; phương pháp, tiêu chuẩn, quy trình thống kê chưa được hoàn thiện và áp dụng một cách hệ thống theo chuẩn quốc tế; việc tư liệu hóa, số hóa các hoạt động thống kê còn bất cập.

Trong thời gian tới, Thống kê Việt Nam đối mặt trước những thách thức lớn: Nhu cầu thông tin thống kê ngày càng tăng của xã hội; ngân sách cho hoạt động thống kê ngày càng giảm; yêu cầu ngày càng cao về trình độ, kỹ năng, tính chuyên nghiệp của người làm thống kê; thói quen, ngại đổi mới, thỏa mãn, thiếu tính kế thừa để phát triển của một bộ phận

không nhỏ công chức thống kê; thiếu kiến thức thống kê cơ bản đối với người làm công tác thống kê ở Bộ, ngành ở trung ương, sở ngành ở địa phương; chưa hình thành được đội ngũ công chức giỏi/chuyên sâu ở một số lĩnh vực; sự phát triển của thống kê ngoài thống kê nhà nước...

Tất cả những hạn chế và thách thức nói trên đặt ra yêu cầu cho việc xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 phải phù hợp với xu hướng phát triển của thống kê thế giới và thực tiễn phát triển đất nước trong giai đoạn mới, đặc biệt trong bối cảnh cộng đồng thống kê quốc tế đang có nhiều biến đổi: Vai trò của thống kê đối với hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng ngày càng được tin tưởng và nâng cao với các khẳng định: Dữ liệu tốt hơn cho cuộc sống tốt hơn, dữ liệu tốt hơn cho chính sách tốt hơn, dữ liệu tốt hơn để đưa ra quyết định tốt hơn; sự xuất hiện của phương pháp tiếp cận mới để phát triển năng lực thống kê (PARIS21); xu hướng hiện đại hóa thống kê chính thức (UNSD); cách mạng dữ liệu cho phát triển bền vững...

Bên cạnh đó, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 với các nội dung mấu chốt của giai đoạn 2021-2025 là thực thi chính sách; giai đoạn 2025-2030 là khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đột phá chiến lược. Đây cũng là thời gian

kết thúc chu kỳ thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê đầu tiên của Việt Nam và chuyển sang chu kỳ Chiến lược phát triển mới: Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Chiến lược giai đoạn 2021-2030).

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 1122/QĐ-TCTK về Kế hoạch tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030; xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thời gian qua, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Tổng cục Thống kê, các đơn vị trong toàn Ngành đang tích cực triển khai các hoạt động như: Ban hành Quyết định số 1251/QĐ-TCTK ngày 06/8/2020 về Kế hoạch tổng kết của Tổng cục Thống kê thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030; xây dựng Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; thành lập Tổ công tác xây dựng Chiến lược giai đoạn 2021-2030; phân công nghiên cứu các định hướng quan trọng của Ngành; tổ chức tham vấn, hội thảo về định hướng phát triển thống kê trong tương lai... Đến nay, các báo cáo tổng kết của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê, các Bộ, ngành và địa phương đã và đang được gửi về Tổng cục Thống kê

(Viện Khoa học Thống kê đầu mối thu thập tổng hợp). Khung Chiến lược giai đoạn 2021-2030 đã hình thành và hiện đang được gấp rút hoàn thiện với một số nội dung cơ bản như sau:

- **Sứ mệnh:** Điều phối, thu thập, biên soạn, phân tích và phổ biến các số liệu thống kê chính thức có chất lượng cao nhằm hỗ trợ việc ra quyết định đúng đắn của Chính phủ, doanh nghiệp và người dùng tin trong nước và quốc tế.

- **Tầm nhìn:** Thống kê Việt Nam trở thành tổ chức thống kê hiện đại vào năm 2045.

- **Giá trị cốt lõi:** “Độc lập, minh bạch, chính trực, bảo mật, chất lượng, khả năng tiếp cận và định hướng người dùng thông tin thống kê”.

- **Mục tiêu tổng quát:** Thống kê Việt Nam tiếp tục đổi mới, phát triển nhanh, bền vững theo hướng hiện đại để đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng thông tin ngày càng tăng của xã hội.

- **Mục tiêu cụ thể:**

Mục tiêu 1: Bộ tiêu chuẩn thống kê Việt Nam được xây dựng, hoàn thiện, áp dụng theo chuẩn quốc tế;

Mục tiêu 2: Hệ thống quy trình thống kê Việt Nam được xây dựng, hoàn thiện và áp dụng; công nghệ mới được áp dụng tối đa trong các hoạt động thống kê;

Mục tiêu 3: Tự liệu hóa và số hóa các hoạt động thống kê;

Mục tiêu 4: Nguồn dữ liệu mới được khai thác để sản xuất số liệu thống kê nhà nước;

Mục tiêu 5: Hiện đại hóa hoạt động phổ biến thông tin thống kê.

- **Chương trình hành động**

Chương trình hành động số 1: Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện, áp dụng phương pháp, tiêu chuẩn thống kê Việt Nam theo chuẩn quốc tế.

- Mục đích: Thực hiện tốt chương trình hành động này, đến năm 2030 sẽ đạt được mục tiêu 1 của Chiến lược giai đoạn 2021-2030.

- Hoạt động chính: Rà soát, đánh giá phương pháp, tiêu chuẩn thống kê của từng lĩnh vực thống kê; nghiên cứu phương pháp, tiêu chuẩn thống kê quốc tế và thống kê ASEAN; xây dựng, hoàn thiện, trình cấp có thẩm quyền ban hành bộ tiêu chuẩn thống kê Việt Nam theo chuẩn quốc tế; tuyên truyền, phổ biến, đào tạo và hướng dẫn áp dụng bộ tiêu chuẩn thống kê Việt Nam; kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả áp dụng bộ tiêu chuẩn thống kê Việt Nam.

Chương trình hành động số 2: Nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện, áp dụng các quy trình thống kê theo chuẩn quốc tế.

- Mục đích: Thực hiện tốt chương trình hành động này, đến năm 2030 sẽ đạt được mục tiêu 2 của Chiến lược giai đoạn 2021-2030.

- Hoạt động chính: Rà soát, đánh giá các quy trình thống kê của Thống kê Việt Nam; nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng bộ quy trình tác nghiệp thống kê theo GSBPM5.1; kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả áp dụng các quy trình tác nghiệp thống kê.

Chương trình hành động số 3: Hiện đại hóa công nghệ sử dụng trong lĩnh vực thống kê.

- Mục đích: Thực hiện tốt chương trình hành động này, đến năm 2030 sẽ đạt được mục tiêu 3 của Chiến lược giai đoạn 2021-2030.

- Hoạt động chính: Công nghệ mới, hiện đại được áp dụng trong hoạt động thống kê (thu thập, xử lý, phân tích, phổ biến, lưu trữ, đánh giá); sử dụng các kỹ thuật thống kê mới, hiện đại.

Chương trình hành động số 4: Khai thác, sử dụng nguồn dữ liệu mới, dữ liệu mở để sản xuất số liệu thống kê nhà nước (dữ liệu hành chính, dữ liệu lớn,...).

- Mục đích: Thực hiện tốt chương trình hành động này, đến năm 2030 sẽ đạt được mục tiêu 3 của Chiến lược giai đoạn 2021-2030.

- Hoạt động chính: Khai thác sử dụng nguồn dữ liệu từ hồ sơ hành chính phục vụ mục đích thống kê; khai thác nguồn dữ liệu lớn để sản xuất số liệu thống kê; nghiên cứu, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu thống kê.

Chương trình hành động số 5: Tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa Thống kê Việt Nam.

- Mục đích: Phục vụ tất cả các mục tiêu của Chiến lược giai đoạn 2021-2030.

- Hoạt động chính: Đổi mới cơ cấu tổ chức thống kê theo hướng hiện đại; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- **Giải pháp chính**

Giải pháp về thể chế: Đảm bảo tính độc lập của cơ quan thống kê quốc gia; thành lập Hội đồng thống kê quốc gia; đổi mới cơ cấu tổ chức theo hướng tinh giản; tăng cường vị thế của Thống kê Việt Nam.

Giải pháp về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông: Hiện đại hóa trong thu thập dữ liệu; tăng cường sử dụng nguồn dữ liệu từ hồ sơ hành chính, dữ liệu lớn để thay thế nguồn dữ liệu điều tra/tổng điều tra thống kê; sử dụng tối đa 8 cơ sở dữ liệu quy định trong Luật Thống kê; xây dựng hệ sinh thái dữ liệu.

Xem tiếp trang 45)

TẬN DỤNG FTA ĐỂ TẠO BÚT PHÁ CHO XUẤT KHẨU NĂM 2021

TS. Đỗ Ngọc Trâm

Học viện Ngân hàng

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước năm 2020 ước đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước; trong đó, xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%; nhập khẩu hàng hóa đạt 262,4 tỷ USD, tăng 3,6%. Cán cân thương mại hàng hóa ước xuất siêu 19,1 tỷ USD, mức cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu hàng hóa kể từ năm 2016. Mức thặng dư thương mại 19,1 tỷ USD của năm 2020 cao hơn nhiều so với con số 10,87 tỷ năm 2019, gấp tới hơn 9 lần so mức thặng dư năm 2017 (2,11 tỷ USD) và gấp gần 11 lần so với mức thặng dư năm 2016 (1,78 tỷ USD).

Theo phân tích của các chuyên gia, các hiệp định thương mại tự do (FTA) chính là nền tảng quan trọng để Việt Nam vượt qua tác động tiêu cực của dịch Covid-19, tác động của bảo hộ mậu dịch thương mại, chiến tranh thương mại và đóng góp vào thành công chung của xuất khẩu năm 2020.

Hội nhập quốc tế là một điểm nhấn quan trọng trong năm 2020 vừa qua. Chưa bao giờ, chỉ trong vòng một năm, Việt Nam tham gia 3 Hiệp định thương mại quan trọng, mở ra thị trường rộng lớn chưa từng có gồm: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện

Năm 2020 là một năm “thử thách lòng người” với sự ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 khiến hoạt động thương mại và đầu tư thế giới suy giảm, các nước nhập khẩu ngày càng siết chặt hàng rào phi thuế quan, bảo hộ trong nước gia tăng. Trong bối cảnh đó xuất khẩu Việt Nam tiếp tục lập nên kỳ tích, tạo động lực để năm 2021 chinh phục những đỉnh cao mới.

khu vực (RCEP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương Quốc Anh (UKVFTA), nâng tổng số hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đã kí và đưa vào thực thi lên con số 15.

EVFTA là một trong những hiệp định được nhắc đến nhiều nhất trong năm 2020. Sau một thập kỷ nỗ lực không ngừng, năm vừa qua, Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) đã hoàn tất quá trình phê chuẩn Hiệp định thương mại tự do EVFTA và Hiệp định chính thức có hiệu lực vào ngày 01/8/2020, tạo dấu mốc mới trên hành trình cải cách và hội nhập của nền kinh tế Việt Nam. Đúng như sự kỳ vọng

đặt ra, với kế hoạch thực thi Hiệp định đã được xây dựng kỹ lưỡng từ trước đó, các Bộ ngành, địa phương, đặc biệt là các hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp đã bắt tay ngay vào triển khai thực hiện và đạt kết quả rất tích cực, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU liên tục ghi nhận mức tăng cao mặc dù diễn biến dịch bệnh Covid-19 tại EU rất phức tạp. Chỉ sau 5 tháng thực thi, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt khoảng 15,4 tỉ USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam chinh phục được thị trường EU khó tính, điển hình như thủy sản, tôm, gạo... Riêng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sử dụng chứng nhận xuất xứ C/O mẫu EUR.1 đạt tỷ lệ khá cao, chiếm khoảng trên 14% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Cũng theo thống kê, tính đến hết ngày 18/12/2020, các cơ quan tổ chức được ủy quyền đã cấp gần 62.500 bộ chứng nhận xuất xứ (C/O) để hưởng ưu đãi thị trường EU với kim ngạch 2,35 tỷ USD. Các mặt hàng được cấp C/O chủ yếu là giày dép, thủy sản, nhựa và các sản phẩm cà phê, hàng dệt may, túi xách,... Việc khai thác có hiệu quả thị trường EU ngay sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực và thực thi đã góp phần đưa tổng kim ngạch

xuất khẩu của Việt Nam cả năm 2020 đạt mức 281,47 tỷ USD, tăng 6,5% và là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất trong khu vực và thế giới.

Nhờ thực thi Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), kim ngạch xuất khẩu năm 2020 sang các thị trường thành viên chưa có FTA trước đó với Việt Nam cũng đạt mức tăng trưởng tích cực bất chấp dịch Covid-19 hoành hành. Canada được coi là cửa ngõ vào thị trường toàn cầu nhờ khả năng tiếp cận thị trường ưu tiên thông qua 14 hiệp định thương mại với 51 quốc gia và gần 1,5 tỷ người tiêu dùng, tổng GDP là 49,3 nghìn tỷ USD; đồng thời là thị trường có những đòi hỏi cao về tiêu chuẩn chất lượng, trong đó tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm được đưa lên hàng đầu. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sang Canada ước đạt tới 4,35 tỉ USD, tăng gần 12% so với năm 2019, chủ yếu là các mặt hàng tôm, cá basa, cá ngừ... Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mexico cũng tăng trưởng đáng kể, ước đạt 3,17 tỉ USD, tăng 12,2%, chủ yếu là từ các sản phẩm thể mạnh của Việt Nam như điện thoại di động, thiết bị điện tử, giày thể thao, hàng dệt may, nông thủy sản...

Trong năm 2020, vượt qua những khó khăn do dịch Covid-19 mang lại, Việt Nam đã chủ động phối hợp chặt chẽ với các nước ASEAN và các nước đối tác tích cực tìm kiếm giải pháp xử lý những vấn đề vướng mắc, đồng thời nỗ lực hoàn tất rà soát pháp lý nội dung của Hiệp định, nhanh chóng hoàn tất các thủ tục để kết thúc 8 năm đàm phán, chính thức ký kết Hiệp định thương mại tự do có quy mô lớn nhất thế giới RCEP vào tháng 11/2020. Hiệp định này

được kỳ vọng giúp ổn định thị trường xuất khẩu lâu dài cho Việt Nam và các nước ASEAN cũng như tạo ra cấu trúc thương mại khu vực mới, trong đó ASEAN đóng vai trò trung tâm, đồng thời nâng cao uy tín của Việt Nam và khẳng định vai trò dẫn dắt của ASEAN.

Bước sang năm 2021, thế giới vẫn đang có những chuyển biến lớn và khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen, đặc biệt là xung đột thương mại giữa các nền kinh tế lớn và dịch Covid-19 chưa thể sớm kết thúc, những tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới có khả năng kéo dài sang các năm tiếp theo, nhất là đối với tăng trưởng kinh tế, đầu tư, thương mại toàn cầu. Trong bối cảnh đó, xuất khẩu cùng với vốn đầu tư toàn xã hội và tiêu dùng nội địa vẫn được xác định là “cỗ xe tam mã” của nền kinh tế, là động lực chính để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Để góp phần đạt mục tiêu tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước năm 2021 tăng 6,5% như đã đặt ra, ngành Công Thương phấn đấu đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, đặt mục tiêu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 tăng khoảng 4-5% so với năm 2020, tiếp tục duy trì đà xuất siêu. Để làm được điều đó, một trong những giải pháp ưu tiên được lựa chọn là sẽ tận dụng tốt hơn các FTA, đặc biệt là 2 hiệp định CPTPP và EVFTA, tạo nền tảng vững chắc cho việc doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường tiềm năng cũng như tạo lực đẩy cho xuất khẩu bền vững trong năm 2021.

Là một trong những FTA đóng góp lớn trong kết quả năm 2020, EVFTA tiếp tục trở thành kỳ vọng cho xuất khẩu năm 2021 bởi dư địa để xuất khẩu hàng hoá

của Việt Nam vào EU là rất tốt và các doanh nghiệp Việt Nam đã có sự chuẩn bị khá tốt và tận dụng được cơ hội từ hiệp định. Những ngành hàng được đánh giá sẽ có lợi thế rất lớn trong năm 2021 tại thị trường EU là nông thủy sản, giày dép, dệt may...

Kết thúc đàm phán và ký kết chính thức vào những ngày cuối cùng của năm 2020, Hiệp định UKVFTA có hiệu lực từ 01/01/2021 cũng được kỳ vọng sẽ cùng với EVFTA là “bệ phóng” cho nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đi vào thị trường châu Âu và tạo đà bứt phá xuất khẩu trong năm tới. Theo đánh giá của các chuyên gia, Vương quốc Anh là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam tại khu vực châu Âu, hiện tất cả các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm thị phần rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa mỗi năm gần 700 tỷ USD của quốc gia này. Điều đó cho thấy dư địa xuất khẩu của các sản phẩm hàng hóa nước ta sang thị trường Anh còn rất lớn, nhất là những mặt hàng Việt Nam đang có thế mạnh như: Điện thoại, linh kiện, hàng dệt may, giày dép, thủy sản, gỗ và các sản phẩm đồ gỗ, máy vi tính - linh kiện,



hạt điều, cà phê, hạt tiêu.... Đặc biệt, đối với ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là thủy sản, với tuyên bố chung khẳng định, mặt hàng thủy sản của Việt Nam không những không bị gián đoạn xuất khẩu mà còn có cơ hội thâm nhập sâu hơn vào thị trường Anh, nơi có nhu cầu nhập khẩu thủy sản khá lớn, khoảng 4,4 tỷ USD/năm. Các mặt hàng có lợi thế sớm nhất trong nhóm thủy, hải sản là tôm và một số loại cá, nhất là cá tra. Với UKVFTA, các doanh nghiệp Việt Nam còn đồng thời có thể tiếp tục hưởng lợi từ việc tăng cường khả năng tiếp cận thị trường dịch vụ và bảo hộ các sản phẩm chủ chốt của Việt Nam và Anh.

Đối với Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) được ký kết vào tháng 11/2020 sẽ giúp cộng đồng doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu và có nhiều cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu trong năm 2021 và những năm tiếp theo, bởi đây là một thỏa thuận thương mại khu vực lớn chưa từng có của 15 nền kinh tế, một thị trường 2,2 tỷ người dân chiếm 30% dân số thế giới, tổng GDP 26,2 nghìn tỷ USD, tương đương 30% GDP toàn cầu và chiếm gần 28% thương mại

toàn cầu. Bên cạnh đó, với những cam kết khác biệt và linh hoạt hơn so các FTA đã ký kết, RCEP sẽ tạo ra khuôn khổ rõ nét về việc đơn giản thủ tục hải quan, thiết lập quy tắc xuất xứ và tạo thuận lợi tự do hóa thương mại.

Với Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), năm 2021 cũng sẽ là năm để các doanh nghiệp Việt Nam đa dạng hóa hơn thị trường xuất khẩu trong khối và đạt mức tăng trưởng tốt ở các thị trường như Canada, Mexico, Chi Lê, Peru...

Song các chuyên gia cũng chỉ rõ việc các doanh nghiệp có thể tận dụng tốt các FTA để đẩy mạnh xuất khẩu lại là việc không đơn giản khi cơ hội và thách thức đang đan xen. Ví dụ như, đối với thị trường Anh và EU, hiệp định EVFTA và UKVFTA đang tạo ra thị trường lớn cho mảng tiêu thụ tôm chế biến của Việt Nam, nhưng các tiêu chuẩn của các quốc gia này còn quá khắt khe, trong khi chúng ta chưa có tâm thế chuẩn bị tốt để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường. Đơn cử là việc cấp mã số vùng nuôi tôm hiện được triển khai rất chậm, nguyên nhân do các quy định, thủ tục đăng ký còn bất cập, trong khi ngành nuôi tôm Việt Nam còn khá nhỏ lẻ, manh mún.

EVFTA cũng là cơ hội tốt để ngành dệt may, da giày chuyển hướng qua thị trường EU nhiều hơn mà không bị phụ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu chủ yếu hiện nay là Mỹ, bởi khi có hiệu lực EVFTA sẽ cho phép các ngành này được hưởng ưu đãi với nguồn nguyên phụ liệu chất lượng cao để tạo ra những sản phẩm thời trang cao cấp. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các doanh nghiệp vẫn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu chính từ Trung Quốc

nên việc hưởng ưu đãi từ hiệp định là không dễ dàng.

Để củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu, tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA mà Việt Nam đã tham gia ký kết, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo doanh nghiệp cần thực hiện đồng bộ và khai thác hiệu quả các FTA đã có hiệu lực, đồng thời tích cực chuẩn bị cho việc thực thi các FTA mới. Với mỗi doanh nghiệp, tận dụng FTA cũng là một phần quan trọng trong chiến lược sản xuất, kinh doanh.

Trước yêu cầu này, những doanh nghiệp - người làm chủ cuộc chơi, cần chủ động tìm hiểu những quy định mới từ các FTA về các lĩnh vực, ngành hàng mình hoạt động, tự chủ được những khó khăn có thể gặp phải.

Để hỗ trợ doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phát huy vai trò nòng cốt trong quá trình thực thi FTA, nắm bắt thông tin thị trường và cảnh báo sớm các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam như sự thay đổi chính sách của nước nhập khẩu, các rào cản kỹ thuật, rủi ro trong thanh toán; tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về các FTA, đặc biệt là thông qua Cổng Thông tin điện tử về FTA vừa được khai trương vào cuối tháng 12/2020. Đồng thời đẩy mạnh công tác xây dựng thể chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đẩy mạnh triển khai Cơ chế Một cửa Quốc gia nhằm tạo môi trường thuận lợi thông thoáng cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Bên cạnh đó, các địa phương cũng sẽ chú trọng vào việc tổ chức các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về các FTA cho cộng đồng doanh nghiệp, từ đó giúp họ có chiến lược tiếp cận thị trường xuất khẩu hiệu quả./.

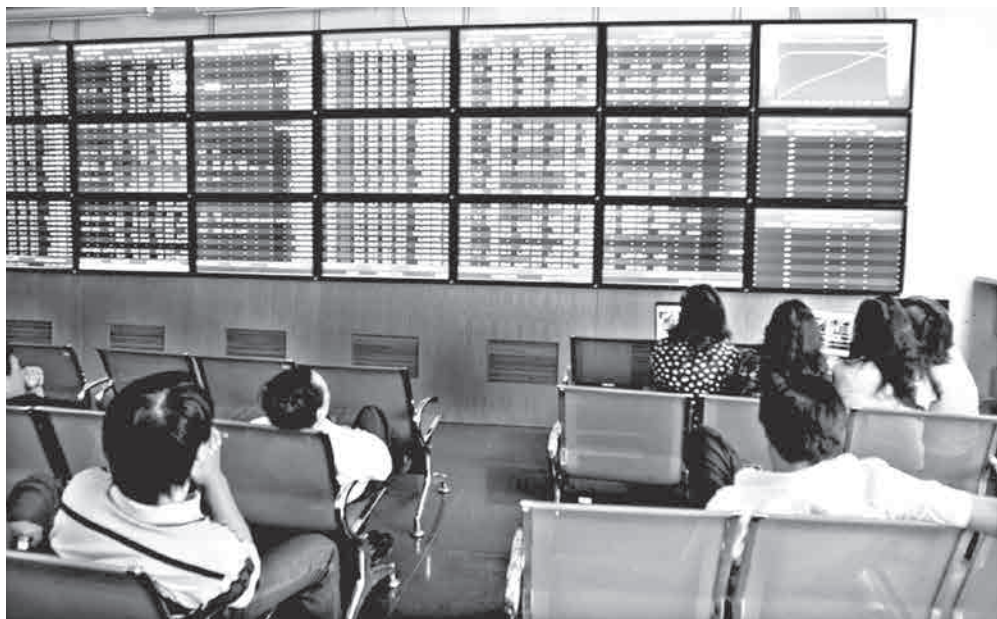


Quy mô thị trường tăng mạnh, nhiều kỷ lục được xác lập trong năm 2020

Đại dịch Covid-19 bắt đầu ảnh hưởng tới TTCK Việt Nam từ cuối tháng 1/2020, đã dẫn đến một đợt sụt giảm nhanh và mạnh chưa từng thấy. VN-Index chỉ trong hai tháng sau đó đã sụt giảm 33,51%, xuống mức thấp nhất trong vòng ba năm. Tuy nhiên, với khả năng kiểm soát dịch bệnh thành công của Chính phủ, TTCK Việt Nam được phục hồi nhanh chóng trong những tháng còn lại của năm 2020. Cùng với đó, với mức độ phục hồi mạnh mẽ của TTCK và lãi suất duy trì thấp kỷ lục, dòng tiền đã chảy mạnh vào kênh đầu tư chứng khoán. Thị trường ghi nhận quy mô tham gia của nhà đầu tư mới cao chưa từng thấy trong lịch sử.

Theo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), sau khi dịch bệnh trong nước được kiểm soát, TTCK Việt Nam đã phục hồi nhanh và mạnh, thuộc top đầu thế giới. TTCK Việt Nam đã đóng cửa năm 2020 với mức hồi phục ấn tượng, tăng xấp xỉ 15% so với cuối năm 2019 và được đánh giá là 1 trong 10 thị trường chứng khoán tăng trưởng tốt nhất thế giới. Giá trị giao dịch bình quân phiên của cả 3 sàn đạt 7.396 tỷ, tăng tới 59% so với năm trước. Kết thúc năm 2020, chỉ số VN Index vượt 1.100 điểm, đạt 1103,87 điểm, tăng mạnh tới 67% so với thời điểm thấp nhất của năm 2020, tăng 14,9% so với thời điểm cuối năm 2019; chỉ số HNX Index đạt 203,12 điểm, tăng gần 119% so với thời điểm cuối quý I/2020 và tăng 98,1% so với cuối năm 2019; UPCOM-Index đạt 74,45 điểm, tăng hơn 31,6%.

Quy mô thị trường cổ phiếu vượt mục tiêu Chính phủ đề ra cho đến năm 2020 và thị trường



Thị trường chứng khoán NĂM 2020 VÀ TRIỂN

Vượt qua đại dịch Covid-19, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã kết thúc năm 2020 bằng một kết quả tăng trưởng ngoạn mục, mang lại lợi nhuận cho hàng trăm nghìn nhà đầu tư lớn, nhỏ.

trái phiếu tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt gần 5.294 nghìn tỷ đồng, tăng 69% so với thời điểm cuối quý I/2020 và tăng 20,8% so với cuối năm 2019, tương đương với 87,7% GDP năm 2019

và 84,1% GDP năm 2020, vượt mục tiêu đề ra. Thị trường trái phiếu có 477 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt 1.388 nghìn tỷ đồng, tăng 16,8% so với cuối năm 2019 (tương đương 23% GDP).

Thanh khoản của thị trường tăng mạnh lên mức cao kỷ lục cho thấy sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam, dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng giá trị giao dịch bình quân năm 2020 vẫn đạt trên 7.420 tỷ đồng/phiên, tăng 59,3% so với bình quân năm 2019. Thanh khoản trên thị trường trái phiếu tiếp tục tăng trưởng mạnh, bình quân đạt trên 10.393 tỷ đồng/phiên, tăng 13% so với năm 2019.

Số lượng tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới tăng kỷ lục



Việt Nam VỌNG NĂM 2021

Thu Hường

trong năm 2020. Riêng trong tháng 11, nhà đầu tư trong nước đã mở mới 41.203 tài khoản, con số cao nhất theo tháng trong lịch sử hơn 20 năm hoạt động của TTCK Việt Nam. Cả năm 2020, số tài khoản nhà đầu tư trong nước mở mới đạt 393.659 tài khoản, tăng 94% so với số lượng tài khoản mở mới trong năm 2019; khối ngoại mở mới 2.856 tài khoản. Số lượng tài khoản mở mới trong năm 2020 gần bằng 10 năm trước cộng lại. Luỹ kế tới hết tháng 12/2020, tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đạt hơn 2,77 triệu tài khoản, tăng 16,7% so với cuối năm 2019.

Cùng với đó, TTCK phái sinh tiếp tục đóng vai trò phòng vệ rủi ro hiệu quả, có tác dụng ổn định

tâm lý nhà đầu tư. Khối lượng giao dịch bình quân đạt 156.852 hợp đồng/phiên, tăng 77% so với bình quân năm 2019. Tính tại thời điểm 31/12/2020, khối lượng mở (OI) toàn thị trường đạt 40.339 hợp đồng, tăng 143% so với cuối năm 2019.

Năm 2020, đại dịch Covid-19 bùng phát đã ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết, đăng ký giao dịch, trong đó lợi nhuận sau thuế của các công ty đã bị ảnh hưởng rõ rệt. Tuy vậy, nhiều doanh nghiệp niêm yết/ đăng ký giao dịch vẫn có kết quả kinh doanh khả quan, số lượng công ty báo cáo có lãi vẫn chiếm 84% tổng số công ty đã thực hiện báo cáo trong quý III/2020.

Triển vọng thị trường năm 2021

Những ngày đầu của năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ, vượt ngoài mọi dự đoán. Theo UBCKNN, Việt Nam là một trong số ít nước giữ được mức tăng trưởng dương 2,91% và được dự báo phục hồi ở mức 6,5 - 6,8% trong năm 2021. Đây là động lực chính giúp củng cố lòng tin của NĐT và thu hút dòng vốn đầu tư vào TTCK.

Bên cạnh đó, với vị thế thị trường cận biên và triển vọng được nâng hạng lên thị trường mới nổi trước năm 2025, thị trường Việt Nam được đánh giá còn nhiều dư địa để phát triển trên cơ sở thu hút cả dòng vốn đầu tư nội địa và nước ngoài.

Nhận định Triển vọng về TTCK năm 2021, Công ty Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) cho biết, việc lãi suất được duy trì ở mức thấp khiến chứng khoán tiếp tục trở thành kênh đầu tư sinh lời hấp dẫn với nhà đầu tư trong nước trong năm 2021. Ngoài ra, định giá của TTCK Việt Nam vẫn khá hấp dẫn so với các nước trong khu vực châu Á, là điểm nhấn quan trọng giúp thu hút dòng vốn ngoại.

Cùng chung quan điểm, Công ty Chứng khoán Bảo Việt - BVSC cho rằng, những yếu tố tích cực hỗ trợ tới TTCK năm 2021 như: Thứ nhất, tiền rẻ vẫn là điểm tựa rất lớn cho thị trường toàn cầu nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng. Phần lớn thời gian trong năm 2021, mặt bằng lãi suất tại Việt Nam vẫn ở mức thấp tương đương lãi suất cuối năm 2020. Cuối năm sau, lãi suất có thể nhích nhẹ khi cầu tín dụng, nhu cầu đầu tư mở rộng của các doanh nghiệp tăng trở lại;

Thứ hai, tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ bật tăng mạnh trở lại từ nền thấp của năm 2020, nhờ sự hồi phục đến từ khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và sự cải thiện của cầu tiêu dùng nội địa, vốn đầu tư và xuất khẩu. BVSC dự báo, GDP năm 2021 có thể tăng trưởng trên 7%; Thứ ba, kỳ vọng sự trở lại của dòng vốn ngoại vào các thị trường mới nổi, trong đó có thị trường Việt Nam. Bên cạnh xu hướng về dòng tiền chảy vào thị trường mới nổi, BVSC cho rằng, triển vọng nâng hạng TTCK Việt Nam từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi cũng là yếu tố có thể giúp TTCK đón nhận sự trở lại của dòng vốn ngoại chảy mạnh vào thị trường Việt Nam trong năm 2021; Cuối cùng, là triển vọng hồi phục trên diện rộng của các doanh nghiệp niêm yết. Tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết được kỳ vọng sẽ có sự hồi phục mạnh mẽ từ nền thấp của năm 2020, mức tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết có thể lên tới 25%.

Bên cạnh đó, BVSC cũng khuyến cáo, cần lưu ý đến các rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra đối với thị trường như các điểm nóng trong đối đầu quan hệ Mỹ - Trung, lạm phát tăng nhanh và Ngân hàng Trung ương các nước lớn tăng lãi suất sớm hơn dự kiến, giảm bơm tiền... Mặc dù xác suất xảy ra các sự kiện này không cao, nhưng nếu nó xảy ra thì đều là những mối nguy cơ có thể tác động tiêu cực đối với diễn biến của thị trường tài chính toàn cầu nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng.

Công ty Chứng khoán MB (MBS) cũng đưa ra dự báo tăng trưởng EPS năm 2021 so với năm 2020 bình quân ở mức 16,7%. Trên cơ sở đó, kịch bản cơ sở

của năm 2021, chỉ số VN-Index sẽ dao động trong khoảng 965-1.165 điểm (tương đương mức P/E bình quân trong khoảng này 14,94 lần). Với kịch bản lạc quan hơn, MBS dự báo tăng trưởng EPS năm 2021 có thể đạt 19,4%. Trên cơ sở đó, kịch bản lạc quan trong năm 2021 chỉ số VN-Index có thể dao động trong khoảng 995-1.230 điểm.

Liên quan đến định giá và triển vọng lợi nhuận năm 2021, theo đánh giá của SSI, ước tính tăng trưởng lợi nhuận năm 2021 của các công ty niêm yết là 23%, sau khi giảm 17% trong năm 2020. Nếu lấy các chỉ số thị trường ngày 28/12/2020 làm cơ sở để tính toán thì hệ số P/E thị trường năm 2021 sẽ ở mức 16,03 lần. Với hệ số P/E thị trường là 16,03 lần, định giá hiện tại của hầu hết các ngành đã quay trở lại mức trước Covid, ngay cả khi tính đến lợi nhuận phục hồi mạnh mẽ năm 2021. Tuy nhiên, SSI cho rằng, năm 2020-2021 có thể sẽ khác, đặc biệt khi tính đến thanh khoản dồi dào và vai trò của nhà đầu tư cá nhân, đặc biệt là nhà đầu tư "F0" ngày càng tăng. Ngoài ra, định giá thị trường Việt Nam vẫn còn thấp hơn tương đối so với các nước khác trong khu vực. Trong kịch bản tốt nhất, dòng vốn đầu tư vào TTCK sẽ là động lực giúp P/E thị trường năm 2021 đạt mức cao kỷ lục như mức đã đạt được trong vòng 3 năm qua.

Các chuyên gia kinh tế nhận định, đà tăng của TTCK Việt Nam trong năm 2020 sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2021. Theo đó, năm 2021 sẽ tiếp tục là một năm tăng trưởng của TTCK về thanh khoản (dự đoán tăng 30%) và điểm số (dự đoán tăng 14%), tuy nhiên tốc độ sẽ có phần kém hơn năm 2020 do triển vọng kinh tế

đã được phản ánh một phần vào chỉ số.

Với những động lực phục hồi, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong năm 2021, cùng với dư địa, tiềm năng phát triển của TTCK, những nỗ lực nâng hạng thị trường chứng khoán tiếp tục được đẩy mạnh, công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt (VFS) dự báo 2 kịch bản cho TTCK năm 2021. Theo đó, trong kịch bản 1, chỉ số Vn-Index năm 2021 có thể chạm đến ngưỡng 1250-1280; Kịch bản 2 xấu hơn, với các yếu tố rủi ro dịch bệnh, căng thẳng địa chính trị toàn cầu, VN-Index có thể lui về vùng 950-1050 điểm.

Tiếp bước những thành quả đã đạt được của năm 2020, trong năm 2021, UBCKNN sẽ tiếp tục triển khai hiệu quả các mục tiêu trọng tâm: Tập trung nỗ lực đưa các quy định, chính sách mới của Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn vào thực tiễn, để hỗ trợ cho doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư tạo động lực thúc đẩy TTCK Việt Nam phát triển bền vững; tổng kết, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2021-2030 để định hình mục tiêu, giải pháp về lộ trình phát triển TTCK - thị trường vốn về dài hạn; hoàn thành dự án hiện đại hóa công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động giao dịch, thanh toán nhằm triển khai các sản phẩm tài chính mới; nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát thị trường chứng khoán và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đẩy nhanh việc cơ cấu lại thị trường chứng khoán, hoàn thiện bộ máy Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Chính phủ./.

COVID-19

CHẤT XÚC TÁC ĐỂ NỀN KINH TẾ SỐ PHÁT TRIỂN

Bích Ngọc

Năm 2020 đã đi qua, các quốc gia trên thế giới sẽ không bao giờ quên sự hành hoành của dịch bệnh Covid-19 và những mảng tối bao phủ trong bức tranh kinh tế toàn cầu. Tại Việt Nam, ngành hàng không tê liệt, du lịch ảm đạm, nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ, thương mại nội địa và quốc tế gián đoạn... dẫn tới tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 chỉ tăng 2,91% so với năm 2019, thấp hơn nhiều so với mức tăng 6,8% của năm trước đó. Với ảnh hưởng tiêu cực đến nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế, không thể coi dịch bệnh covid -19 là một yếu tố tích cực, song chính những xáo trộn này đã và đang trở thành chất xúc tác thúc đẩy nền kinh tế số Việt Nam phát triển.

Chính phủ - động lực của chuyển đổi số quốc gia

Một "điểm tựa" quan trọng cho nền kinh tế số Việt Nam phát triển trong năm 2020 vừa qua chính là sự quan tâm mạnh mẽ của Chính phủ, thể hiện qua việc xây dựng và hoàn thiện một hành lang chính sách phát triển kinh tế số theo hướng mở, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước. Với quyết tâm thực hiện số hóa nền kinh tế, từ đầu năm, Chính phủ đã đặt ra yêu cầu "nghiên cứu, xây dựng khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách thử nghiệm, kịp thời giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh

trong thực tiễn nhằm phát triển thị trường các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến, kinh tế chia sẻ, kinh tế số" trong Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

Ngay trong bối cảnh dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, ngày 03/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030,

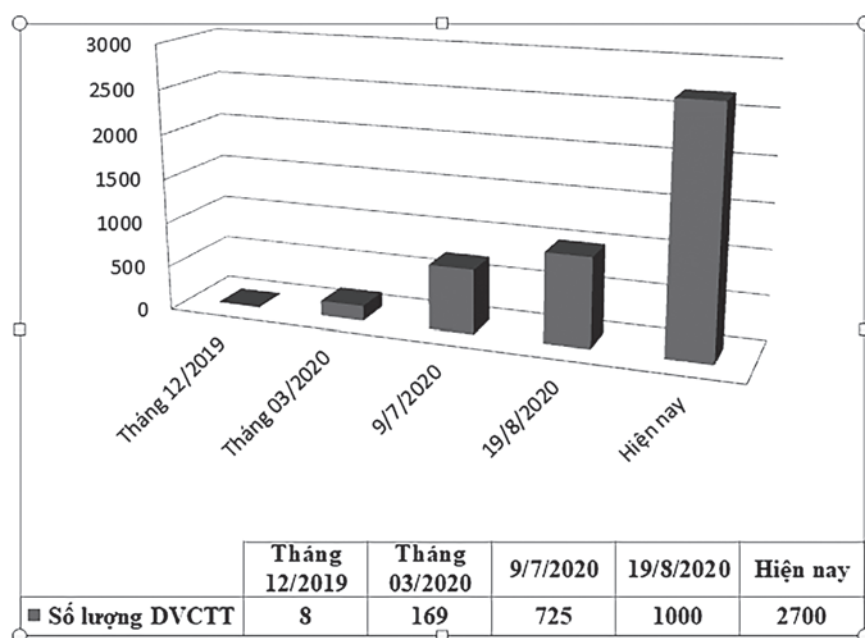
nhằm thực hiện mục tiêu kép là phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; đồng thời hình thành một số doanh nghiệp công nghệ số đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu. Với quyết định này, Việt Nam nằm trong số những nước top đầu Đông Nam Á có một chương trình chuyên đề về chuyển đổi số. Cùng với đó, Việt Nam còn có một số chính sách tạo "cầu" cho kinh tế số, nổi bật trong số đó là các chính sách phát triển mô hình mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm...

Không chỉ giữ vai trò định hướng hành trình chuyển đổi số quốc gia, Chính phủ nói riêng

và khu vực nhà nước nói chung còn là động lực quan trọng trong việc dẫn dắt, thúc đẩy nền kinh tế số phát triển. Sau hơn 3 năm triển khai Nghị quyết 36 a NQ-CP về Chính phủ điện tử và Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025, đến nay, hệ thống quản lý văn bản điện tử thống nhất, thông suốt từ Trung ương đến địa phương được hình thành.

Bên cạnh đó, sau 1 năm vận hành kể từ ngày 9/12/2019, Cổng Dịch vụ công Quốc gia (DVCQG) đã trở thành địa chỉ kết nối, cung cấp thông tin về thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến; hỗ trợ thực hiện, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên toàn quốc. Theo số liệu của Văn phòng Chính phủ tại Hội nghị sơ kết 1 năm vận hành Cổng Dịch vụ công quốc gia, đến ngày 30/12/2020, Cổng DVCQG đã có 2.700 dịch vụ công được tích hợp, cung cấp trên tổng số gần 6.700 thủ tục hành chính tại 4 cấp chính quyền (đạt tỷ lệ 39%, vượt chỉ tiêu Chính phủ giao 9%); hơn 99 triệu lượt truy cập, khoảng 412.000 tài khoản đăng ký; hơn 27,2 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; trên 719.000 hồ sơ thực hiện trực tuyến và hơn 46 nghìn giao dịch thanh toán điện tử; tiếp nhận, hỗ trợ trên 43.800 cuộc gọi, hơn 9.600 nghìn phản ánh, kiến nghị. Chi phí xã hội tiết kiệm được khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVCQG là hơn 6.700 tỷ đồng/năm.

Hình 1. Số lượng dịch vụ công trực tuyến



Nguồn: Văn phòng Chính phủ

Để thích ứng trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 bùng phát, Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp cũng đã nhanh chóng chuyển sang hình thức họp, làm việc trực tuyến thông qua các nền tảng như Zoom, webex..., góp phần phát huy hiệu quả của Chính phủ điện tử và đảm bảo tiến độ công việc, nhất là trong thực hiện sự chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ về công tác phòng, chống dịch Covid-19

và Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020.

Những kết quả trên đã giúp Việt Nam tăng 2 bậc so năm 2018 trên bảng xếp hạng Chính phủ điện tử năm 2020 của Liên hợp quốc và đứng thứ 86/193 quốc gia thành viên.

Xác định đổi mới sáng tạo là chìa khóa trong hành trình chuyển đổi số quốc gia, kể từ năm 2017 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã sử dụng chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu như một công cụ quản lý điều hành quan trọng và đã phân công các bộ, cơ quan, địa phương có trách nhiệm cải thiện chỉ số này, trong đó, Bộ Khoa học và Công nghệ được giao nhiệm vụ là đầu mối theo dõi, điều phối chung. Năm 2020, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ cũng như sự vào cuộc của nhiều bộ, ngành, địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp, chỉ số Đổi mới sáng tạo (GII) của Việt Nam được cải thiện đáng kể, từ vị trí 59 (năm 2016) lên vị trí 42/131 nền kinh tế được xếp hạng (năm 2020) trong Bảng xếp hạng Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới của Liên hợp quốc (WIPO). Bên cạnh đó, hiện thực hóa Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 02/10/2019, Việt Nam đã huy động, chuẩn bị mọi nguồn lực, khởi công xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia vào tháng 01/2021, đồng thời xúc tiến thiết lập Mạng lưới đổi mới sáng tạo Việt Nam. Tháng 12/2020, Viện Sáng tạo và Chuyển đổi số (VIDTI) được thành lập bởi Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, nhằm hỗ trợ cho các tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam chuyển đổi số. Thực hiện sứ mệnh của mình, VIDTI mong muốn xây dựng nên một cơ sở dữ liệu lớn cùng hệ sinh thái sáng tạo và chuyển đổi số Việt Nam.



Bảng 1. Kết quả xếp hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam, 2012-2020

	2012 (141 nước)	2013 (142 nước)	2014 (143 nước)	2015 (141 nước)	2016 (128 nước)	2017 (127 nước)	2018 (126 nước)	2019 (129 nước)	2020 (131 nước)
<i>Nhóm chỉ số đầu vào</i>	83	89	100	78	79	71	65	63	62
1. Thể chế	112	122	121	101	93	87	78	81	83
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	107	98	89	78	74	70	66	61	79
3. Cơ sở hạ tầng	75	80	99	88	90	77	78	82	73
4. Trình độ phát triển của thị trường	49	73	92	67	64	34	33	29	34
5. Trình độ phát triển của KD	56	67	59	40	72	73	66	69	39
<i>Nhóm chỉ số đầu ra</i>	59	54	47	39	42	38	41	37	38
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	58	51	49	28	39	28	35	27	37
7. Sản phẩm sáng tạo	70	66	58	62	52	52	46	47	38
Xếp hạng chung	76	76	71	52	59	47	45	42	42

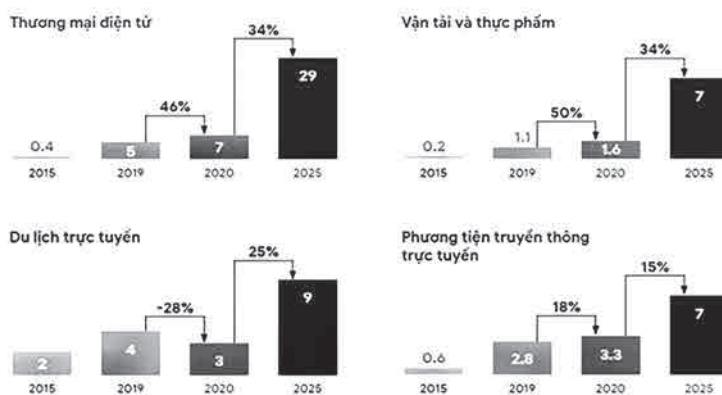
Nguồn: Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới của Liên hợp quốc

Những sự bứt phá và bước đi ngược dòng

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, sự đứt gãy của không ít hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng truyền thống cũng đã khiến cho quyết tâm chuyển đổi số, cũng như tinh thần đổi mới sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp trong nhiều lĩnh vực thể hiện rõ nét hơn. Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có cả doanh nghiệp nhỏ và vừa, đã nhận thức được tầm quan trọng của chuyển đổi số và mạnh dạn hơn trong nghiên cứu, ứng dụng nền tảng số hóa trong các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh.

Hình 2. Thống kê tăng trưởng của 4 nhóm ngành kỹ thuật số

GMV (tỷ đô la Mỹ) mỗi ngành



Nguồn: Báo cáo về kinh tế số Đông Nam Á, 2020

Thương mại điện tử (TMĐT) được đánh giá là ngành kinh tế không chỉ duy trì đà tăng trưởng mà còn bứt phá mạnh mẽ, đóng góp vào "kỳ tích" tăng trưởng dương của nền kinh tế Việt Nam; góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy dòng chảy hàng hóa và dịch vụ, hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tìm kiếm cơ hội sản xuất và kinh doanh hiệu quả trong bối cảnh hội nhập sâu rộng và sự lan tỏa

của Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 trước đại dịch Covid-19. Với sự thay đổi hành vi tiêu dùng mạnh mẽ của người dân trong nước từ kênh mua sắm truyền thống sang kênh mua sắm trực tuyến, tốc độ tăng trưởng ngành TMĐT năm 2020 được nhận định có thể đạt mức 30%, với tổng giá trị đạt hơn 15 tỷ USD (số liệu thống kê chưa đầy đủ từ Bộ Công Thương và Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam). Trong khi đó, theo báo cáo về Kinh tế số Đông Nam Á (SEA) 2020 của Google, Temasek và Bain & Company được công bố vào tháng 11 vừa qua, năm 2020, ngành TMĐT Việt Nam tăng trưởng lên tới 46%.

Không rơi vào tình trạng "điều hui" như thị trường du lịch hay "đóng băng" của các hãng hàng không, thị trường TMĐT Việt Nam năm 2020 vẫn được chứng kiến cuộc chạy đua khốc liệt của nhiều thương hiệu nổi tiếng thế giới như: Amazon, Ebay, Alibaba, Shopee... hay các trang TMĐT của Việt Nam là Lazada Việt Nam, Tiki, Sendo, FPT Shop, Điện máy xanh, Thế giới di động, Adayroi,... Trong đó, Shopee tiếp tục củng cố vị trí dẫn đầu của mình trên Bảng xếp hạng các doanh nghiệp thương mại điện tử hàng đầu tại Việt Nam quý III/2020 do iPrice Group công bố vào tháng 11/2020 với mức tăng trưởng kỷ lục. Lượng truy cập website trung bình mỗi tháng của Shopee đạt 62,7 triệu lượt, tăng tới 81% so với cùng kỳ năm 2019, vượt qua mức cao nhất từ trước đến nay của sàn TMĐT này vào quý trước đó và vượt qua đỉnh cao mà Lazada lập được hồi quý IV/2017. Thị trường TMĐT Việt Nam còn thêm sôi động với sự xuất hiện của ngày càng nhiều các startup với công nghệ đột phá cung cấp dịch vụ cho những doanh nghiệp đầu ngành. Bên cạnh các sàn TMĐT, hoạt động kinh doanh



hàng trực tuyến trên các nền tảng di động như: Viber, Whatsapp, Skype, Facebook, Messenger... cũng ngày càng sầm uất.

Đặc biệt, tháng 11/2020, Chương trình "Gian hàng Việt trực tuyến" đã chính thức được vận hành, triển khai đầu tiên trên 3 sàn thương mại điện tử lớn là Sendo, Voso (Viettel Post) và Tiki, với mục tiêu tạo một sân chơi mới cho các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam phát triển hệ thống phân phối bằng các giải pháp chuyển đổi số, liên kết theo chuỗi giá trị, ứng dụng hình thức thương mại điện tử và công nghệ số, kết nối thị trường trong nước, hướng tới sự phát triển bền vững, từ đó phục vụ nhu cầu tiêu dùng đa dạng của người tiêu dùng trong nước cũng như thúc đẩy tiêu dùng nội địa, hướng ứng mạnh mẽ Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam". Gian hàng Việt trực tuyến hứa hẹn sẽ là cánh cửa rộng mở cho các doanh nghiệp sản xuất Việt uy tín đa dạng hoá kênh phân phối, vươn lên mạnh mẽ trước biến động khó lường của đại dịch Covid-19.

Năm 2020 cũng là năm chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của ngân hàng số nước ta. Cùng với việc Ngân hàng Nhà nước tiếp tục

tập trung hoàn thiện, ban hành cơ chế chính sách, xây dựng hành lang pháp lý trong hoạt động ngân hàng thích ứng với xu hướng số hóa dịch vụ và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, đến nay, phần lớn các ngân hàng đã và đang xây dựng chiến lược chuyển đổi số, tạo bệ phóng tiến đến mô hình ngân hàng số toàn diện. Nhiều ngân hàng đã thành lập khối/trung tâm ngân hàng số và từng bước chuyển đổi mô hình hoạt động, kinh doanh và tập trung phát triển các ứng dụng mới trên nền tảng công nghệ số thông qua internet, điện thoại di động thông minh, máy tính bảng; cung cấp những sản phẩm, dịch vụ với nhiều tiện ích mới mẻ, thuận tiện, nhanh chóng, đáp ứng kịp thời nhu cầu thay đổi của khách hàng.

Dưới tác động của dịch Covid-19, các giao dịch ngân hàng trực tuyến có mức tăng đột biến. Số liệu của các ngân hàng cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2020, số lượng khách hàng thực tế sử dụng các dịch vụ ngân hàng trực tuyến, đặc biệt là internet banking, mobile banking tăng rất cao so với cùng kỳ năm 2019, từ 1,4 - 2,6 lần và chiếm trên 40% tổng số giao dịch. Đặc biệt, một số ngân hàng có tỷ lệ cao chiếm trên 80%

tổng số giao dịch. Điển hình như ngân hàng VIB trong 10 tháng đầu năm 2020 có số lượng khách hàng kích hoạt dịch vụ e-banking tăng 77%, giao dịch trực tuyến tăng 109% so với cùng kỳ năm ngoái và 88% tổng số lượng giao dịch của toàn ngân hàng này được thực hiện qua e-banking... Mô hình kinh doanh, quản trị, điều hành ngân hàng trên nền tảng số từ ngân hàng số trong thời gian qua thực sự đã giúp các ngân hàng thích ứng tốt và phát triển bền vững trong kỷ nguyên số, đem lại lợi ích cho ngân hàng về tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, cũng như tăng sự gắn kết với khách hàng, đồng thời đem lại lợi ích thiết thực cho khách hàng sử dụng dịch vụ.

Trong bối cảnh thực hiện cách ly toàn xã hội, đại dịch Covid-19 cũng đã tạo một cú hích mạnh để lĩnh vực giáo dục tiến sâu hơn vào hành trình chuyển đổi số. Các bài học trực tuyến được triển khai trên cả nước thông qua gần 30 kênh truyền hình. Nhiều trường học, cơ sở giáo dục tại Việt Nam đã tìm đến các giải pháp giáo dục trực tuyến (E-Learning) qua video hoặc phần mềm ứng dụng (ViettelStudy, VioEdu, Trí Việt E-Learning, Zoom Cloud Meetings, Skype, Google Classroom, Google Hangouts, Microsoft Teams...) để duy trì hoạt động và kết nối với học sinh. Các trang web học trực tuyến như Violet.vn, Hocmai.vn, Topica, Onluyen.vn, Speakup.vn, Mathplay... cũng có số lượng người sử dụng tăng lên nhanh chóng.

Sự xuất hiện và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 cũng đã đẩy nhanh hơn công cuộc chuyển đổi số của ngành y tế nước ta. Trong những tháng đầu năm 2020, Bộ Y tế đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin

với các giải pháp như: Bluezone, nCovi. Đặc biệt, Việt Nam là quốc gia đầu tiên ứng dụng tờ khai y tế trong phòng, chống dịch Covid-19. Bên cạnh đó, ngành Y tế đã triển khai để án khám chữa bệnh từ xa, giúp người dân tiếp cận các dịch vụ y tế tuyến trên ngay tại địa phương. Đến nay, số điểm khám từ xa trên cả nước là hơn 1.500 điểm. Tháng 12 mới đây, Việt Nam cũng đã khai trương 3 nền tảng: Mạng kết nối y tế Việt Nam kết nối hơn 500.000 cán bộ y tế trên toàn quốc, giúp các bác sĩ hỗ trợ trao đổi chuyên môn, chia sẻ, tương tác trong chẩn đoán, hình ảnh, điều trị; Hồ sơ sức khỏe cá nhân; Quản lý thông tin y tế cơ sở V20, giúp Bộ Y tế sẽ điều hành 10.600 trạm y tế xã, từng bước xóa bỏ tình trạng hồ sơ giấy.

Dù là ngành còn non trẻ trong thời đại công nghệ số, thế nhưng ngành giải trí Việt Nam đã có những bước đi ngược dòng ấn tượng bất chấp môi trường kinh tế đầy thách thức. Trong những tháng đầu năm 2020, trong khi một loạt các cơ sở sản xuất kinh doanh bị ngưng trệ hay hoạt động cầm chừng thì ngành giải trí nước ta lại xây dựng đường hướng, chiến lược phát triển mới với các loại hình giải trí trực tuyến thông qua các thiết bị công nghệ. Góp mặt vào thị trường giải trí trực tuyến tại Việt Nam là nhiều nhà cung ứng dịch vụ tên tuổi cùng các nền tảng mạng như Netflix, Amazon's Prime Video, Apple TV Plus, Google Play, YouTube, Fandango, Vudu... Theo một khảo sát về truyền hình trực tuyến của Công ty nghiên cứu thị trường Q&Me (Việt Nam), trong thời gian dịch bệnh diễn ra, nhu cầu tiêu thụ các nội dung giải trí tại nhà cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng. Tỷ lệ xem video tại nhà tăng tới 97%; trong đó xem phim dài tập, phim lẻ là 60%; âm nhạc 50%;

xem chương trình giải trí, trò chơi truyền hình, chương trình thực tế 48%. Cũng trong báo cáo "Khủng hoảng Covid-19: Tác động và tiềm năng phục hồi" của Công ty quảng cáo Adsota, game và những nền tảng chia sẻ video trực tuyến đều nằm trong top đầu danh sách các ứng dụng về lượt cài đặt.

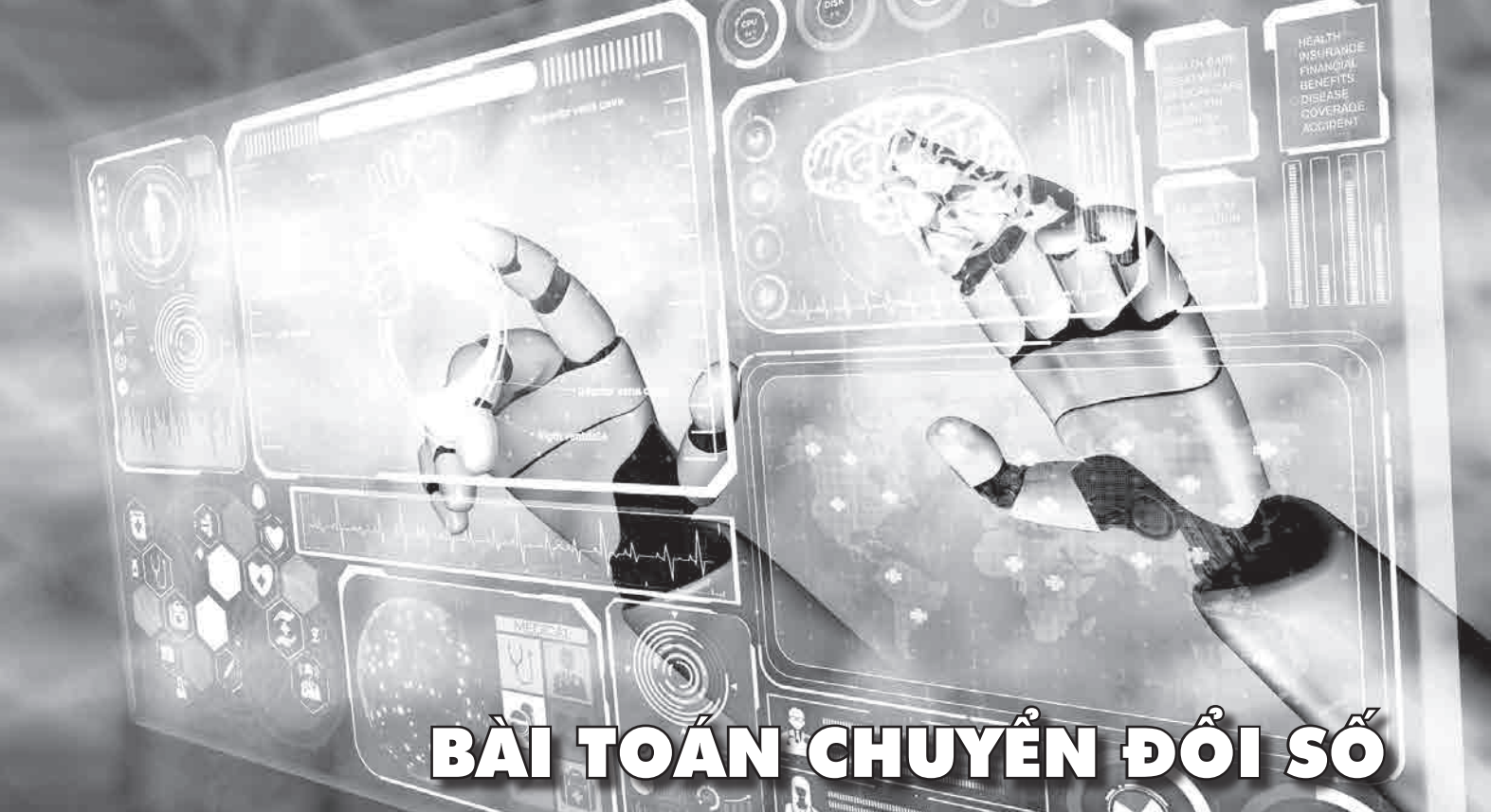
Sự chuyển động số của các lĩnh vực trên đã đồng thời thúc đẩy phát triển xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam. Sau 4 năm thực hiện Quyết định số 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020 và triển khai tích cực Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển TTKDTM tại Việt Nam, đến nay xu hướng TTKDTM đã đạt nhiều kết quả khả quan. Hiện có khoảng 80 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán qua internet và 45 tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán di động. Theo thống kê 6 tháng đầu năm 2020, thời điểm cao điểm của dịch bệnh Covid-19 tại Việt Nam, số lượng giao dịch qua kênh Internet là hơn 200 triệu giao dịch, với giá trị khoảng 12,9 triệu tỷ đồng, tăng 36% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019; số lượng giao dịch qua kênh điện thoại di động đạt hơn 472 triệu giao dịch, với giá trị khoảng 4,9 triệu tỷ đồng, tăng tương ứng 178% và 177% so cùng kỳ năm 2019.

Cùng với việc phát triển dịch vụ thanh toán thẻ, năm 2020, các tổ chức tín dụng, tổ chức tiền gửi đã tập trung đẩy mạnh giải pháp thanh toán qua mã QR Code như một lựa chọn thanh toán linh hoạt, triển khai nhanh, chi phí hợp lý để thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt

với nhóm khách hàng là các đơn vị bán hàng nhỏ lẻ. Đến nay đã có khoảng 30 ngân hàng triển khai dịch vụ thanh toán QR Code, toàn thị trường có hơn 70.000 điểm chấp nhận thanh toán QR Code.

Cũng trong năm 2020, thị trường ví điện tử Việt Nam khá nhộn nhịp với hơn 30 nhà cung cấp dịch vụ (tính đến ngày 15/10/2020), nổi lên trong số đó là các tên tuổi lớn như Momo, Moca và ZaloPay... Mỗi ví điện tử hiện đã và đang cố gắng cung cấp một số sản phẩm và dịch vụ riêng. Nếu như Momo hoạt động mạnh trong thanh toán tại các cửa hàng tạp hóa và cửa hàng tiện lợi thì ZaloPay mang đến ưu đãi hoàn tiền hấp dẫn cho dịch vụ nạp tiền trên thiết bị di động. Trong khi đó, Moca phát triển hai dịch vụ cơ bản trên nền tảng của Grab là gọi xe và giao đồ ăn. Theo số liệu từ công ty Nielsen Việt Nam, trong năm 2020 đã có khoảng 53% người dùng ví điện tử thanh toán khi mua hàng qua mạng, tăng 28% so với năm 2019.

Có thể nói, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, Việt Nam đã biến khủng hoảng thành cơ hội thành công. Những kết quả trong phát triển Chính phủ điện tử cùng sự chuyển động số của nhiều lĩnh vực kinh tế đã giúp nền kinh tế số Việt Nam trở thành điểm sáng trong bức tranh kinh tế cả nước trong năm vừa qua. Báo cáo Kinh tế số Đông Nam Á (SEA) 2020 của Google, Temasek và Bain & Company được công bố vào tháng 11/2020 ghi nhận Indonexia và Việt Nam là hai quốc gia có nền kinh tế số có mức tăng trưởng ở hai con số, riêng nền kinh tế số Việt Nam đạt tổng giá trị 14 tỉ USD. Đây sẽ là động lực để năm 2021 Việt Nam bước tiếp những bước đi xa hơn trên hành trình chuyển đổi số, cho dù tình hình dịch bệnh hiện nay vẫn còn diễn biến phức tạp./



BÀI TOÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ

CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Thu Hiền

Cuốn theo xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, chuyển đổi số đã trở thành từ khóa luôn làm nóng các diễn đàn kinh tế - xã hội và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Trong bối cảnh đó, nhiều doanh nghiệp lớn đã tận dụng thời cơ trước vận hội mới, còn các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng ko đứng ngoài cuộc chơi của xu thế toàn cầu. Chính vì thế, việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần bắt nhịp với các xu thế phát triển mới là điều tất yếu, trong đó không thể thiếu công cuộc chuyển đổi số. Đặc biệt do tác động của đại dịch Covid-19, chuyển đổi số của các doanh nghiệp sẽ đóng vai trò then chốt trong quá trình phục hồi và góp phần vào tăng trưởng chung của kinh tế sau đại dịch.

Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, tính đến ngày 31/12/2019, Việt Nam có trên 758,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 6,1% so với cùng thời điểm năm 2018. Trong đó, số doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam với trên 97%, sử dụng gần một nửa tổng số lao động và đóng góp đáng kể trong khoảng trên 40% GDP hàng năm. Giữ vai trò là bộ phận quan trọng trong thành phần kinh tế tư nhân, khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có những đóng góp thúc đẩy sự chuyển mình và tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam những năm vừa qua.

Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đã, đang diễn ra ở nhiều ngành, lĩnh vực cùng với những nỗ lực của Chính phủ để xây dựng Chính phủ điện tử, hướng tới

Chính phủ số, nền kinh tế số và đã thể hiện được nhiều hiệu quả ưu việt. Theo báo cáo Thực trạng chuyển đổi số kinh doanh số của Tập đoàn IDG (Mỹ), khoảng 55% số doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam đã sử dụng công nghệ số để vận hành doanh nghiệp hiệu quả, trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp truyền thống là 38%.

Báo cáo "Chỉ số phát triển kỹ thuật số của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực châu Á - Thái Bình Dương" do Cisco thực hiện đã chỉ ra rằng có đến 70% doanh nghiệp trong khu vực đang đẩy nhanh quá trình số hóa do tác động của đại dịch Covid-19 và 86% doanh nghiệp khảo sát tin rằng số hóa sẽ giúp phát triển khả năng phục hồi chống lại các cuộc khủng hoảng như đại dịch Covid-19. Theo đó, năm 2020, có tới 72% doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam

đang tìm cách chuyển đổi số để đưa các sản phẩm và dịch vụ mới ra thị trường, một mức tăng đáng kể so với mức 32% của năm 2019. Báo cáo cũng chỉ ra rằng, quá trình số hóa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam có thể đóng góp từ 24-30 tỷ USD vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong năm 2024 và góp phần vào phục hồi kinh tế hậu Covid-19.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ đang phải đối mặt với những rào cản trong quá trình chuyển đổi số, như: Thiếu tầm nhìn tư duy về chuyển đổi số, những thách thức trong văn hóa công ty, sự thiếu hụt các công nghệ thiết yếu và thiếu hiểu biết sâu sắc về khách hàng cũng như dữ liệu hoạt động. Các con số cụ thể Cisco đưa ra là: 17% doanh nghiệp còn thiếu kỹ năng số và nhân lực, 16,7% thiếu nền tảng công nghệ thông tin đủ mạnh để cho phép chuyển đổi số, 15,7% thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa, kỹ thuật số trong doanh nghiệp. Việc chuyển đổi số vẫn chủ yếu diễn ra ở các doanh nghiệp lớn, đa số doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn phản ứng thụ động với những thay đổi của thị trường và không thực sự nỗ lực chuyển đổi số. Doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam đứng sau cả Philippines và Indosnesia về chuyển đổi số do hầu hết chưa có chiến lược ứng dụng các công nghệ số, chưa chủ động cao trước phản ứng thị trường hay có chiến lược số hóa để đổi mới và chủ yếu gặp khó khăn do vấn đề chi phí, công nghệ.

Thêm vào đó, quá trình chuyển đổi số ở khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng kéo theo các vấn đề nóng về an toàn, an ninh thông tin bởi các doanh nghiệp này là một trong những đối tượng thường bị hacker nhắm đến.

Do năng lực công nghệ và đảm bảo an toàn thông tin chưa được đầu tư mạnh. Vô hình chung, nỗi lo về đảm bảo an ninh mạng, an toàn thông tin đã khiến các doanh nghiệp này chùn bước, đánh mất những lợi ích của quá trình số hóa.

Một rào cản nữa trên con đường chuyển đổi số của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được chỉ ra trong Báo cáo Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2020, đó là tỷ lệ doanh nghiệp Việt gặp khó khăn khi tuyển dụng lao động có kỹ năng về thương mại điện tử và công nghệ thông tin khá cao và chỉ có trên dưới 30% doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực này. Đối với việc sử dụng các phần mềm quản lý trong giao dịch thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, xét về quy mô thì nhóm doanh nghiệp lớn có xu hướng sử dụng nhiều hơn so với nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ví dụ điển hình với phần mềm quản trị nguồn nhân lực doanh nghiệp (ERP), doanh nghiệp lớn sử dụng tới 40% trong khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa mới chỉ có khoảng 14%. Bên cạnh đó, khảo sát cho thấy, các doanh nghiệp lớn sử dụng 20-50% tổng vốn đầu tư cho thương mại điện tử để đầu tư vào xây dựng, vận hành website hoặc ứng dụng di động, còn số liệu này ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ lại đa số ở mức dưới 20%.

Mặc dù vậy, những rào cản chỉ gây khó khăn cho con đường chuyển đổi số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ chứ không thể ngăn bước chuyển mình tất yếu theo xu thế của các doanh nghiệp này. Bởi với lợi thế về quy mô nhỏ, nhân viên ít, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có điều kiện thuận lợi hơn các doanh nghiệp lớn với bộ máy cồng kềnh trong việc áp dụng chuyển đổi số để thay đổi hệ thống

quản trị trong doanh nghiệp. Ngoài ra, việc áp dụng chuyển đổi số sẽ tối ưu hóa về vận hành (tăng hiệu quả, giảm chi phí, tăng sức cạnh tranh, cải thiện quản trị...); mô hình kinh doanh; tăng trải nghiệm, gắn kết quan hệ khách hàng. Khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam có tới hơn 80% lãnh đạo doanh nghiệp muốn chuyển đổi số và 65% doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư mạnh vào chuyển đổi số đã cho thấy nhu cầu chuyển đổi mạnh mẽ và tinh thần chuyển mình theo xu thế của khối doanh nghiệp này. Thêm vào đó, những biến cố do dịch Covid-19 gây ra trong năm 2020 và các diễn biến thay đổi cũng chính là cú hích cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ quyết tâm thực hiện số hóa.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam còn có sự hỗ trợ đặc lực, sự đồng hành sát sao của Chính phủ với hàng loạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ. Điển hình là hàng năm, Chính phủ đã ban hành kịp thời các Nghị quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 75/NQ-Cp ngày 9/8/2017 về cắt giảm mức phí, chi phí cho doanh nghiệp; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 15/5/2018 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Qua đó giúp đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng

cho mọi thành phần kinh tế, trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; đồng thời tạo thuận lợi về nguồn vốn, công nghệ... để các doanh nghiệp này mạnh dạn hơn khi bước vào tiến trình chuyển đổi số của doanh nghiệp, góp phần vào công cuộc chuyển đổi số của quốc gia.

Đặc biệt, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” đã trở thành kim chỉ nam cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia vào công cuộc chuyển đổi số. Bởi vậy, không chỉ các doanh nghiệp lớn mà doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng không thể đứng ngoài cuộc chơi lớn.

Trong những giai đoạn cao điểm chống dịch Covid-19 của năm 2020, Chính phủ đã tung gói tín dụng quy mô hàng trăm nghìn tỷ đồng hỗ trợ các nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp lớn, tập đoàn và khách hàng cá nhân vượt qua khó khăn. Việc tiếp cận với gói hỗ trợ của Chính phủ đã giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ nằm trong nhóm doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số mạnh mẽ có thêm sức bật để mạnh dạn tiến tới công cuộc số hóa thành công. Trong tháng 12/2020 vừa qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID) thông qua Dự án Thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa (LinkSME) triển khai Chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2025” nhằm góp phần thúc đẩy tiến trình chuyển đổi số được thực hiện theo Quyết định 749 nêu trên. Mục tiêu đặt ra đến năm 2025 hỗ trợ 100% doanh nghiệp được nâng cao nhận thức về

chuyển đổi số; tối thiểu 100 nghìn doanh nghiệp nhận được sự hỗ trợ, tối thiểu 100 doanh nghiệp được hỗ trợ trở thành điển hình về chuyển đổi số; thiết lập đội ngũ chuyên gia tư vấn về chuyển đổi số.

Đối với các doanh nghiệp lớn, cần thể hiện trách nhiệm của những đầu tàu dẫn dắt, tạo ra hệ sinh thái dịch vụ, sản phẩm với giá trị bền vững lâu dài, kết nối các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam có sự liên kết nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, lớn mạnh, khắc phục những khó khăn, hạn chế.

Bên cạnh sự hỗ trợ của Chính phủ và từ nhiều phía, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nỗ lực tự thân vận động, nhanh chóng nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy thông qua các hoạt động đào tạo, kiến thiết nguồn nhân lực số theo nhiều hình thức khác nhau như đào tạo tại chỗ, đào tạo trực tuyến (e-learning-school), huấn luyện e-coaching.... Căn cứ vào mô hình Khung chuyển đổi số cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp có thể xây dựng

và phát triển hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ chuyển đổi số; trong đó ưu tiên triển khai các nền tảng ứng dụng tập trung, dùng chung kết nối chia sẻ, giúp doanh nghiệp cải tiến, tối ưu và tự động hóa quy trình hoạt động, nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả làm việc. Đặc biệt tập trung vào các giải pháp có tính ứng dụng cao, giúp doanh nghiệp nhanh chóng hòa nhập với nền kinh tế số đang bùng nổ hiện nay.

Chuyển đổi số không chỉ đơn giản là xu hướng nhất thời mà công cuộc số hóa còn mang lại những lợi ích toàn diện cho doanh nghiệp, từ quản trị điều hành đến chiến lược kinh doanh. Qua đó giúp doanh nghiệp xóa nhòa khoảng cách, tăng cường sự chính xác và minh bạch, tăng doanh thu đồng thời giảm chi phí... Đặc biệt, các chuyên gia kinh tế đã thể hiện sự tin tưởng rằng, chuyển đổi số có thể thay đổi hoàn toàn cục diện doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ dàng lột xác, vươn lên thành “cá lớn” trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cũng như thế giới./.



Giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Minh Thư

Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao đóng vai trò trung tâm trong ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN) vào sản xuất nông nghiệp để tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Để hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, những năm qua, Đảng, Nhà nước đã quan tâm chỉ đạo và ban hành nhiều chủ trương, chính sách song việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp của các doanh nghiệp vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, đòi hỏi thời gian tới tiếp tục có những giải pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp.



Hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Việt Nam là nước có nền nông nghiệp lâu đời với 63,2% dân cư ở khu vực nông thôn và 17,5 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2020 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị

tăng thêm của toàn nền kinh tế. Việc các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng KHCN vào giải quyết các thách thức trong phát triển nông nghiệp bằng các ưu việt của các công nghệ như: Công nghệ sinh học, công nghệ nhà kính, công nghệ tưới nhỏ giọt, công nghệ cảm biến, tự động hóa, internet vạn vật... đang được xem là xu hướng tất yếu, là hướng đi

cho nông nghiệp Việt Nam trong tương lai.

Nắm bắt xu hướng và xác định hướng đi cho nông nghiệp, hơn 10 năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành nhiều sự quan tâm chỉ đạo và ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo nguồn vốn tín dụng ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp như: Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, với việc cho vay tín chấp ở hạn mức phù hợp; Nghị quyết số 30/NQ-CP, ngày 7/3/2017, dành ít nhất 100.000 tỷ đồng để thực hiện chương trình cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường từ 0,5% -1,5% đối với lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Đặc biệt, Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, ngày 7/9/2018, của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ

về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có nhiều điểm đột phá mới trong cho vay đối với các dự án nông nghiệp công nghệ cao như: Doanh nghiệp được vay không có tài sản đảm bảo tối đa bằng 70%-80% giá trị dự án nông nghiệp công nghệ cao với hình thức cho vay linh hoạt; ưu đãi về tiền thuê đất, cắt giảm thủ tục hành chính... Cùng với các chính sách cho vay vốn tín dụng với mức ưu đãi, mạng lưới tổ chức tín dụng và quỹ tín dụng nhân dân cho vay nông nghiệp nông thôn đã bao phủ rộng khắp cả nước với trên 80 tổ chức tín dụng và gần 1.181 quỹ tín dụng nhân dân tham gia. Năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn, bão lũ, dịch tả lợn Châu Phi... song tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn có mức tăng trưởng khá, đến cuối tháng 10/2020 đạt trên 2,17 triệu tỷ đồng, tăng 6,5% so với cuối năm 2019, chiếm gần 25% tổng dư nợ tín dụng nền kinh tế. Trong đó có 27.000 tỷ đồng cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch; 5,5 nghìn tỷ đồng cho vay sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết. Trong 5 năm qua, tốc độ tăng trưởng tín dụng cho nông nghiệp bình quân là 19,8%.

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ nguồn vốn tín dụng, Chính phủ cũng dành nhiều nguồn lực tạo điều kiện cho nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nâng suất chất lượng nông sản; thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng lâu dài cho người sử dụng, tạo điều kiện cho tích tụ và tập trung đất nông nghiệp theo nguyên tắc thị trường để hình thành nền nông nghiệp

hiện đại. Đặc biệt là những nỗ lực lớn trong công tác tổ chức và phát triển thị trường sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao ở trong nước và ngoài nước.

Ngoài ra, các chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp cũng được thực thi. Thông qua Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020", ngành nông nghiệp đã triển khai đào tạo được trên 2,3 triệu lao động nông thôn học nghề nông nghiệp. Sau khi học nghề, lao động nông thôn đã áp dụng được kỹ năng mới vào sản xuất, nhiều lao động sau học nghề đã mạnh dạn chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đem lại thu nhập gấp 3-4 lần trước đây.

Việc ban hành nhiều chủ trương, chính sách tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp đã giúp nhiều doanh nghiệp chủ động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhiều mô hình đã và đang được triển khai nhân rộng, mang lại hiệu quả thiết thực như: Mô hình

ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; ứng dụng công nghệ thâm canh, sản xuất an toàn theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP); ứng dụng công nghệ nhà lưới, nhà màng bảo vệ sản phẩm; ứng dụng công nghệ sinh học, vi sinh; ứng dụng công nghệ máy móc, thiết bị cơ khí hóa, tự động hóa trong sản xuất... Qua đó đã tạo ra giá trị mới cho nông sản, giúp sản phẩm tươi, an toàn, nâng cao năng suất, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam tăng nhanh. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020, xuất khẩu nông, lâm sản đạt 20,3 tỷ USD, thủy sản đạt 8,4 tỷ USD.

Hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp cũng đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho cả người dân và doanh nghiệp. Theo Viện khoa học nông nghiệp Việt Nam, các tiến bộ về KHCN đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng,



vật nuôi. Mức độ tổn thất của nông sản đã giảm đáng kể (lúa gạo còn dưới 10%...). Mức độ cơ giới hóa ở khâu làm đất đối với các loại cây hàng năm (lúa, mía, ngô, rau màu) đạt khoảng 94%; khâu thu hoạch lúa đạt 50% (các tỉnh đồng bằng đạt 90%). Hiện, cả nước mới có 3 khu nông nghiệp công nghệ cao, 9 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 46 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vì vậy dư địa phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của Việt Nam còn rất lớn cho các doanh nghiệp nông nghiệp đầu tư phát triển trong tương lai.

Mặc dù hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả, song các doanh nghiệp muốn đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao hay muốn ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thời gian qua vẫn còn gặp không ít thách thức như: Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

được công nhận chưa nhiều; chưa có nhiều mô hình bài bản, hiệu quả, nguồn lực tài chính yếu; doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận tín dụng; việc triển khai cho vay liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp của các tổ chức tín dụng thời gian qua gặp nhiều khó khăn; thiếu đất quy mô lớn để đầu tư ứng dụng KHCN theo vùng sản xuất tập trung; thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn hạn hẹp, không ổn định; bất cập trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; nguồn nhân lực còn hạn chế.

Giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Để hỗ trợ doanh nghiệp đưa công nghệ cao vào nền nông nghiệp truyền thống thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp trong thời gian tới, cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, Nhà nước cần đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất để thu hút các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách Nhà nước, trong đó đặc biệt là nguồn lực từ khu vực tư nhân đầu tư vào nông nghiệp, phát triển mô hình chuỗi giá trị nông nghiệp khép kín, mang tính bền vững; đơn giản thủ tục thuê, chuyển nhượng đất đai; đánh giá, dự báo và cảnh báo về nhu cầu thị trường đối với sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao làm cơ sở định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Hai là, tăng cường hơn nữa nguồn vốn tín dụng nông nghiệp, đặc biệt là tín dụng cho vay theo chuỗi giá trị nông sản, thông qua thực hiện các biện pháp đơn giản hóa thủ tục cho vay, phát triển dịch vụ tư vấn hỗ trợ vay vốn và sử dụng vốn vay; bố trí nguồn ngân sách thỏa đáng để thực hiện

các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao.

Ba là, nghiên cứu phương án lập các quỹ đầu tư mạo hiểm để thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư, nghiên cứu, phát triển công nghệ cao từ đó tìm ra các phương pháp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp có hiệu quả và phù hợp. Đồng thời, xây dựng chính sách hỗ trợ phí bảo lãnh cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, thúc đẩy thêm các doanh nghiệp tham gia vào ngành nghề nhiều rủi ro này.

Bốn là, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thị trường cho sản phẩm nông sản công nghệ cao. Thay đổi tư duy sản xuất hướng tới sự phù hợp với điều kiện của địa phương và người sản xuất, người đầu tư. Bên cạnh đó, nông nghiệp công nghệ cao cần được định danh cụ thể, có tiêu chuẩn phù hợp với địa phương, với người nông dân. Nhân rộng mô hình trung tâm/vườn ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để hỗ trợ doanh nghiệp biến những ý tưởng công nghệ khả thi thành sản phẩm định hình.

Năm là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và khuyến khích, doanh nghiệp mở rộng việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, các chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), chương trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) và chương trình canh tác lúa cải tiến vào sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh chương trình khuyến nông, sản xuất cây trồng an toàn theo quy trình VietGAP...; tăng cường thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm./.



Tiềm năng phát triển thị trường thực phẩm Halal

“Thực phẩm Halal” được biết đến là thức ăn và đồ uống “được phép” theo Luật Hồi giáo và phù hợp với đặc tính của ngôn ngữ được gọi là “Halal”. Theo đó, tiêu chuẩn chung của thực phẩm Halal bao gồm: Sản phẩm phải không có bất cứ nguyên liệu nào mà Luật Hồi giáo cấm, hay không chấp nhận; Sản phẩm không được tiếp xúc với bất cứ phương tiện, thiết bị nào từ vật liệu mà Luật Hồi giáo không cho phép; Trong suốt các khâu chuẩn bị, chế biến, vận chuyển, lưu kho, sản phẩm đó không được tiếp xúc với bất cứ thực phẩm bổ dưỡng nào từ nguyên liệu mà Luật Hồi giáo không chấp nhận.

Những năm gần đây, nhờ ưu điểm đảm bảo về vệ sinh, an toàn thực phẩm và môi trường mà nhu cầu tiêu thụ thực phẩm Halal trên thế giới ngày một tăng. Các nghiên cứu cho thấy, sự gia tăng mạnh nhu cầu về sản phẩm Halal không chỉ bởi sự tăng nhanh của dân số Hồi giáo, mà còn phản ánh xu hướng nhiều người không theo đạo Hồi ngày càng ưa chuộng các sản phẩm này, đặc biệt ở những nền kinh tế lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, EU...

Theo báo cáo Kinh tế Hồi giáo toàn cầu năm 2020, nền kinh tế Hồi giáo sẽ tăng lên 3,8 nghìn tỷ USD vào năm 2023. Bên cạnh đó, thị trường thực phẩm Halal cũng đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể. Cụ thể, sự gia tăng chi tiêu cho thực phẩm Halal đã tăng 3,1% vào năm 2019, đạt 1,17 nghìn tỷ USD, từ mức 1,13 nghìn tỷ USD năm 2018 và theo ước tính đạt khoảng 1,4 nghìn tỷ USD năm 2020. Theo dự báo, mức chi tiêu cho thực phẩm Halal dự kiến sẽ tăng lên 10 lần lên tới 15 nghìn tỷ USD năm 2050.



TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG THỰC PHẨM HALAL TRÊN THẾ GIỚI VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM

Thu Hòa

Với gần 2 tỷ người Hồi giáo, mức chi tiêu cho thực phẩm Halal năm 2020 ước tính gần 1,4 nghìn tỷ USD và dự báo sẽ tăng hơn 10 lần, lên tới 15 nghìn tỷ USD vào năm 2050. Thị trường thực phẩm Halal đang ngày càng phát triển với tốc độ nhanh ở khắp các châu lục từ châu Á, Trung Đông, châu Phi cho tới châu Âu và châu Mỹ. Trong đó, Việt Nam là một trong những quốc gia được đánh giá có nhiều cơ hội để phát triển dòng sản phẩm này do có nhiều mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu như: Gạo, cao su, chè, điều, cà phê, hồ tiêu, tôm, cá..., cùng với lợi thế về vị trí, tiềm năng và sự phát triển an toàn, bền vững... Chính vì vậy, nếu tận dụng và phát huy tốt các thế mạnh, Việt Nam sẽ ngày càng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và có chỗ đứng tại trường thực phẩm Halal toàn cầu.

Số liệu được Diễn đàn Halal thế giới công bố cho thấy, giá trị trao đổi thương mại toàn cầu tính riêng cho nhóm hàng thực phẩm Halal đạt khoảng 661 tỷ USD và nếu tính cả nhóm sản phẩm

phi thực phẩm và dịch vụ Halal khác thì con số này sẽ đạt từ 1,2 đến 2 nghìn tỷ USD/năm.

Dự báo tới năm 2025, thực phẩm có dấu chứng nhận Halal (thực phẩm Halal) sẽ chiếm 20%



tổng giá trị thực phẩm tiêu thụ trên toàn thế giới. Đến năm 2030, quy mô của ngành công nghiệp Halal toàn cầu có giá trị lên tới 30,6 nghìn tỷ USD, riêng khu vực châu Á-Thái Bình Dương là 1.100 tỷ USD, trong đó, Malaysia là 228,5 tỷ USD.

Bên cạnh đó, mặc dù có gần 2 tỷ người Hồi giáo, chiếm tỷ lệ khoảng 23% dân số thế giới, chiếm tỷ lệ đa số ở các quốc gia như Malaysia, Indonesia, Brunei, Arab, Các tiểu Vương quốc Arab Thống nhất (UAE) và các nước Trung Đông, song chỉ có một số ít quốc gia sản xuất các sản phẩm Halal. Do đó, dư địa của ngành công nghiệp thực phẩm Halal còn rất lớn. Điều này mang đến những cơ hội đầy hứa hẹn cho các quốc gia “thâm nhập” thị trường thực phẩm Halal. Đặc biệt, các chuyên gia cũng cho rằng cơ hội đầu tư không chỉ giới hạn ở quy trình

sản xuất thực phẩm Halal mà còn mở rộng cửa với các công ty trong lĩnh vực như giống và phân bón, trang trại chăn nuôi, công ty công nghệ sản xuất thực phẩm, cơ sở chế biến thực phẩm hay các công ty dịch vụ hậu cần...

Cơ hội và thách thức của Việt Nam

Có thể thấy, việc mở rộng phát triển xuất khẩu thực phẩm sang các nước Hồi giáo, đặc biệt là đẩy mạnh tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thực phẩm Halal là một hướng đi tiềm năng của các quốc gia có thế mạnh trong sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm, trong đó có Việt Nam. Việc thâm nhập vào các thị trường này sẽ cải thiện năng lực thị trường của Việt Nam và mở ra các cơ hội xuất khẩu cho doanh nghiệp...

Tại Việt Nam, nhận định về các lợi thế khi tham gia thị trường thực phẩm Halal các chuyên gia cho biết, Việt Nam có lợi thế về vị trí địa lý gần những thị trường Halal lớn khi khoảng 62% dân số Hồi giáo tập trung tại châu Á. Trong đó, ngay tại Đông Nam Á, Indonesia, quốc gia Hồi giáo đông dân nhất thế giới, là một thị trường tiềm năng và không còn xa lạ với doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh đó, Việt Nam là quốc gia sở hữu nguồn nguyên vật liệu thô dồi dào như cà phê, gạo, các sản phẩm từ biển, thủy hải sản, gia vị, đậu hạt, rau củ quả... Việt Nam cũng là quốc gia có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ đạo và có nhiều tiềm năng để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng thực phẩm Halal toàn cầu. Hiện các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam như gạo, cà phê, hạt tiêu, chè, thủy sản, trái cây, chế phẩm từ ngũ cốc, cơm dừa... đã thâm nhập và có chỗ đứng tại thị trường Trung Đông - châu Phi, nơi có hơn 30% dân số

Hồi giáo. Hiện Việt Nam cũng đang tích cực triển khai để án phát triển quan hệ với các nước trong khu vực Trung Đông - châu Phi giai đoạn 2016-2025, trong đó có việc thực hiện các Tuyên bố cấp cao của Việt Nam với một số đối tác quan trọng về hợp tác, thúc đẩy xuất, nhập khẩu và chứng nhận các sản phẩm Halal.

Các nhà phân tích cũng cho biết, sau 35 năm đổi mới, hội nhập quốc tế, Việt Nam đã trở thành một mắt xích quan trọng trong nhiều liên kết kinh tế hàng đầu khu vực, với 16 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có một số FTA thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và mới đây nhất là Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Đây là cơ sở quan trọng giúp doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các thị trường, kể cả các thị trường khó tính, tiêu chuẩn cao như EU, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm của Việt Nam, trong đó có các sản phẩm Halal. Hiện các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam có nhiều nhóm sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn Halal của các nước Hồi giáo như nông sản, thủy sản. Một số công ty của Việt Nam như: Orion Vina, Vinamilk, Nestlé Vietnam, Cai Lan Oils and Fats Industries, Công ty dầu thực vật Tường An, Công ty thủy sản Minh Phú... đã nhận được chứng nhận Halal. Đồng thời, một số thị trường lớn tiêu thụ thực phẩm Halal như Malaysia, Indonesia, Brunei và Trung Đông hiện cũng đang quan tâm và tìm đến các sản phẩm Halal của Việt Nam.

Mặc dù có nhiều lợi thế và cơ hội để thâm nhập thị trường và phát triển thực phẩm Halal trên thế giới, song sự tham gia

của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Halal đến nay còn khá hạn chế.

Đánh giá của trung tâm Halal Việt Nam cho biết, mỗi năm Việt Nam có khoảng 50 công ty được cấp chứng nhận Halal với các sản phẩm chủ yếu là hải sản, đồ uống, thực phẩm đóng hộp, bánh kẹo, đồ ăn chay và dược phẩm. Các doanh nghiệp Việt Nam đã bước đầu xuất khẩu một số sản phẩm Halal, nhưng mới chỉ đáp ứng được 1/3 nhu cầu từ các quốc gia trong Tổ chức Hợp tác Hồi giáo (OIC). Trong khi, nhu cầu của các quốc gia trong Tập đoàn Hợp tác Hồi giáo cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam là trên 34 tỷ USD, song nguồn cung ứng của Việt Nam về các sản phẩm tiềm năng cho Halal mới chỉ đạt khoảng 10,5 tỷ USD.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước còn gặp khó khăn trong việc cấp chứng nhận Halal và thiếu thông tin về thị trường, văn hóa kinh doanh, tiêu dùng để tham gia sâu vào thị trường Halal, nhất là tại các quốc gia Hồi giáo. Hơn nữa, không ít doanh nghiệp Việt Nam chưa tiếp cận đúng đắn các quy định thương mại của các nước Hồi giáo nói chung và còn nhầm lẫn về khái niệm Halal. Đây là một điểm trừ rất lớn, bởi đối với người Hồi giáo họ luôn chú trọng đến tâm linh và đức tin.

Thị trường Halal trên thế giới đang mở ra nhiều cơ hội để các quốc gia có tiềm năng xuất khẩu hướng đến, tại Việt Nam để đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản được cấp chứng nhận Halal, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thực phẩm Halal toàn cầu, chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động trao đổi thương mại hàng nông sản và hợp tác đầu tư

giữa các doanh nghiệp Việt Nam và các nước có nhu cầu nhập khẩu cao đối với các sản phẩm Halal. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, ban hành cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư tại các thị trường tiềm năng đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, năng lượng tái tạo, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và chế biến thực phẩm.

Tăng cường hợp tác hơn nữa với các đối tác có nhu cầu cao về nguồn thực phẩm Halal, đặc biệt là khu vực Trung Đông - châu Phi, coi khu vực này như trạm trung chuyển để hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam tiến vào thị trường châu Phi. Bởi đây là khu vực có nguồn ngoại tệ thu được từ chế biến và xuất khẩu dầu mỏ, khí đốt khá lớn, cùng với đó là hệ thống ngân hàng liên kết quốc tế rất phát triển nên khả năng thanh toán, chi trả tại thị trường này được đánh giá cao.

Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, khảo sát thị trường, tham dự hội chợ, triển lãm chuyên ngành thường niên đối với các mặt hàng nông sản, thực phẩm trong khu vực. Tăng cường sự chủ động của các doanh nghiệp. Trao đổi kinh nghiệm, chiến lược trong xây dựng ngành thực phẩm Halal ở các nước khác, từ đó đề xuất, khuyến nghị các biện pháp nhằm hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng, sản xuất thực phẩm Halal trên phạm vi toàn cầu và kết nối doanh nghiệp Việt với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu sản phẩm Halal.

Đặc biệt, để đẩy mạnh xuất khẩu thực phẩm Halal, các doanh nghiệp cần đánh giá thực chất tiềm năng của thị trường thực phẩm Halal toàn cầu, không chỉ của các nước có đa số người dân

theo đạo Hồi, mà cả ở các nước có ít dân số theo đạo Hồi ở châu Âu, châu Mỹ và một số nước châu Á. Qua đó, xác định xu hướng mới và nhu cầu đối với các sản phẩm Halal, không chỉ giới hạn ở thực phẩm mà còn là dược phẩm, mỹ phẩm và nhiều dịch vụ Halal khác như du lịch...

Bên cạnh đó, do trên thế giới chưa có quy định thống nhất chung về chứng nhận Halal và mỗi thị trường cũng có một số yêu cầu riêng... do đó, thời gian tới Việt Nam cần xác định rõ các quy định và tiêu chuẩn để có được chứng nhận Halal. Đồng thời nêu đề xuất đối với doanh nghiệp để có được chứng nhận Halal từ các tổ chức có uy tín, bảo đảm khả năng tiếp cận thị trường Halal tại các nước.

Việc tìm hiểu thị trường, văn hóa tiêu dùng và tập quán kinh doanh cũng là những yếu tố cần thiết đối với bất kỳ doanh nghiệp nào muốn xuất khẩu sản phẩm vào thị trường các nước Hồi giáo. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần tìm hiểu kỹ về văn hóa Hồi giáo, bởi đức tin và tâm linh của người Hồi giáo được thể hiện ngay trong quá trình sản xuất. Doanh nghiệp sẽ phải quan tâm đến những yếu tố từ nhà xưởng (phải có sự tách biệt giữa nhà xưởng sản xuất sản phẩm Halal với sản phẩm không Halal), các yêu cầu về thiết bị cũng phải được tách biệt, không sử dụng chung... Doanh nghiệp cũng phải tách biệt rõ ràng, quy định cụ thể các tiêu chí sản xuất về mặt tôn giáo bởi đây không đơn thuần là yếu tố kỹ thuật mà đây chính là niềm tin, đức tin của người Hồi giáo khi tham gia quá trình sản xuất. Trong quá trình tạo dựng thương hiệu, các doanh nghiệp cũng cần chú trọng vào sự trung thực và liêm chính, rõ ràng, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định./.

THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

ThS. Nguyễn Thị Phương Thảo
Học viện Ngân hàng

Thị trường thương mại điện tử (TMĐT) Việt Nam đang có bước tăng trưởng mạnh mẽ, qua đó đã giúp thúc đẩy lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ và hỗ trợ doanh nghiệp, tìm kiếm cơ hội sản xuất và kinh doanh hiệu quả. Đến nay, TMĐT Việt Nam là một trong những thị trường phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á.

Thị trường thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ

Để tạo môi trường hành lang pháp lý cho thị trường TMĐT phát triển, trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách như Nghị định số 52/2013/NĐ - CP về thương mại điện tử (thiết lập hành lang pháp lý cho các giao dịch thương mại điện tử được tiến hành một cách minh bạch, trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh); Nghị định số 124/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Quyết định số 689/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển TMĐT giai đoạn 2014 - 2020. Ngoài ra, từ năm 2005 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã có các chính sách lâu dài và nhất quán nhằm phát triển TMĐT với các Kế hoạch tổng thể cho từng giai đoạn 5 năm,

cụ thể gần đây nhất là Quyết định số 645/QĐ-TTg, ngày 15/5/2020, Chính phủ phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021-2025, đây được coi là văn bản chính sách quan trọng với những giải pháp toàn diện và

nguồn lực cụ thể làm cơ sở cho thị trường TMĐT phát triển trong giai đoạn 5 năm tới.

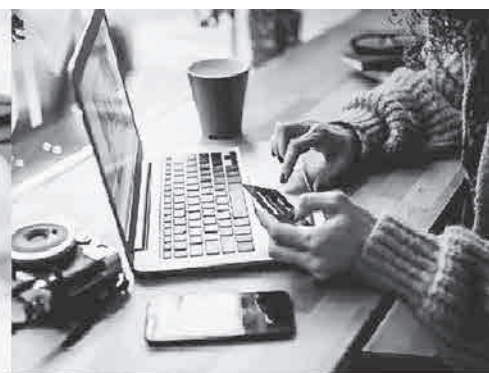
Cùng với hành lang pháp lý đang ngày càng được hoàn thiện, thị trường TMĐT cũng từng bước phát triển và ghi dấu ấn. Từ năm 1998 trở lại đây, thị trường TMĐT Việt Nam đã trải qua 3 giai đoạn. Giai đoạn từ năm 1998-2005 được xem là giai đoạn xây dựng cơ sở hạ tầng cho TMĐT. Giai đoạn tiếp theo từ năm 2006-2015 là giai đoạn phổ cập TMĐT với việc ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT và giai đoạn từ năm 2015 đến nay, thị trường TMĐT đã ghi dấu ấn với các bước phát triển và trở thành một trong ba thị trường TMĐT tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 30%.

Thị trường TMĐT hiện đang trở thành một hình thái kinh doanh phổ cập của doanh nghiệp và có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Đặc biệt trong năm 2020,



trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh thì thị trường TMĐT đã trở thành kênh kinh doanh hữu hiệu giúp các doanh nghiệp vừa giao dịch được với khách hàng, vừa đảm bảo các yêu cầu trong phòng chống dịch. Đánh giá về thị trường TMĐT giai đoạn 2015-2019 cho thấy, số người tham gia mua sắm trực tuyến tăng liên tục từ 30,3 triệu người lên 44,8 triệu người, tăng bình quân 10,3%/năm. Giá trị mua sắm trực tuyến của một người cũng tăng từ 160 USD lên 225 USD, tăng bình quân 8,8%/năm. Doanh số TMĐT bán lẻ B2C tăng từ 4,07 tỷ USD lên 10,08 tỷ USD, chiếm 4,9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng cả nước. Tỷ lệ người dân sử dụng Internet tăng từ 54% lên 66%. Bước sang năm 2020, TMĐT không chỉ duy trì đà tăng trưởng mà còn bứt phá mạnh mẽ, trở thành mô hình kinh doanh quan trọng giúp các doanh nghiệp đối phó với đại dịch Covid-19 và phát triển kênh phân phối mới, đóng góp vào thành công trong tăng trưởng dương của nền kinh tế Việt Nam. Dự báo năm 2020, quy mô thị trường TMĐT có khả năng lên tới 13 tỷ USD.

Điểm sáng và đáng chú ý của thị trường TMĐT Việt Nam trong thời gian qua là sự tham gia sâu hơn, rộng hơn với việc đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp nước ngoài vào thị trường TMĐT Việt Nam. Cụ thể, năm 2018, SBI Holdings của Nhật Bản đã rót thêm vào Sendo 51 triệu USD; kể đến Alibaba cũng đã đầu tư thêm 2 tỷ USD vào Lazada Đông Nam Á và SEA tăng thêm 1.200 tỷ đồng tương đương 50 triệu USD vốn điều lệ cho Shopee Việt Nam. Việc các doanh nghiệp lớn nước ngoài đổ vốn vào thị trường cho thấy sức



hút và tiềm năng phát triển của thị trường TMĐT Việt Nam. Ngoài ra, việc các doanh nghiệp lớn nước ngoài đầu tư vào thị trường TMĐT cũng đang tạo ra sự cạnh tranh về chiếm lĩnh thị phần giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài.

Tham gia thị trường TMĐT với việc mua bán qua các website TMĐT đã trở thành hoạt động phổ biến của doanh nghiệp và cộng đồng. Các loại hàng hóa, dịch vụ thường được người tiêu dùng mua trên mạng đứng đầu là hàng hóa/dịch vụ khác chiếm 59%; đứng thứ hai gồm dịch vụ spa và làm đẹp với Nhạc/video/DVD/Game cùng chiếm 45%; thứ ba là dịch vụ tư vấn, đào tạo trực tuyến chiếm 38% và thấp nhất là thiết bị đồ dùng gia đình chiếm 6%... Năm 2019, giá trị mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng từ 1 triệu đồng đến 3 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất 26%; trên 5 triệu đồng chiếm 25% và từ 3 triệu đồng đến 5 triệu đồng chiếm 23%.

Trong tăng trưởng của thị trường TMĐT thời gian qua có đóng góp rất lớn từ sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ logistics, chuyển phát chặng cuối và hoàn tất đơn hàng. Các công ty TMĐT hàng đầu tại Việt Nam đang chạy đua nước rút để cải thiện tốc độ giao hàng với nhiều chiến lược khác nhau để gia tăng trải nghiệm của khách hàng như: DHL cam kết giao hàng trong ngày, Lazada mở dịch vụ hỏa tốc, Tiki với "tuyên ngôn" giao hàng trong vòng 2 giờ, Shopee "cam kết" giao hàng trong 4 giờ với dịch vụ Shopee Express. Theo khảo sát của Hiệp hội TMĐT cho thấy, hiện nay, Việt Nam có hơn 50 đơn vị giao hàng nhanh quy mô lớn nhỏ. Con số này đã tăng 10 lần trong vòng 5 năm qua. Bên cạnh đó, xu hướng thanh toán trực tuyến cũng có mức tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2019, hình thức thanh toán người mua hàng trực tuyến ưu tiên lựa chọn cao nhất là thanh toán theo phương thức COD (nhận hàng trả tiền) chiếm tới 86%; Thẻ ATM nội địa chiếm 39% và thẻ tín dụng ghi nợ chiếm 17%.



Mặc dù thị trường TMĐT đang phát triển khá nhanh và ấn tượng nhưng vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: Quy mô phát triển TMĐT giữa các địa phương chưa đồng đều; việc sử dụng tiền mặt trong các giao dịch TMĐT vẫn còn khá phổ biến; Thách thức cạnh tranh giữa các sàn TMĐT trong nước với sàn TMĐT nước ngoài; niềm tin của người tiêu dùng với các giao dịch trực tuyến chưa cao; thách thức về an toàn, an ninh mạng và bảo mật cá nhân trong các giao dịch TMĐT; hoạt động vận tải giao nhận hàng hóa chưa đáp ứng yêu cầu, nhân lực hiểu rõ và tham gia vận hành hệ thống TMĐT còn thiếu.

Tiếp nối đà tăng trưởng của TMĐT ngày 15/5/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 645/QĐ-TTg về Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu kế hoạch đến năm 2025 đưa TMĐT trở thành một trong các lĩnh vực tiên phong của nền kinh tế số, nơi các công nghệ tiên tiến

của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được ứng dụng rộng rãi để tăng hiệu quả của chu trình kinh doanh, góp phần hiện đại hóa hệ thống phân phối, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu. Kế hoạch cũng đưa ra mục tiêu cụ thể đến năm 2025 có 55% dân số tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 600 USD/người/năm; doanh số TMĐT B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) tăng 25%/năm, đạt 35 tỷ USD, chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước; thanh toán không dùng tiền mặt trong TMĐT đạt 50%; 80% website TMĐT có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 40% doanh nghiệp tham gia hoạt động TMĐT trên các ứng dụng di động; 1.000.000 lượt doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cán bộ quản lý Nhà nước, sinh viên được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng TMĐT...

Thúc đẩy phát triển thị trường thương mại điện tử

Để thúc đẩy phát triển thị trường TMĐT, thực hiện mục tiêu Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT quốc gia giai đoạn 2021-2025 thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, rà soát, bổ sung, sửa đổi và ban hành mới các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động ứng dụng TMĐT và các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số.

Hai là, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức hoạt động TMĐT, đấu tranh chống các hành vi gian lận thương mại, xâm phạm quyền

sở hữu trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh trong TMĐT.

Ba là, xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng trong TMĐT thông qua tuyên truyền, đào tạo kỹ năng TMĐT cho người dân và doanh nghiệp; Tổ chức các sự kiện TMĐT thường niên mang tính kích cầu cho thị trường trong nước và mở rộng cho hoạt động TMĐT xuyên biên giới, tạo môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp trình diễn những công nghệ mới nhất và các mô hình TMĐT tiên tiến để người tiêu dùng trải nghiệm, xây dựng thói quen, kỹ năng TMĐT mới.

Bốn là, tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT với việc cải thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và logistics cho TMĐT, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; khuyến khích thí điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong TMĐT; Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho TMĐT bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Năm là, đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển TMĐT tại các địa phương.

Sáu là, tuyên truyền, đào tạo kỹ năng TMĐT cho người dân và doanh nghiệp. Tổ chức các sự kiện TMĐT thường niên mang tính kích cầu cho thị trường trong nước và mở rộng cho hoạt động TMĐT xuyên biên giới, tạo môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp trình diễn những công nghệ mới nhất và các mô hình TMĐT tiên tiến để người tiêu dùng trải nghiệm, xây dựng thói quen, kỹ năng TMĐT mới./.



Xuất khẩu gỗ 2020: NỖ LỰC CÁN ĐÍCH

Trúc Linh

Năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, cùng những diễn biến khó lường của các cuộc cạnh tranh thương mại giữa các nền kinh tế, nhưng ngành chế biến, xuất khẩu gỗ vẫn nỗ lực vượt bậc, duy trì ổn định sản xuất, khẳng định vị thế trên trường quốc tế.

Vượt qua khó khăn về đích ngoạn mục

Những tác động của đại dịch Covid-19 khiến ngành chế biến, xuất khẩu gỗ gặp nhiều khó khăn trong nửa đầu năm 2020. Tổng cục Thống kê cho biết, trong 6 tháng đầu năm, các sản phẩm chủ yếu của ngành lâm nghiệp bị chững lại, đặc biệt là sản phẩm

gỗ khai thác do chuỗi tiêu thụ sản phẩm chế biến gỗ của các doanh nghiệp, nhà máy bị gián đoạn. Khảo sát nhanh tại hơn 200 doanh nghiệp của Tổng cục Lâm nghiệp cho thấy, 80% người mua dừng hoặc hủy đơn hàng; hầu hết các doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất, chỉ có 7% doanh nghiệp hoạt động bình thường, 86% doanh nghiệp bị ngừng sản xuất một phần và khoảng 7% đã ngừng hoạt động toàn bộ do thiếu đơn hàng hoặc thiếu nguyên vật liệu và vốn đầu tư sản xuất. Hoạt động của các doanh nghiệp bị ảnh hưởng khiến cho xuất khẩu gỗ và lâm sản trong tháng 4/2020 giảm khoảng 19,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tuy nhiên, từ cuối quý 2 năm 2020, ngành gỗ đã kịp lấy lại được đà tăng trưởng ngay khi dịch bệnh từng bước được khống chế. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 6/2020 bắt đầu tăng mạnh

trở lại, tăng 22,7% so với tháng trước đó và tăng tới 17,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Đặc biệt, lần đầu tiên, giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản tháng 8/2020 đã đạt trên 1 tỷ USD. Số liệu của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (Viforest) cho thấy, xuất khẩu gỗ đã liên tục tăng mạnh trong nửa cuối năm 2020. Theo đó, 11 tháng năm 2020, tổng trị giá xuất khẩu đã đạt được 11,7 tỷ USD, tăng khoảng 15% so với con số 10,1 tỷ USD của cùng kỳ năm trước. Theo đánh giá của Chính phủ, ngành gỗ là một trong những ngành dẫn đầu trong việc kéo kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng nông, lâm sản cả nước tăng lên trong thời gian vừa qua và cũng là một trong số ít mặt hàng nông sản có giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng dương.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NNPTNT), nhiều năm qua, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ luôn tăng trưởng khá cao, trên 10%/năm.

Song điểm đáng chú ý là vài năm gần đây, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ tăng rất nhanh, với tốc độ tăng trưởng từ 30-46%, cao hơn nhiều tỷ lệ tăng của sản phẩm gỗ.

Bên cạnh đó, xuất khẩu gỗ và lâm sản tại các thị trường truyền thống quan trọng như Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ và EU cũng được giữ vững. Ước tính, giá trị xuất khẩu vào 5 thị trường này chiếm khoảng 90% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt, tại thị trường EU, trong nhóm các nước nhiệt đới xuất khẩu đồ gỗ nội, ngoại thất vào thị trường EU, chỉ có Việt Nam giữ vững được giá trị xuất khẩu vào thị trường này trong khi các nước khác trong khu vực giảm mạnh (Thái Lan giảm 29%, Malaysia giảm 22%, Indonesia giảm 10% và Philippines giảm 9%). Ngoài ra, trong năm 2020, Việt Nam đã thúc đẩy phát triển một số thị trường tiềm năng như Canada, Thái Lan...

Để đạt được những kết quả quan trọng này, nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân đã cùng vào cuộc, tháo gỡ khó khăn tại từng thời điểm, chung tay để vực dậy ngành xuất khẩu gỗ và lâm sản sau khi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh từ tháng 3-4/2020.

Trong bối cảnh khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các doanh nghiệp, doanh nhân, chủ rừng và nhà quản lý trong toàn ngành đã "lô ra nhiều cái khôn", sáng tạo liên tục, nghiên cứu thay đổi nhiều phương thức và hình thức tiếp thị, bán hàng để mở rộng thị trường. Các doanh nghiệp, hiệp hội trong ngành đã nỗ lực tìm kiếm những cách làm, hướng đi cho mình dù đại dịch vẫn còn diễn biến phức tạp. Thay vì chỉ biết đến qua các kênh bán hàng trực tiếp, quảng bá hàng qua các hội chợ, các doanh nghiệp,

hiệp hội đã nhanh chóng chủ động chuyển sang hình thức trực tuyến và đặt ra đề bài số hóa triển lãm. Các doanh nghiệp thúc đẩy kết nối online mạnh hơn thông qua các kênh bán hàng trực tuyến trên toàn cầu như Alibaba, Amazon...

Tác động của Covid-19 đã đưa các doanh nghiệp nhanh chóng gắn kết với nhau, giảm thiểu sự phụ thuộc từ bên ngoài. Các doanh nghiệp đã nỗ lực không mệt mỏi, góp phần giúp chuỗi cung ứng không bị đứt gãy, thậm chí còn phát triển hơn so với giai đoạn trước đại dịch. Nếu như trước đây mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu chủ lực là bàn ghế ngoài trời thì đến thời điểm này, các doanh nghiệp hoạt động trong ngành gỗ ở Việt Nam đã xác định đồ gỗ nội thất và ván trang trí là sản phẩm chiến lược. Việc xác định rõ sản phẩm và thị trường chiến lược chính là bệ đỡ tạo cho các doanh nghiệp ngành gỗ có bước bứt phá. Tổng cục Lâm nghiệp cho biết, từ đầu năm đến nay, riêng 2 mặt hàng tủ bếp và tủ nhà tắm đã đạt giá trị xuất khẩu gần 1 tỷ USD, tăng trên 80% so với cùng kỳ năm 2019. Dự kiến, nhóm sản phẩm lâm sản sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian tới.

Để rộng đường cho ngành gỗ Việt Nam tiến lên nấc thang cao hơn tại các thị trường chiến lược, ngay trong tháng 11/2020, Viforest sẽ tiến hành thành lập chi hội tủ bếp, tủ nhà tắm và ván trang trí. Theo đó, việc thành lập chi hội sẽ tạo ra các chuỗi liên kết cả dọc và ngang nhằm tạo ra mạng lưới rộng lớn các doanh nghiệp tham gia vào sản xuất mặt hàng chiến lược, cung ứng cho thị trường chiến lược để hòa nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, với sự quan tâm của cả hệ thống chính trị, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành

đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ và lâm sản vượt qua khó khăn do bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 như: chính sách miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ (Thông tư số 01 của Ngân hàng Nhà nước); chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất (Nghị định số 41 của Chính phủ); chính sách hỗ trợ người lao động bị nghỉ việc (Nghị quyết số 42 của Chính phủ và Quyết định số 15 của Thủ tướng Chính phủ).

Những chính sách trên đã hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp, người lao động ngành chế biến gỗ và lâm sản vượt qua khó khăn, khôi phục và ổn định sản xuất trong thời gian ảnh hưởng do dịch bệnh, tạo thêm động lực để ngành xuất khẩu gỗ cán đích trong năm 2020.

Cùng với các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới như: CPTPP, EVFTA và Hiệp định RCEP cũng góp phần đưa ngành gỗ Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng nhanh trong thời gian qua. Các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới có mức độ cam kết cao, toàn diện sẽ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trên thế giới, giúp doanh nghiệp gỗ Việt tiệm cận vị trí "mắt xích" quan trọng trong các chuỗi giá trị sản phẩm gỗ hiện có với khách hàng toàn cầu, tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến người mua hàng tiềm năng, thúc đẩy tăng xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ giữa Việt Nam và nhiều khu vực, nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới hướng tới việc tạo ra một môi trường kinh doanh cởi mở, thuận lợi, minh bạch cho hoạt động của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu,

dịch vụ, đầu tư sản xuất sản phẩm gỗ. Về thuế suất, các nước ký Hiệp định thường đưa ưu đãi mức thuế nhập khẩu về 0% ngay hoặc trong 4-6 năm cho ngành gỗ Việt Nam; giúp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm gỗ Việt Nam với sản phẩm từ các nước xuất khẩu gỗ khác.

Có thể nói, mặc dù tình hình kinh tế trong nước cũng như quốc tế chịu ảnh hưởng không nhỏ từ dịch Covid-19 nhưng ngành chế biến và xuất khẩu gỗ của Việt Nam vẫn đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ, là điểm sáng trong bức tranh xuất khẩu trong năm 2020, góp phần duy trì đà phát triển xuất khẩu trong bối cảnh trong nước và quốc tế đều gặp khó khăn. Tính đến hết năm 2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 12,3 tỷ USD, tăng 15,7% so với năm 2019, giá trị lâm sản xuất siêu đạt trên 10 tỷ USD - cao nhất từ trước đến nay, tiếp tục đứng trong 10 nhóm sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Hướng đến các mục tiêu 14,5 tỷ USD và 20 tỷ USD vào năm 2021 và năm 2025

Theo Bộ NN&PTNT, để phát huy thế mạnh, tiềm năng và tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, trước mắt, trong năm 2021, ngành xuất khẩu

gỗ và lâm sản sẽ phấn đấu đạt giá trị xuất khẩu 14,5 tỷ USD, tăng khoảng 12% so với năm 2020, tạo đà hướng tới con số xuất khẩu 20 tỷ USD vào năm 2025. Để đạt được mục tiêu này, trong thời gian tới, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương cần triển khai một số giải pháp nhằm thúc đẩy chế biến, xuất khẩu gỗ.

Về công tác mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại, tiếp tục phổ biến lợi ích mà các Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới mang lại để hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác tối ưu thị trường. Đồng thời, tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các chương trình xúc tiến thương mại để khai thác các thị trường lớn như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc cũng như các thị trường mới nổi, tiềm năng.

Về việc đảm bảo nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ: Trong thời gian tới, cần duy trì chính sách nhập khẩu thông thoáng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất, xuất khẩu cũng như có chính sách đảm bảo nguồn nguyên liệu. Theo đó, cần sớm có quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến gỗ, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu

cho ngành chế biến và xuất khẩu gỗ đang tăng trưởng cao; xem xét việc miễn kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ nhập khẩu khi các nước xuất khẩu gỗ cho Việt Nam đã có giấy kiểm dịch thực vật để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp nhập khẩu. Ngoài ra, kiểm soát chặt chẽ gian lận thương mại là vấn đề rất quan trọng với ngành gỗ. Trong đó, Hiệp định Đối tác tự nguyện VPA FLEGT, một bộ phận của EVFTA sẽ tác động rất lớn đến ngành gỗ Việt Nam trong thời gian tới. Vì vậy, cần sớm đưa Hiệp định VPA/FLEGT vào thực thi và thực hiện nghiêm túc; thực hiện kiểm soát việc nhập khẩu gỗ thuộc danh mục CITES theo đúng quy định.

Để tăng cường chất lượng nguồn nhân lực cho ngành: Cần bố trí kinh phí cho các chương trình đào tạo nguồn nhân lực của ngành công nghiệp gỗ, xúc tiến thương mại, xây dựng quảng bá thương hiệu ngành gỗ; ưu tiên triển khai các chương trình đào tạo, nâng cao tay nghề, đảm bảo cung ứng nhân lực cho ngành sản xuất, chế biến gỗ; hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng, các trường dạy nghề trong việc đào tạo thiết kế nội, ngoại thất.

Về nâng cao năng lực cạnh tranh: Tiếp tục theo dõi, đôn đốc cũng như phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, khai thác lợi thế hiện có của ngành chế biến gỗ hướng tới đạt được các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1137/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Đồng thời, phối hợp với các Bộ, ngành



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TRONG TẦM NHÌN MỚI

Minh Hà

Ngành Thủy sản hiện nay là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam với quy mô ngày càng mở rộng. Thương hiệu thủy sản Việt Nam không chỉ được khẳng định trong nước mà còn được đón nhận bởi nhiều quốc gia trên thế giới. Chính vì vậy, việc định hướng chiến lược phát triển cho ngành theo từng giai đoạn trước những biến động của thị trường thế giới là điều thực sự cần thiết.

Tình hình phát triển ngành thủy sản thời gian qua

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020, cơ cấu GDP của ngành thủy sản trong toàn ngành nông nghiệp đã tăng từ 17,8% lên 24,4% giai đoạn 2010-2019. Cùng với đó, sản lượng thủy sản cũng tăng từ 5,1 triệu tấn lên 8,2 triệu tấn; kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng từ 5,0 tỷ USD lên tới 8,6 tỷ USD, tương ứng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp. Riêng năm 2020, dù nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn do phải đối mặt với hạn hán, xâm nhập mặn và triều cường, lũ lụt, nhưng tổng sản lượng của năm vẫn đạt trên 8,4 triệu tấn, tăng 1,8%, tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) đạt 3,05% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,86 triệu tấn, tăng 2,3%; sản lượng nuôi trồng đạt 4,56 triệu tấn, tăng 1,5% (số liệu của Tổng cục Thống kê).

Bên cạnh đó, sau 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững giai đoạn 2016-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định số 1434/QĐ-TTg ngày 22/9/2017, thực hiện đầu tư cơ bản cho phát triển thủy sản đã đạt được các mục tiêu của Chương trình, tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản bình quân hàng năm đạt 6%, đúng theo kế hoạch đề ra; công suất cảng cá tăng thêm khoảng 352 nghìn tấn hàng qua cảng/năm, công suất neo đậu tăng thêm 24,9 nghìn tàu (vượt chỉ tiêu chương trình đề ra). Đặc biệt thủy sản Việt Nam đã chủ động sản xuất giống sạch bệnh trong nước với các đối tượng chủ lực như giống tôm sú, tôm chân trắng, các tra; đồng thời, hình thành các vùng nuôi tập trung thâm canh cho các đối tượng nuôi chủ lực đạt chứng nhận VietGAP hoặc chứng nhận tương đương GlobalGAP, ASC.BAP.

Nhờ sự phát triển của dịch vụ logistics toàn cầu, các giải pháp xúc tiến thương mại, hiệu quả thủy sản Việt Nam đã được

tăng cường tận dụng cơ hội từ các Hiệp định FTA thông qua đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền rộng rãi về ưu đãi FTA, hướng tận dụng và cách tận dụng ưu đãi FTA, hướng dẫn các doanh nghiệp hiểu rõ và nắm được quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu; tổ chức việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hướng hiện đại hóa, điện tử hóa, tăng cường triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ.

Các địa phương cũng cần tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và trên cơ sở lợi thế về điều kiện tự nhiên, lao động, sản xuất tại địa phương để phát triển sản xuất các sản phẩm chủ lực và có kế hoạch thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến các mặt hàng này hướng tới xuất khẩu; có định hướng xuất khẩu phù hợp và cụ thể đối với những mặt hàng xuất khẩu có thể mạnh của địa phương.

Các Hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp cần tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng hiệu quả nguyên liệu, đa dạng hóa sản phẩm, giảm chi phí, giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; Tăng cường hợp tác, tạo lập và hình thành chuỗi liên kết từ sản xuất nguyên liệu đến xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu quả của chuỗi cung ứng, chú trọng xây dựng thương hiệu Việt cho các sản phẩm xuất khẩu; Chủ động triển khai các hoạt động liên kết nhằm tạo khu vực cung ứng, chế biến gỗ tập trung bao gồm cả khu công nghiệp dịch vụ hỗ trợ cho chế biến gỗ; Nắm bắt, tận dụng tối đa lợi ích từ các FTA mang lại, nhất là tập trung khai thác một số FTA vừa được ký giữa Việt Nam với một số thị trường, tiếp tục tìm kiếm các thị trường mới nổi, tiềm năng, đa dạng hóa thị trường./.

xuất khẩu đến rất nhiều quốc gia trên thế giới, đáng mừng là một số thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam cũng chính là những thị trường khó tính như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc. Tuy nhiên, trong năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát, nhiều quốc gia ban bố lệnh hạn chế di chuyển, ảnh hưởng tiêu cực đến kết nối dịch vụ logistics toàn cầu, khiến thương mại xuất khẩu bị đứt gãy, gián đoạn, do vậy xuất khẩu thủy sản trong các tháng đầu năm bị sụt giảm đáng kể. Tuy nhiên trong các tháng cuối năm, xuất khẩu thủy sản đã nhanh chóng vực dậy và đạt được mức tăng trưởng dương. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, xuất khẩu thủy sản trong 2 quý cuối năm đã có sự tăng trưởng với mức tăng 4,3% trong quý III và 1,1% trong quý IV năm 2020.

Bên cạnh những thuận lợi và thành quả đạt được, là một trong những ngành chịu tác động trực tiếp của các yếu tố thời tiết, khí hậu, nguồn nước, ngành thủy sản Việt Nam thường xuyên phải đối phó với các diễn biến bất thường khi Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Các yếu tố bất lợi như hạn mặn, hạn hán, chất lượng nước, dịch bệnh... đã khiến nhiều người nuôi trồng thủy hải sản rơi vào tình trạng khó khăn, thua lỗ. Thời tiết trên biển Đông với những cơn bão và áp thấp nhiệt đới cũng gây nhiều khó khăn cho hoạt động khai thác.

Ngoài ra, thủy sản Việt Nam đang ngày càng phải cạnh tranh khốc liệt khi một số quốc gia như Ấn Độ, Ecuador đều tăng cường nuôi tôm nguyên liệu để cung ứng ra thị trường thế giới. Trung Quốc đã, đang mở rộng diện tích nuôi cá nhằm gia tăng

nguồn cung trong nước, thậm chí xuất khẩu khiến cho mặt hàng chủ lực của thủy sản Việt Nam là cá tra không chỉ lo ngại mất thị phần ở nước này, mà còn gia tăng cạnh tranh tại thị trường quốc tế. Trong khi đó, mặc dù đã nỗ lực thực hiện nhiều biện pháp cần thiết, Việt Nam vẫn chưa đủ điều kiện để Ủy ban châu Âu (EC) chấp nhận tháo gỡ thẻ vàng EU đối với sản phẩm hải sản xuất khẩu. Chưa kể trong năm 2020, ngành thủy sản Việt Nam cũng bị giáng một đòn mạnh bởi dịch bệnh Covid-19 kéo dài, khiến cho hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn do đóng cửa biên giới, hàng loạt các nhà hàng ăn nhanh trong nước và nhiều quốc gia nhập khẩu chính bị đóng cửa, vận tải biển ngưng trệ, một số đơn hàng bị hủy hoặc lùi thời gian giao hàng, khách hàng từ chối thực hiện đơn hàng mới, thiếu hụt lao động...

Bước sang năm 2021, trong khi ngành thủy sản Việt Nam chưa tìm được điểm bứt phá thì đã có những khó khăn nhất định đón chờ. Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), sự thay đổi hệ số điều chỉnh giá đất đã đẩy giá thuê đất

của doanh nghiệp lên cao từ 2-4 lần. Ngoài ra, để án thu phí sử dụng công trình khu vực cửa khẩu, cảng biển được thông qua làm phát sinh thêm chi phí; các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, logistics cùng tham gia vào cuộc đua "thổi giá"; việc tăng phí tàu biển cũng đang đặt ra nhiều khó khăn... Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường lớn tới đầu năm 2021 vẫn còn ẩn chứa nhiều bất bình, do Covid-19 vẫn đang ảnh hưởng nặng nề tới nhiều nền kinh tế lớn. Điều đó đặt ra cho ngành thủy sản những yêu cầu mới và cần có các chiến lược, giải pháp cấp bách.

Hành động cụ thể phát triển thủy sản Việt Nam

Thủy sản Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới trên nền tảng những thành tựu nổi bật của giai đoạn trước cùng những khó khăn còn tồn tại. Chính vì vậy, cần sớm xây dựng các phương án đối phó và phát triển cho ngành trong tầm nhìn dài hạn. Trước tiên phải kể đến Quyết định số 4413/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/11/2020 của Bộ NN&PTNT ban hành Kế hoạch hành động của Bộ NN&PTNT thực hiện Nghị quyết



số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nằm trong nhóm nhiệm vụ giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển bền vững kinh tế biển của Quyết định 4413 được Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) dự thảo xây dựng.

Theo đó, các chuyên gia kỳ vọng sẽ xây dựng, phát triển ngành thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn có năng lực cạnh tranh, hội nhập sâu rộng theo hướng có trách nhiệm; phát triển bền vững trên cơ sở bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản; đồng thời thu hút nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản với phương thức kết hợp công tư hiệu quả.



Dự thảo Chiến lược đặt ra mục tiêu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị thủy sản đạt từ 3,0-4,0%, kinh tế thủy sản đóng góp 28-30% GDP trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Tổng sản lượng thủy sản đạt 10 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thủy sản đạt khoảng 25-30%, sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 70-75%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 18-20 tỷ USD, trong đó xuất khẩu tại chỗ, thông qua du lịch và khách quốc tế khoảng 1,3 tỷ USD. Đồng thời giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động, có thu nhập bình quân đầu người lao động thủy sản tương đương thu nhập bình quân chung lao động cả nước.

Đến năm 2045, thủy sản là ngành sản xuất hàng hóa lớn có trình độ quản lý, khoa học công nghệ hiện đại, tuân thủ nghiêm ngặt các định chế quốc tế, phát triển có trách nhiệm và bền vững. Phấn đấu giải quyết việc làm cho thêm 3 triệu lao động. Trở thành trung tâm chế biến thủy sản chất lượng cao khu vực ASEAN và châu Á, thuộc nhóm 3 nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới.

Để thực hiện được những kỳ vọng phát triển trong tương lai, ngành thủy sản cũng cần quan tâm đến chính sách chuyển đổi nghề cá khai thác gần bờ của ngư dân sang phát triển nuôi biển, qua đó vừa bảo vệ, tái tạo nguồn lợi tự nhiên, vừa phát triển nghề theo hướng bền vững. Song song với đó, cần có chiến lược liên kết chuỗi và tiêu thụ sản phẩm; đảm bảo từ khâu con giống đầu vào, quá trình sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn đang nỗ lực thực hiện triệt để cam kết chống khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo

quy định (IUU) với mục tiêu tháo gỡ thẻ vàng EU, vì sự phát triển bền vững của ngành khai thác và chế biến thủy sản. Mới đây, Bộ NN&PTNT đã ban hành Chỉ thị số 49/CT-BNN-TCTS ngày 06/01/2021 về tăng cường công tác quản lý tàu cá, đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động và Quyết định số 214/QĐ-BNN-TCTS ngày 14/01/2021 về Công bố danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác làm cơ sở để xác minh nguồn gốc thủy sản khai thác hợp pháp theo quy định IUU. Bằng việc tháo gỡ thành công thẻ vàng EC, thủy sản Việt Nam sẽ có thể củng cố và nâng tầm thương hiệu, uy tín hơn nữa trên trường quốc tế, tiết kiệm chi phí, thời gian, giảm nhẹ thủ tục.

Thêm vào đó, một điểm sáng đối với thương mại Việt Nam nói chung và với ngành thủy sản nói riêng là việc ngày 14/01/2019 và ngày 01/8/2020, hai Hiệp định thương mại tự do với quy mô lớn là CPTPP và EVFTA có hiệu lực hứa hẹn mang đến những cơ hội mới về thuế quan cho sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có thủy sản. Gần đây nhất, vào ngày 15/11/2020, Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) tham gia vào khối thương mại lớn nhất lịch sử có thị trường hơn 2,2 tỷ dân, chiếm 30% tổng sản phẩm toàn cầu. RCEP sẽ có hiệu lực trong 2 năm tiếp theo sau khi được phê chuẩn bởi các quốc gia thành viên. Thông qua đó, thủy sản Việt Nam có điều kiện củng cố, gia tăng sức mạnh, sức cạnh tranh nhờ sử dụng dịch vụ hỗ trợ sản xuất giá rẻ hơn, mở rộng thị trường cũng như vượt qua một số thách thức về rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại./..

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC GIAI ĐOẠN 2016-2020

Trần Thị Thu Trang

Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê - TCTK

Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của Ban chỉ đạo TW cho biết, tính đến hết năm 2019, tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình khoảng gần 1.567,1 nghìn tỷ đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương: 37.900 tỷ đồng (2,4%), trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 27.960 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 9.940 tỷ đồng; ngân sách đối ứng trực tiếp của địa phương trên 182,7 nghìn tỷ đồng (11,7%); Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các chương trình, dự án khác triển khai trên địa bàn nông thôn: 182,7 nghìn tỷ đồng (11,7%); Vốn tín dụng: 958,9 nghìn tỷ đồng (61,2%); Vốn doanh nghiệp: 76,4 nghìn tỷ đồng (4,9%); Vốn huy động người dân và cộng đồng đóng góp: 128,5 nghìn tỷ đồng (6,2%). Dự kiến 10 năm 2011-2020 huy động được gần 3 triệu tỷ đồng (tương đương khoảng 134,8 tỷ USD, bình quân khoảng 13,46 tỷ USD/năm).

Chương trình là luồng gió mới và trở thành phong trào mạnh mẽ,

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 với mục tiêu “Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn”. Thời gian qua, Chương trình đã được triển khai thực hiện theo hướng lồng ghép nội dung của nhiều chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu trên địa bàn nông thôn liên quan đến xây dựng nông thôn mới... qua đó phát huy hiệu quả tổng thể và đạt được những kết quả tích cực.

rộng khắp trong cả nước, được hệ thống chính trị và đông đảo nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, tích cực tham gia và đạt được kết quả đáng ghi nhận, vượt trước mục tiêu kế hoạch nhà nước giao. Đến hết tháng 6/2020: Cả nước có 5.177 xã (58,2%) đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 371 xã, 4,2% so với cuối năm 2019); có 09 tỉnh, thành phố có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân cả nước đạt 16,2 tiêu chí/xã nông thôn mới; cả nước không còn xã dưới 5 tiêu chí. Có 127/664 đơn vị cấp huyện (chiếm khoảng 18,8%,

tăng 13 đơn vị cấp huyện so với cuối năm 2019) thuộc 45 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới. Có 02 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai) được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Tính đến cuối tháng 11/2020, cả nước có 5.415 xã và 173 huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến đến hết năm 2020, cả nước có 5.630 xã (chiếm 63%) đạt chuẩn nông thôn mới, vượt xa mục tiêu 50% đã đề ra, có 165/664 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành

nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, cao hơn so với mức 15 đơn vị của năm 2015 (tăng 150 đơn vị).

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 về phát triển ngành nghề nông thôn và Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Theo đó, số lượng địa phương tham gia OCOP liên tục tăng; đến hết năm 2020, cả nước có 63/63 tỉnh, thành phố phê duyệt Đề án, Kế hoạch OCOP cấp tỉnh; các địa phương đánh giá, phân hạng và công nhận 2.400 sản phẩm OCOP (đạt 100% kế hoạch).

Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ sở chuyển hướng sang đào tạo nông dân nòng cốt, theo nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn; tập trung cho các đối tượng lao động ở các vùng nguyên liệu của doanh nghiệp, lao động thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thành viên hợp tác xã và trang trại tham gia liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản, lao động sản xuất ứng dụng công nghệ cao, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, lao động ở các xã chưa đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới và ưu tiên tổ chức đào tạo cho lao động ở các vùng khó khăn, biên giới, hải đảo nhằm tạo sinh kế, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Đối với Chương trình đào tạo nghề khu vực nông thôn, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 và số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 nhằm triển khai thực hiện Đề án đào tạo nghề

cho lao động nông thôn; đồng thời, triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2014-2020”, “Quy hoạch phát triển nhân lực ngành giai đoạn 2011-2020” và Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới”. Phương pháp đào tạo theo hướng “cầm tay chỉ việc”, hướng dẫn thực hành được áp dụng triệt để. Đến hết năm 2020, đã có 63/63 tỉnh, thành phố hoàn thành giao nhiệm vụ đào tạo nghề cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Giai đoạn 2016-2020, ước tính đào tạo được 1,4 triệu lao động nông thôn học nghề nông nghiệp, có trên 4.500 cán bộ khuyến nông được đào tạo kỹ năng dạy nghề; ban hành 140 chương trình, giáo trình khung dạy nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề. Sau học nghề đã có trên 90% lao động có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng nâng cao thu nhập. Kế hoạch năm 2020 sẽ tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho trên 2,3 triệu người. Ước tính 6 tháng đầu năm 2020 đã tổ chức đào tạo cho 457 nghìn người, đạt 19,6% kế hoạch. Dự kiến năm 2020 sẽ đào tạo cho 2,2 triệu người, đạt 97,4% so với kế hoạch của các địa phương.

Đối với việc thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng đặc thù theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012, giai đoạn 2016 - 2020 cả nước ước thực hiện bố trí, sắp xếp ổn định được hơn 52 nghìn hộ, góp phần hạn chế thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định dân cư, hạn chế di cư tự do, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng an ninh đất nước.

Trong đó, năm 2019 bố trí sắp xếp ổn định dân cư với 11,8 nghìn hộ, đến hết năm 2020 sắp xếp ổn định thêm khoảng 10 nghìn hộ; xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình giai đoạn 2021 - 2030. Cũng trong giai đoạn này, đã hoàn thành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư các xã biên giới Việt Nam - Trung Quốc; xây dựng Đề án bố trí dân cư các xã đảo từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên Huế và từ Quảng Nam đến Cà Mau. Kịp thời bố trí dân cư ra khỏi vùng bão, lũ, vùng sạt lở, ven sông, ven biển và ổn định đời sống.

Về kết quả thực hiện các Chương trình xóa đói giảm nghèo, trong 5 năm 2016-2020, người dân đã nhận thức được ý nghĩa sự hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp để có thu nhập ổn định, giảm nghèo nhanh và bền vững. Người dân đã được tập huấn, hướng dẫn về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, chọn giống cây trồng vật nuôi, phương thức canh tác, chăm sóc, bảo vệ rừng; kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao hơn để thay thế cho các giống cũ, phương thức canh tác, nuôi trồng cũ, năng suất thấp ở địa phương... Các địa phương đã tập trung triển khai chương trình làng nghề, nhất là chương trình OCOP, tạo thêm nhiều việc làm để tăng thu nhập; tăng cường mối liên kết hiệu quả giữa nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, góp phần giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ vậy, thu nhập bình quân 1 nhân khẩu/tháng ở khu vực nông thôn tăng đều qua các năm. Năm 2019, thu nhập bình quân 1 người/tháng

cả nước đạt gần 4,3 triệu đồng, tăng 10,9% so với năm 2018, trong đó khu vực thành thị đạt 6,02 triệu đồng, tăng 7,1%; khu vực nông thôn đạt 3,4 triệu đồng, tăng 13,8%. So với năm 2016, thu nhập bình quân 1 người/tháng khu vực nông thôn tăng 40,3%, cao hơn mức tăng 38,6% của cả nước. Trong năm 2015, cả nước có 227,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, tương ứng với 944 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, tập trung chủ yếu ở một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Đến năm 2020, thiếu đói trong nông dân hầu như không xảy ra trong những tháng cuối năm. Tính chung cả năm 2020, cả nước có 16,5 nghìn lượt hộ thiếu đói, chỉ bằng 7,2% năm 2015, tương ứng với 66,5 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, bằng 7%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016 cả nước là 9,2%, trong đó khu vực nông thôn là 11,8%, đến năm 2019 con số tương ứng là 5,7% và 8%, ước tính năm 2020 là 4,7%, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2019. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân năm giai đoạn 2016-2019 của khu vực nông thôn là 1,27% cao hơn mức giảm 1,17% của cả nước, tuy chưa đạt được mục tiêu kế hoạch bình quân mỗi năm giảm 1,5 - 2%, nhưng đều giảm qua các năm, điều đó cho thấy đã có sự cải thiện dần lên trong đời sống cư dân nông thôn.

Đánh giá cơ cấu giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2019 cho thấy: Nhìn chung, trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp,

tăng dần tỷ trọng lâm nghiệp và thủy sản. Cơ cấu giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp cả nước trong giá trị tăng thêm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,5% từ 74,9% năm 2015 xuống 70,4% năm 2019, đồng thời lâm nghiệp cũng tăng tương ứng 0,9% từ 4,3% năm 2015 lên 5,2% năm 2019 và thủy sản cũng tăng tương ứng 3,6% từ 20,8% năm 2015 lên 24,4% năm 2019. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, ngành nông nghiệp tăng 2,55%, chỉ thấp hơn mức tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2018 trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 2,82% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,08%, cao hơn mức tăng 2,8% của năm 2015 và năm 2016 trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Như vậy thời gian qua, một số mục tiêu về nông nghiệp, nông thôn vượt mức kế hoạch mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2016-2020. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò là bộ đỡ của nền kinh tế với giá trị tăng thêm chiếm từ 14-15% trong GDP, thu hút khoảng 35-38% lực lượng lao động trong nền kinh tế; với 65% dân số thuộc khu vực nông thôn, là nguồn cung cấp lao động chủ yếu trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản, do vậy lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và khu vực nông thôn còn là nền tảng ổn định đời sống xã hội trong thời kỳ khó khăn.

Có thể thấy, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới là Chương trình duy nhất đã hình thành được hệ thống bộ máy tổ chức và cán bộ tham mưu

giúp việc thực hiện Chương trình đồng bộ từ Trung ương tới cơ sở (Tỉnh, huyện, xã, thôn, bản) hoạt động ngày càng chuyên nghiệp, là nòng cốt tổ chức thực hiện Chương trình hiệu quả, chất lượng. Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ vận hành Chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp đã có tiến bộ rõ rệt, nhận thức đầy đủ hơn, chỉ đạo có hiệu quả và hoạt động ngày càng chuyên nghiệp, nhất là trong việc xây dựng dự án, lập kế hoạch, vận động quần chúng và tổ chức, thực hiện dự án, thực hành dân chủ ở nông thôn.

Bên cạnh đó, chủ trương, chính sách xây dựng nông thôn mới đã huy động được sự tham gia của toàn xã hội. Các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đóng góp nguồn lực to lớn về cung ứng vốn, phát triển hạ tầng, tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm; các cơ quan truyền thông nhanh chóng, kịp thời nêu gương những điển hình tiêu biểu về nông thôn mới cũng như những vấn đề tồn tại, phát sinh ở các địa phương; đặc biệt là sự tham gia của cộng đồng dân cư nông thôn, những người đóng vai trò là chủ thể của xây dựng nông thôn mới.

Các địa phương được quán triệt sâu sắc chủ trương trong xây dựng nông thôn mới là “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân thụ hưởng”, triển khai thực hiện thông qua vai trò tham gia ý kiến vào quy hoạch, kế hoạch, đề án nông thôn mới, tham gia góp công, góp của, thực hiện giám sát và cho ý kiến về sự hài lòng đối với kết quả xây dựng nông thôn mới...

Vấn đề về nợ đọng xây dựng cơ bản đã được các địa phương tập trung chỉ đạo quyết liệt, có các giải pháp hiệu quả để xử lý dứt điểm và hoàn thành tiến độ theo Nghị quyết của Quốc hội./.

Những thành tựu trong giáo dục - đào tạo giai đoạn 2016-2020

Trong giai đoạn 2016-2020, hệ thống cơ chế, chính sách GD&ĐT tiếp tục được chú trọng hoàn thiện với nhiều chính sách được ban hành tạo hành lang pháp lý để các địa phương, các cơ sở GD&ĐT tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và nâng cao chất lượng GD&ĐT như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018 và Luật Giáo dục năm 2019.

Ngành Giáo dục đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Trẻ em mẫu giáo ở các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn trưa; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật được quan tâm phát hiện sớm, can thiệp sớm, học hòa nhập; Việc thực hiện đổi mới nội dung chương trình giáo dục mầm non theo hướng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục là một nỗ lực rất lớn không chỉ của riêng ngành Giáo dục, mà còn là sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị trong chăm sóc, giáo dục cho trẻ.

Lần đầu tiên, chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng một cách khoa học từ chương trình tổng thể đến các chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở các cấp học, lớp học. Chương trình mới được xây dựng theo hướng tiếp cận phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Theo đó, nội dung giáo dục thiết thực hơn, giảm tính hàn lâm, tăng tính thực tế; học sinh cũng được phát huy sự chủ động, sáng tạo thay vì phải ghi nhớ máy móc thầy đọc trò chép. Chất lượng giáo dục phổ thông ngày càng được nâng lên và được quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Nhiều mô hình giáo dục, nhiều phương pháp dạy học tích cực được đưa vào ứng dụng trong thực tiễn... giúp học sinh tiếp cận kiến thức dễ dàng và hiệu quả hơn trước đây. Khả năng tự học của học sinh đang từng bước được cải thiện. Áp lực thành tích

BỨC TRANH

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2016-2020

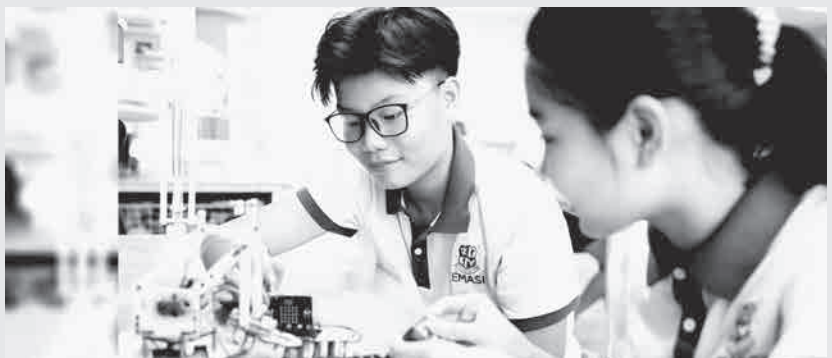
VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THỜI GIAN TỚI

Minh An

Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị giai đoạn 2016 - 2020, nhằm hiện thực hóa các mục tiêu, giải pháp của Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, toàn ngành Giáo dục đã nỗ lực phấn đấu, triển khai thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) và đã đạt được một số thành tựu quan trọng.

đã giảm đi. Kết quả thi Olympic của học sinh Việt Nam những năm qua có bước tiến bộ vượt bậc với 49 Huy chương Vàng trong giai đoạn 2016-2020 (so với 27 Huy chương Vàng trong giai đoạn 2011-2015). Nhiều học sinh Việt Nam đạt điểm số cao nhất ở các nội dung thi, trong đó phần thi thực hành có sự cải thiện đáng kể, qua đó khẳng định chất lượng giáo dục phổ thông của Việt Nam sánh ngang với các nước có nền giáo dục tiên tiến.

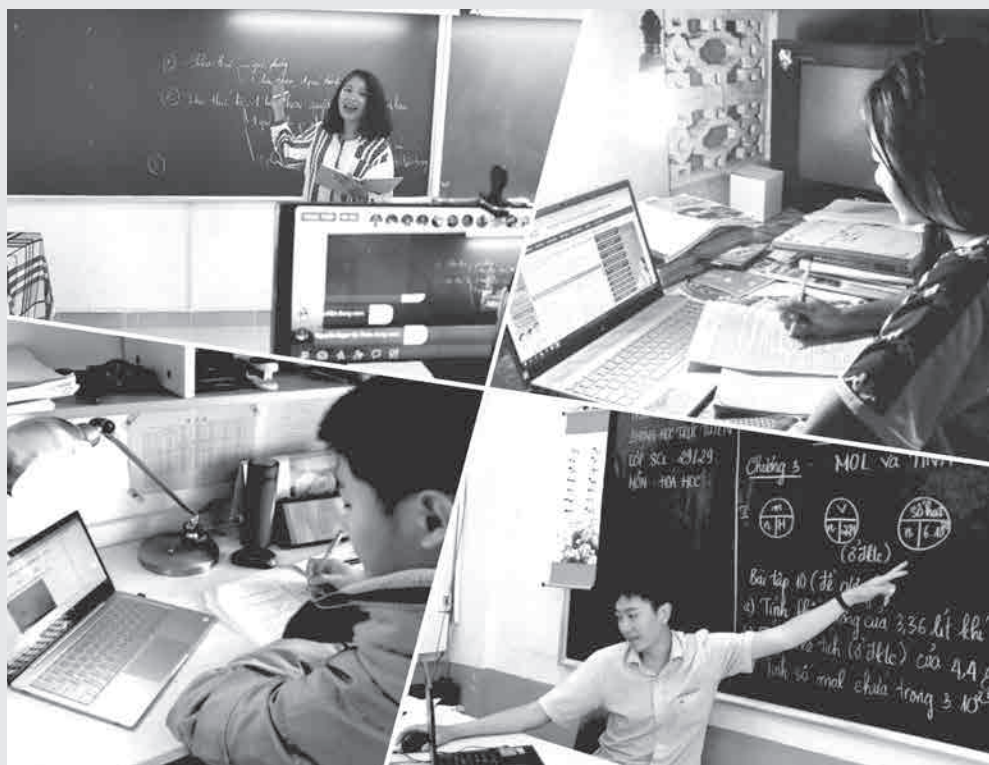
Ngành Giáo dục cũng đánh dấu bước đột phá trong thực hiện tự chủ giáo dục Đại học, nâng cao chất lượng đào tạo. Nếu như trước đây chỉ có hai trường đại học quốc gia được giao quyền tự chủ cao về chuyên môn, thì từ năm 2014 đã có 23 cơ sở giáo dục đại học được thí điểm thực hiện tự chủ tương đối toàn diện theo Nghị quyết 77 của Chính phủ. Mô hình quản trị đại học đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, tăng quyền chủ động và trách nhiệm giải trình



của các cơ sở đào tạo trong mọi mặt hoạt động. Đến nay, chỉ số nghiên cứu khoa học tăng mạnh; số lượng các công trình công bố quốc tế liên tục tăng. Năm 2019, tổng số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín là 12.475 bài, đứng thứ 49 thế giới (so với năm 2015 tăng 2,7 lần và tăng 9 bậc), trong đó các trường đại học đóng góp trên 90% số bài. Các công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học được chuyển giao, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn. Lần đầu tiên, nước ta có 4 cơ sở giáo dục đại học lần lượt lọt vào top 1.000 thế giới; nhiều ngành, lĩnh vực đào tạo được đứng trong top 500 thế giới. Hệ sinh thái đại học khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bắt đầu phát triển. Xu thế lập nghiệp và khởi nghiệp của sinh viên đang có nhiều chuyển biến tích cực.

Riêng năm học 2019-2020, ngành Giáo dục đã hoàn thành mục tiêu kép, vừa đảm bảo an toàn sức khỏe của học sinh, giáo viên trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, vừa hoàn thành kế hoạch năm học. Trước ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hoạt động của ngành Giáo dục không bị ngưng trệ hay “đứt gãy” mà còn xuất hiện nhiều phương pháp, hình thức Giáo dục mới sáng tạo, linh hoạt, nhất là hình thức dạy học trực tuyến, góp phần hoàn thành kế hoạch cả năm học và tạo tiền đề thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ trong ngành Giáo dục. Bên cạnh đó, Bộ GD&ĐT cũng đã tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2020 vừa đảm bảo an toàn phòng, chống dịch, vừa đáp ứng yêu cầu tổ chức kỳ thi gọn nhẹ, hiệu quả.

Đối với giáo dục phổ thông, Bộ GD&ĐT đã phê duyệt cho phép



sử dụng 5 bộ sách giáo khoa lớp 1 do các nhà xuất bản biên soạn và chuẩn bị tốt các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và sách giáo khoa cho thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới. Đây là thành công bước đầu của ngành Giáo dục trong thực hiện chủ trương một chương trình, nhiều bộ sách giáo khoa nhằm khuyến khích sự sáng tạo trong dạy và học của các nhà trường. Đồng thời, phá bỏ độc quyền biên soạn và phát hành, tạo sự cạnh tranh để nâng cao chất lượng sách giáo khoa.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016-2020, bên cạnh những thành tựu đạt được, ngành GD vẫn còn một số bất cập, khó khăn như: Hệ thống trường lớp, nhất là ở vùng sâu, vùng xa và các khu đô thị lớn còn thiếu, xuống cấp; xã hội hóa trong GD phổ thông nhiều khó khăn; một số cơ sở GD đại học có quy mô nhỏ, chưa được chú trọng đầu tư, chất lượng đào tạo không cao; chất lượng đội ngũ giáo viên

không đồng đều, giáo viên còn thừa, thiếu cục bộ tại một số địa phương; GD đạo đức, lối sống, kỹ năng sống chưa được chú trọng đúng mức; quản lý Nhà nước về giáo dục còn bất cập, việc quản lý sách giáo khoa và tài liệu tham khảo chưa tốt, còn gây bức xúc trong nhân dân.

Để phát triển nền giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại

Thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, ngành GD&ĐT trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về GD&ĐT; các địa phương cần rà soát, quy hoạch mạng lưới trường lớp phù hợp, tạo điều kiện cho người dân tham gia học tập; triển khai Luật sửa đổi, bổ sung



một số điều của Luật GD&ĐT năm 2018 và Luật Giáo dục năm 2019; thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Hai là, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và CBQLGD các cấp; rà soát, sắp xếp đội ngũ giáo viên bảo đảm quy định về định mức số lượng, chuẩn giáo viên đối với các cấp học; thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho đội ngũ nhà giáo và CBQLGD.

Ba là, đổi mới nội dung GD theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng GD nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân; Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình GD, đào tạo và nhu cầu học tập của mọi người; thực hiện tốt chủ trương GD hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau THCS; tăng cường gắn kết doanh nghiệp với cơ sở GD đại học

cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, thực tập và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp; nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo.

Bốn là, tăng cường công tác khảo thí và kiểm định, đánh giá chất lượng GD; tổ chức giám sát, đánh giá các trung tâm kiểm định chất lượng GD; từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các điều kiện bảo đảm chất lượng các cơ sở GD để quản lý chất lượng bảo đảm thực chất và hiệu quả.

Năm là, hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành về GD mầm non, GD phổ thông; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (ƯDCNTT) trong dạy học, kiểm tra, đánh giá và quản lý GD, quản trị nhà trường; thực hiện giải pháp tuyển sinh trực tuyến đầu cấp học và sử dụng hồ sơ điện tử; triển khai mô hình GD điện tử, lớp học thông minh

ở những nơi có điều kiện; bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng ứng dụng CNTT cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo.

Sáu là, xây dựng và tổ chức triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong GD&ĐT của Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GD mở rộng hợp tác quốc tế trong trao đổi học sinh/sinh viên, giáo viên/giảng viên, nghiên cứu khoa học; tăng số lượng các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài; đẩy mạnh liên kết đào tạo với các cơ sở GD&ĐT nước ngoài có uy tín hoặc được cấp thẩm quyền công nhận; tăng cường thu hút các cơ sở GD nước ngoài có uy tín hoặc được cấp có thẩm quyền công nhận vào Việt Nam dưới hình thức thành lập các cơ sở GD có vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên danh, liên kết với các cơ sở GD của Việt Nam theo quy định của pháp luật./.

MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO ...

(Tiếp theo trang 10)

Giải pháp về nguồn lực: Xây dựng văn hóa học tập (học tập hệ thống, liên tục, hiệu quả); hình thành, sử dụng hiệu quả lực lượng nòng cốt ở một số lĩnh vực thống kê; thành lập một số ban chỉ đạo, tổ công tác về tiêu chuẩn và quy trình thống kê; tư liệu hóa và chuyển đổi số các hoạt động thống kê; huy động các nguồn kinh phí để thực hiện các hoạt động thống kê.

Hợp tác quốc tế: Duy trì và phát triển quan hệ song phương, đa phương; tham gia đóng góp, sử dụng sản phẩm

của các nhóm công tác toàn cầu của thống kê Liên hợp quốc...

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam là văn bản quan trọng, có vai trò định hướng cho Thống kê Việt Nam phát triển trong giai đoạn tiếp theo, chính vì vậy, đòi hỏi sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo các Bộ, ngành, lãnh đạo Tổng cục Thống kê, các đơn vị và sự chung tay nghiên cứu, đóng góp ý kiến của tất cả công chức, viên chức trong ngành Thống kê để Chiến lược phù hợp, hiệu quả và khả thi./.

(Nguồn: Viện Khoa học Thống kê)

RỦI RO THIÊN TAI ĐE DỌA KINH TẾ KHU VỰC VEN BIỂN VIỆT NAM

Duy Hưng

Kinh tế khu vực ven biển đang trên đà phát triển và trở thành một trong những động lực chính cho tăng trưởng kinh tế - xã hội Việt Nam. Tuy nhiên với tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế nhanh diễn ra trong bối cảnh biến đổi khí hậu gia tăng đã gây nên những tác động nặng nề, khiến cho nền kinh tế của khu vực ven biển Việt Nam phải đương đầu với những rủi ro ngày càng lớn. Điều đó đặt ra yêu cầu cấp bách cần có các phương án, giải pháp mang tính toàn diện, bền vững để giải quyết vấn đề.

Việt Nam có diện tích trên 331,2 nghìn km², đường bờ biển trên 3,4 nghìn km trải dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) với diện tích vùng biển khoảng 1 triệu km². Cả nước có 28/63 tỉnh, thành phố có biển, trong đó có hơn 100 đơn vị hành chính cấp thành phố, thị xã, huyện có đường bờ biển. Khu vực ven biển tập trung các ngành kinh tế năng động tạo ra sinh kế cho hàng chục triệu cư dân các tỉnh ven biển. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 đã nêu rõ 28 tỉnh, thành ven biển

sẽ đóng góp từ 65-70% tổng GDP cả nước, tập trung vào phát triển kinh tế biển. Các khu kinh tế ven biển của Việt Nam thể hiện tương đối rõ nét 2 mô hình phát triển đó là: (1) Mô hình khu kinh tế dựa vào phát triển công nghiệp, dịch vụ, có cảng biển nước sâu, gắn với hệ thống giao thông đường bộ liên kết vùng kinh tế trọng điểm, có khả năng thu hút các dự án kinh tế động lực; (2) Mô hình khu kinh tế dựa vào phát triển du lịch biển đảo và dịch vụ, được hình thành trên các hòn đảo ngoài khơi, có tiềm năng lớn về du lịch và dịch vụ.

Một số ngành kinh tế tại các khu vực ven biển đã cho thấy sức phát triển mạnh, trở thành ngành kinh tế then chốt và là động lực đi đầu trong tăng trưởng kinh tế khu vực ven biển, trong đó phải kể đến nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, ngư nghiệp và thủy sản, dịch vụ hàng hải, dầu khí, năng lượng tái tạo...

Với vị trí địa lý, điều kiện thuận lợi, khu vực ven biển đang ngày càng phát huy thế mạnh sản xuất thủy sản nhờ có nguồn lợi hải sản đa dạng, phong phú, đưa ngành thủy sản trở thành một trong những



ngành kinh tế trọng điểm của vùng ven biển. Năm 2020, ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng 3,08%, tổng sản lượng thủy sản cả nước đạt trên 8,4 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác đạt 3,86 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng đạt 4,56 triệu tấn; trị giá kim ngạch xuất khẩu đạt 8,38 tỷ USD. Trong đó, đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng đóng góp 80-90% sản lượng nuôi trồng cả nước.

Bên cạnh đó, trong làn sóng đầu tư chuyển dịch về Việt Nam, các khu vực ven biển mà cụ thể là các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển dự kiến sẽ tiếp tục phát huy tiềm lực công nghiệp sẵn có để đón nhận thêm nhiều đầu tư từ các doanh nghiệp trong nước cũng như các tập đoàn đa quốc gia. Trong số các ngành kinh tế đóng góp lớn cho sự phát triển của khu vực ven biển không thể thiếu du lịch. Khảo sát của Ngân hàng Thế giới cho thấy, 18 tỉnh, thành phố ven biển đã đóng góp hơn 70% vào tổng sản phẩm ngành du lịch trong năm 2017.

Khu vực ven biển cũng được đánh giá là nơi thu hút dân số từ khu vực nông thôn và các vùng lân cận. Đây cũng chính là khu vực được đánh giá là có tốc độ tăng trưởng và tốc độ đô thị hóa cao nhất cả nước. Các huyện ven biển đang tự khẳng định là động lực tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam.

Tiềm năng phát triển kinh tế tuy rất lớn, nhưng đây cũng là khu vực phải đón nhận những rủi ro do thiên tai nhiều nhất cả nước. Một trong các nguyên nhân khiến rủi ro thiên tai có xu hướng gia tăng là do tác động của biến đổi khí hậu. Là quốc gia nằm trong 5 nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, với kịch bản

nước biển dâng trung bình 30cm vào giữa thế kỷ và hơn 70cm vào năm 2100, dự báo sẽ gây ngập lụt ảnh hưởng đến hơn 20 triệu người dân sinh sống hiện nay, tương đương gần một phần tư dân số và 7% đất nông nghiệp; đồng thời có thể làm tăng đáng kể cường độ và tần suất của các hiện tượng thiên tai như: Bão biển Đông, áp thấp nhiệt đới, triều cường, lũ, sạt lở bờ biển, hạn hán, xâm nhập mặn... Bên cạnh nguyên nhân do biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh chóng cũng tác động không nhỏ góp phần làm gia tăng rủi ro thiên tai cho khu vực ven biển. Do đó, khu vực ven biển chính là nơi đầu tiên gánh chịu và cũng là khu vực dễ bị tổn thương bởi những ảnh hưởng của thiên tai.

Trong một nghiên cứu gần đây của Ngân hàng Thế giới (Worldbank) và Quỹ Giảm nhẹ Rủi ro Toàn cầu (GFDRR) cho thấy, thiên tai đã gây thiệt hại đáng kể về kinh tế cho Việt Nam với mức tổn thất trung bình hàng năm vào khoảng 8,1 tỷ USD (tính theo sức mua tương đương - PPP), tương ứng khoảng 2,7 tỷ USD tính theo giá trị thực. Những con số trên đã đủ lớn nhưng chưa nói hết được bức tranh tổn thất do những ảnh hưởng về sau ước tính còn lớn hơn rất nhiều. Theo Worldbank, tác động của thiên tai được tính bằng tổn thất và thiệt hại bao gồm cả năng lực ứng phó và phục hồi của các hộ gia đình. Bằng cách tính đó, ước tính tổn thất hàng năm của Việt Nam có thể chiếm 1,5 đến 2,07% GDP, mức chi phí xã hội của thiên tai ở Việt Nam vào khoảng 11 tỷ USD theo PPP, cao hơn khoảng 35% so với tổn thất tài sản trực tiếp.

Gần đây nhất là các số liệu về thiên tai của năm 2020 do Tổng cục Thống kê ghi nhận. Theo đó,

trong năm qua đã có 14 cơn bão trên Biển Đông; 265 trận dông, lốc, mưa lớn trên 49 tỉnh, thành phố; 120 trận lũ, lũ quét, sạt lở đất; hạn hán, xâm nhập mặn nghiêm trọng, sạt lở bờ sông, bờ biển, sụt lún đê biển tại đồng bằng sông Cửu Long... Thiệt hại được tính có đến 379 người thiệt mạng, tăng 187,1%, 1.060 người bị thương, tăng gấp 5 lần; 4,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi, tăng gấp 2,5 lần; 594,0 nghìn ngôi nhà bị hư hỏng, tăng gấp 8,6 lần; gần 269 nghìn ha lúa và 134,9 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng; 38,6 nghìn con gia súc và 4,1 triệu con gia cầm bị chết. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 39,1 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 6,3 lần năm 2019, trong đó thiệt hại do bão, lũ là 32,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,8% tổng giá trị thiệt hại). Đặc biệt là 2 cơn bão lớn trong tháng 10 và tháng 11/2020 đổ bộ vào khu vực miền Trung gây ảnh hưởng và thiệt hại kéo dài đến các tỉnh ven biển.

Đánh giá các tác động trực tiếp từ những rủi ro thiên tai đe dọa đến con người và các ngành kinh tế của khu vực ven biển Việt Nam, Worldbank cho biết, có khoảng 11,8 triệu người bị ảnh hưởng trực tiếp do lũ; trên 35% khu dân cư ven biển nằm trong khu vực rủi ro do sạt lở bờ biển; rủi ro do lũ đối với khu vực phát triển cao gần gấp đôi so với khu vực phát triển thấp; có đến 1 triệu USD GDP nông nghiệp và 1,5 triệu nông dân ảnh hưởng trực tiếp do lũ; 1,1 triệu tấn thủy sản có nguy cơ ảnh hưởng, trị giá tương đương 935 triệu USD xuất khẩu; 42% khách sạn ven biển nằm trong khu vực bị sạt lở. Ngoài ra, một nửa trên tổng số các khu công nghiệp, 22% trường học, 26% cơ sở y tế đứng trước các nguy cơ ảnh hưởng

do lũ lớn. Ngành vận tải cũng có khả năng chịu nhiều thiệt hại khi bão với tốc độ gió lên tới 200 km/h có thể làm tê liệt hệ thống đường bộ dẫn đến thiệt hại trung bình từ 114-324 triệu USD/ngày; 36% đường dây tải điện nằm trong rừng với nguy cơ cây đổ do bão ảnh hưởng đến ngành năng lượng và dự báo 52/63 tỉnh, thành có thể gặp phải vấn đề cạn kiệt nguồn nước ở các lưu vực sông đến năm 2030 gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

Tính theo địa phương, các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu... chính là những địa phương có tỷ lệ rủi ro cao do lũ từ biển. Trong đó, hai đồng bằng lớn nhất cả nước là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là 2 khu vực có nguy cơ rủi ro cao nhất. Ảnh hưởng của thiên tai không chỉ đối với kinh tế mà còn gây thiệt hại cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, nguồn nước, tác động sâu và trực tiếp đến đời sống của người dân, đặc biệt đe dọa đến công cuộc xóa đói giảm nghèo của các khu vực này.

Những con số trên đã cho thấy vai trò quan trọng của nền kinh tế

các tỉnh ven biển trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, cùng những khó khăn mà khu vực này phải gồng mình gánh chịu trước rủi ro thiên tai. Đồng hành cùng các địa phương, Chính phủ đã thực hiện nhiều hành động để giảm thiểu và quản lý rủi ro thiên tai trong nhiều năm qua và chuẩn bị các kế hoạch cho tương lai. Công tác quản lý rủi ro thiên tai được dựa trên 3 chức năng chính, đó là: Xác định rủi ro với dữ liệu và các công cụ ra quyết định; Giảm nhẹ rủi ro thông qua biện pháp xây dựng khả năng chống chịu; quản lý rủi ro thông qua việc quản lý các rủi ro còn lại.

Tuy nhiên, dù trên thực tế, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu trong khu vực về cơ sở hạ tầng, năng lực và nhận thức về quản lý rủi ro thiên tai nhưng vẫn còn những hạn chế đáng kể; vẫn tồn tại nguy cơ lớn cho cộng đồng khi vùng ven biển phát triển nhanh, cộng với sự gia tăng nguy cơ theo thời gian do biến đổi khí hậu. Theo đó, các thông tin về thiên tai và rủi ro hiện nay được cho là còn rải rác và không đầy đủ, việc sử dụng công cụ ra quyết định hiệu quả mạnh vẫn còn hạn chế dù có yếu tố chưa chắc chắn trong dự báo. Các chính sách và thể chế

trong quản lý vùng ven biển còn thiếu trong khi việc thực thi cũng là một thách thức lớn, quy hoạch không gian biển dù đang được thực hiện nhưng tiến độ còn chậm. Cơ sở hạ tầng phát triển còn thiếu quy hoạch dựa trên phân tích rủi ro và bảo trì hệ thống, tiêu chuẩn an toàn bắt buộc đang ở mức thấp nhưng vẫn chưa được thực hiện triệt để. Trong đi đó, hệ sinh thái bảo vệ đang chịu áp lực ngày càng tăng do phát triển và khai thác quá mức dẫn đến mất đa dạng sinh học và giảm vai trò phòng hộ của các công cát ven biển đối với bờ biển. Đặc biệt, công tác phòng ngừa, ứng phó thiên tai còn gặp nhiều hạn chế về năng lực, các hệ thống cảnh báo sớm chưa hiệu quả, thiếu kinh phí.

Đứng trước thiên nhiên, con người thật nhỏ bé, nhưng nếu như bắt tay vào thực hiện những kế hoạch, chiến lược dài hơi và mạnh mẽ, khắc phục những tổn tại, hạn chế, chúng ta vẫn có khả năng giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra. Việt Nam cần mạnh tay hơn nữa để các địa phương ven biển có thể tiếp tục tăng trưởng xứng đáng với tiềm năng lợi thế của khu vực, phát huy vai trò của khu vực kinh tế năng động./.



Thủ đô Hà Nội vượt khó HOÀN THÀNH “MỤC TIÊU KÉP”

Tiến Long

Năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn, đặc biệt do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song với sự nỗ lực, quyết tâm vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ Thành phố tới cơ sở, Thủ đô Hà Nội đã hoàn thành "mục tiêu kép": Vừa phòng, chống đại dịch hiệu quả, vừa phục hồi, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội... Đây là nền tảng quan trọng để Thành phố đạt mục tiêu cao hơn trong năm 2021.

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 hiệu quả tốt

Năm 2020, đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội trên thế giới và nước ta. Trong đó, thời điểm tháng 3, tháng 4, Hà Nội là địa bàn có nhiều ổ dịch, diễn biến hết sức phức tạp. Các cấp ủy, chính quyền của thành phố đã huy động cả hệ thống chính trị, lực lượng vũ trang, cùng toàn dân tham gia cuộc chiến chống dịch, với mục tiêu quyết tâm kiểm soát, không để dịch lây lan, bảo đảm phát triển kinh tế, trật tự, an toàn xã hội, ổn định đời sống nhân dân, đưa Thủ đô vững vàng vượt qua thử thách chưa có tiền lệ.

Nhiều giải pháp tổng hợp để phòng, chống dịch được thực hiện

như: Điều tra, xác minh các trường hợp có liên quan đến các ca bệnh; giám sát hành khách nhập cảnh qua Sân bay quốc tế Nội Bài; tổ chức tiếp nhận cách ly tại các khu cách ly tập trung và tại các khách sạn; điều trị và cách ly tập trung tại Bệnh viện; đảm bảo cung ứng đầy đủ lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu cho nhân dân, đảm bảo nguồn dự phòng sẵn sàng cung ứng trong mọi tình huống không để xảy ra thiếu nguồn cung; đảm bảo công khai minh bạch thông tin về dịch bệnh; tổ chức tiếp nhận thông tin dịch bệnh 24/24 qua đường dây nóng của ngành Y tế; các đội phản ứng nhanh của các Bệnh viện và các Trung tâm Y tế sẵn sàng nhận nhiệm vụ ngay khi được điều động... Nhờ vậy, đã kiểm soát và đẩy lùi.

Từ ngày 17/8/2020 đến cuối năm, Hà Nội không ghi nhận ca mắc mới Covid-19 ngoài cộng đồng. Cộng dồn từ đầu năm, Hà Nội có 177 ca mắc Covid-19, trong đó có 85 ca mắc được phát hiện tại cộng đồng và 92 ca mắc từ bên ngoài (không có trường hợp tử vong).

Công tác phòng chống dịch tiếp tục được Thành phố chú trọng triển khai thực hiện nghiêm túc, nhằm chủ động kiểm soát tốt hơn tình hình dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp và có nhiều yếu tố mới.

Phục hồi và phát triển kinh tế

Cùng với phòng, chống dịch bệnh, Thành phố đã thực hiện nhiều giải pháp mạnh mẽ, linh hoạt, hiệu quả để phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Nhìn lại biểu đồ tăng trưởng năm 2020, có thể thấy được sức bật



nhances chóng của kinh tế Thủ đô sau ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Thành phố trong các tháng cuối năm có sự bứt phá mạnh (Quý I tăng 4,13%, quý II tăng 1,76%, quý III tăng 3,95% và quý IV tăng 5,77%). Nhờ đó, GRDP năm 2020 của Thành phố ước tăng 3,98%, cao gấp khoảng 1,37 lần mức tăng GDP của cả nước. Dù không đạt chỉ tiêu tăng 7,5% như đã đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, kết quả trên là rất quan trọng, thể hiện tính chủ động, kịp thời, hiệu quả các giải pháp của Thành phố trong phòng, chống, dập dịch và phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Quy mô GRDP năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 1.016 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 122,7 triệu đồng (tương đương 5.285 USD). Cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,24% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,67%; khu vực dịch vụ chiếm 62,79%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,3% (cơ cấu tương ứng năm 2019 là: 2,02%; 22,9%; 63,73% và 11,35%).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 ước tính tăng 4,2% so với năm 2019, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Đây là khu vực ghi nhận tốc độ tăng cao hơn mức tăng chung và cao hơn mức tăng của nhiều năm qua.

Khu vực công nghiệp và xây dựng ước tính tăng 6,39% so với năm 2019, đóng góp 1,43 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 4,91%, đóng góp 0,69 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Ngành xây dựng tiếp tục tăng cao 8,9% so với năm 2019, đóng góp 0,74 điểm phần trăm vào mức tăng chung, trong đó công tác giải ngân vốn đầu tư công có chuyển biến tích cực; đã khởi công một số công trình lớn và hoàn thành đưa vào sử dụng một số công trình trọng điểm, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Khu vực dịch vụ tăng 3,29% so với năm trước (đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP), thấp hơn nhiều so với mức tăng 7,27% năm 2018 và 7,59% năm 2019 do chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19, nhất là các ngành, lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, nhà hàng, vận tải, xuất nhập khẩu, vui chơi, giải trí... Ngành bán buôn, bán lẻ là điểm sáng trong khu vực dịch vụ với mức tăng 8,84%, là một trong những ngành đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của Thành phố (đóng góp 0,81 điểm phần trăm vào mức tăng GRDP). Một số ngành duy trì tăng trưởng khá: Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,21%; thông tin và truyền thông tăng 6,89%.

Thu ngân sách của Thành phố năm 2020 ước thực hiện 280,5 nghìn tỷ đồng, đạt 100,6% dự toán, tăng 3,9% so với năm 2019; kim ngạch xuất khẩu đạt 16,0 tỷ USD, tăng 1,8% so với năm 2019; đời sống của người dân không ngừng được cải thiện và nâng cao...

Đạt được những kết quả tích cực trên là do lãnh đạo thành phố Hà Nội đã luôn chủ động đánh giá tác động của dịch bệnh đến nền kinh tế, đồng thời xây dựng các kịch bản chi tiết đối với từng khu vực. Bên cạnh đó Thành phố kịp thời đối thoại với doanh nghiệp, lắng nghe ý kiến để tìm cách hỗ trợ khôi phục sản xuất, kinh doanh bằng các giải pháp quyết liệt, hiệu quả. Đến nay, Thành phố đã hỗ trợ

người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 hơn 600 tỷ đồng; giảm, giãn, hoãn cho các doanh nghiệp hơn 25 nghìn tỷ đồng tiền thuế, phí, tiền thuê đất.

Ngay sau khi dịch Covid-19 được kiểm soát, Thành phố đã triển khai nhiều chương trình kích cầu, xúc tiến thương mại có quy mô lớn nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ hàng hóa, khôi phục sản xuất. Nhờ đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 584,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,7% so với năm 2019.

Công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh được thành phố chú trọng. Năm 2020, Hà Nội có thêm 26,4 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký 337,7 nghìn tỷ đồng, thu hút được 3,72 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó, nhiều dự án lớn hứa hẹn sẽ đóng góp đáng kể vào kết quả phát triển kinh tế Thủ đô.

Có thể nói, thắng lợi "mục tiêu kép" của năm 2020 sẽ là nền tảng vững chắc để Hà Nội bắt tay thực hiện các nhiệm vụ của năm 2021 với mục tiêu tăng trưởng GRDP đạt 7,5%. Theo Bí thư Thành ủy Hà Nội Vương Đình Huệ, Hà Nội sẽ tiếp tục tập trung phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng nhanh, tái cơ cấu các ngành kinh tế; Tiếp tục thực hiện hiệu quả "mục tiêu kép" - vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội; Chủ động bố trí các nguồn lực và thực hiện các giải pháp phù hợp để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân; Các cơ quan chức năng của Thành phố sẽ tiếp tục quán triệt tinh thần vì doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vượt khó, tận dụng mọi thời cơ để phát triển, đóng góp nhiều hơn cho kinh tế Thủ đô và đất nước./.

NĂM 2020: THẾ GIỚI CHỊU TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Ngọc Linh

Không chỉ phải đối chọi với đại dịch Covid-19, năm 2020 còn là một năm thế giới tiếp tục phải hứng chịu những tác động mạnh mẽ của sự biến đổi khí hậu như nắng nóng khắc nghiệt, cháy rừng, lũ lụt cùng với mùa bão kỷ lục, khiến cuộc sống của người dân nhiều nơi trở nên điêu đứng và gây ra mối đe dọa cho sự ổn định kinh tế của nhiều quốc gia.

Những con số bất an

Kết thúc năm 2020, hàng loạt các tổ chức quốc tế đã công bố những con số đầy bất an về tình hình biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Một báo cáo thường niên công bố vào tháng 12 vừa qua của Dự án carbon toàn cầu (GCP) cho biết, năm 2020, ước tính tổng lượng phát thải khí carbonic (CO_2) trên toàn thế giới giảm 2,4 tỉ tấn so với năm 2019, tương đương mức giảm kỷ lục 7%. Lượng phát thải CO_2 giảm đáng kể ở các quốc gia và khu vực phát thải nhiều nhất thế giới như: Mỹ giảm 12%, Liên minh châu Âu (EU) giảm 11%, Ấn Độ giảm 9%. Giới phân tích cho rằng, lượng phát thải CO_2 giảm là do chính phủ nhiều nước áp đặt lệnh phong tỏa, thực hiện giãn cách xã hội và hạn chế đi lại trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 xuất hiện.

Tuy nhiên, do thời gian tồn tại lâu dài của CO_2 trong khí quyển dẫn tới sự gia tăng nồng độ khí nhà kính, khiến nền nhiệt toàn cầu không ngừng tăng lên. Theo Báo cáo Tình trạng khí hậu toàn cầu năm 2020 của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) công bố vào tháng 12/2020, nhiệt độ

trung bình toàn cầu trong năm vừa qua cao hơn khoảng $1,2^\circ\text{C}$ so thời kỳ tiền công nghiệp (giai đoạn 1850-1900). Mức tăng này cũng tương tự với con số công bố vào đầu tháng 01/2021 của Cơ quan Theo dõi biến đổi khí hậu của Liên minh châu Âu (EU - C3S). Với mức nền nhiệt đó, năm 2020 trở thành một trong 3 năm nóng nhất từng được ghi nhận trên Trái đất trong lịch sử và cũng khép lại một thập kỷ có nhiệt độ cao kỷ lục do tác động của biến đổi khí hậu.

Sự ấm lên của trái đất được ghi nhận đáng chú ý nhất ở khu vực Bắc Á, đặc biệt là Bắc Cực. Vào ngày 20/6/2020, nhiệt độ ở Thị trấn Verkhoyansk (thuộc Siberia, Nga, nơi được biết đến với cái lạnh cực độ) đã tăng vọt lên mức $38,0^\circ\text{C}$, đánh dấu nhiệt độ nóng nhất từng được ghi nhận ở phía Bắc vòng Bắc Cực. Nhiệt độ tăng lên đã khiến cho băng biển ở khu vực Bắc Cực tiếp tục tan chảy. Viện Khí tượng Đan Mạch ghi nhận diện tích băng biển tại Bắc Cực trong tháng 10/2020 ở mức thấp kỷ lục trong ít nhất 40 năm qua, đạt 6,5 triệu km^2 do nước biển ấm bất thường. Trong năm 2020, khối băng lớn thứ 2 thế giới

là Greenland cũng đã mất đi 152 tỷ tấn băng do hiện tượng tan chảy. Đây là những nguyên nhân chính làm gia tăng mực nước biển toàn cầu trong những năm gần đây.

Báo cáo dựa trên các dữ liệu vệ tinh cũng cho thấy, nhiều khu vực có nền nhiệt cao vượt qua mức nhiệt trung bình toàn cầu năm 2020 do phải trải qua những đợt nắng nóng, hạn hán và cháy rừng. Ví dụ như vào tháng 8/2020, mức nhiệt ghi nhận tại Thung lũng Chết ở sa mạc Mojave (bang California, Mỹ) đã có thời điểm lên đến $54,4^\circ\text{C}$, nhiệt độ cao nhất được biết đến trên thế giới trong ít nhất 80 năm qua. Hay như tại châu Âu, sau khi trải qua một mùa Thu và Đông ấm bất thường cùng những đợt hạn hán, nắng nóng, châu lục này đã xác nhận 2020 là năm nóng nhất trong lịch sử khu vực, với nhiệt độ trung bình cả năm cao hơn $2,2^\circ\text{C}$ so với mức tiền công nghiệp và hơn gần $0,5^\circ\text{C}$ so với năm 2019, năm từng được xem là năm nóng nhất tại "Lục địa Già". Cuba cũng đã phải trải qua ngày hè nắng nóng kỷ lục với nhiệt độ đạt $39,7^\circ\text{C}$ tại Veguitas vào giữa tháng 4/2020 trong khi

Havana cũng có ngày nóng nhất với 38,5°C. Ở phía đông Địa Trung Hải, nhiều kỷ lục mới được thiết lập khi Jerusalem có mức nhiệt lên tới 42,7°C và Eilat là 48,9°C vào đầu tháng 9/2020. Còn ở Trung Đông, sân bay Kuwait và Baghdad có thời điểm đạt ngưỡng 52,1°C và 51,8°C sau đợt nắng nóng vào cuối tháng 7.

Trong năm 2020, mặc dù số lượng vụ cháy rừng giảm song điều đáng tiếc là lại nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng lớn đến chất lượng không khí toàn cầu. Điển hình là vụ cháy rừng ở Australia, kéo dài từ tháng 10/2019 đến tháng 3/2020, do hạn hán kéo dài trên khắp quốc gia này nước. Đây được coi là một trong những thảm họa cháy rừng tồi tệ nhất không chỉ trong lịch sử Australia mà còn trên cả thế giới nhiều năm qua, với mức độ thiệt hại ước tính khoảng 18 triệu ha đất, hơn 9000 tòa nhà và ngôi nhà bị phá hủy và cướp đi mạng sống của hơn 400 người; gây ra khoảng 400 triệu tấn CO₂ với những đám khói lớn đủ để bao phủ toàn nước Nga.

Khi thiệt hại từ thảm họa cháy rừng ở Australia chưa thể hồi phục, thì vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2020 thế giới lại chứng kiến thêm một thảm họa cháy rừng khác hoành hành khắp miền Tây nước Mỹ do những đợt hạn hán trên diện rộng và nhiệt độ khắc nghiệt gây ra. Tính đến đầu tháng 11, bang California của quốc gia này đã xảy ra hơn 9.000 vụ cháy rừng, đốt cháy hơn 1,764 triệu hecta và khiến hàng chục nghìn người buộc phải rời bỏ nhà cửa để lánh nạn.

Con số thống kê chính thức của Viện Nghiên cứu Không gian Quốc gia Brazil (INPE) cũng đáng báo động. Năm 2020, tại Brazil đã xảy ra tổng cộng 222,8 nghìn vụ cháy rừng, mức cao nhất trong thập kỷ vừa qua tại nước này. Trong đó, hơn 103 nghìn vụ xảy ra ở khu vực

rừng Amazon, tăng gần 16% so với năm 2019 và hơn 22 nghìn vụ cháy tại khu vực đầm lầy lớn nhất thế giới Pantanal, tăng tới 120%.

Nếu như giai đoạn 2016-2019, nhiệt độ nhiều nơi trên trái đất cao kỷ lục do chịu tác động của hiện tượng El Nino (nước biển nóng lên), thì năm 2020 hoàn toàn ngược lại, trái đất chứng kiến hiện tượng La Nina (nước biển lạnh đi so với bình thường), khiến mùa mưa lũ trở nên nghiêm trọng hơn, đặc biệt là ở các khu vực châu Phi, Nam Á - Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Nam Á, ảnh hưởng đến hàng triệu người dân trên thế giới.

Theo thống kê của Văn phòng Điều phối các vấn đề nhân đạo của Liên hợp quốc (OCHA), kể từ tháng 6 đến tháng 10/2020, những trận lũ lụt và lở đất kinh hoàng đã diễn ra, gây ảnh hưởng tới cuộc sống của 3,6 triệu người ở Đông Phi. Cụ thể, lũ lụt đã khiến gần 1,1 triệu người ở Ethiopia bị ảnh hưởng, trong đó có trên 313 nghìn người phải sơ tán, trong khi con số này ở Nam Sudan lần lượt là 856 nghìn người và gần 400 nghìn người. Mực nước tại các hồ chứa ở Kenya cũng đã lên đến mức cao nhất trong lịch sử, khiến hàng nghìn người phải sơ tán.

Tại Trung Quốc, lượng mưa lớn liên tục ở lưu vực sông Dương Tử trong mùa gió mùa cũng gây ra lũ lụt nghiêm trọng. Chỉ tính 9 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc đã trải qua 21 trận lũ lụt, gấp 1,6 lần so với cùng kỳ những năm trước, thiết lập kỷ lục lịch sử kể từ năm 1998. Cả năm 2020, lượng mưa trung bình trên toàn Trung Quốc là 616 mm, nhiều hơn 13% so với cùng kỳ năm trước và cao thứ hai kể từ năm 1961. Trong khu vực Đông Nam Á, những cơn mưa lớn khiến nước sông tràn bờ cũng đã gây trận lũ lụt nghiêm trọng ở thủ đô Jakarta của quốc gia Indonesia trong tháng 01/2020, làm cho ít nhất

hơn 60 người thiệt mạng và 60.000 người phải sơ tán.

Năm 2020, thế giới còn chịu sự hoành hành của lượng lớn xoáy thuận nhiệt đới (gồm bão và áp thấp nhiệt đới). Theo WMO, số lượng xoáy thuận nhiệt trên toàn cầu năm 2020 cao hơn mức trung bình với 96 xoáy thuận tính đến nửa đầu tháng 11 ở Bắc bán cầu và Nam bán cầu giai đoạn 2019-2020. Riêng tại khu vực Bắc Đại Tây Dương đã có một mùa mưa bão dữ dội khác thường với 30 xoáy thuận nhiệt đới tính đến giữa tháng 11/2020, cao hơn gấp đôi so với mức trung bình dài hạn (1981-2010) và phá kỷ lục trong cả mùa được thiết lập vào năm 2005, khiến ít nhất 400 người thiệt mạng.

Tại Việt Nam, người dân cũng phải hứng chịu một năm 2020 thiên tai dị thường, khốc liệt. Theo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai, năm 2020 Việt Nam đã xảy ra 16 loại hình thiên tai, với 13 cơn bão trên Biển Đông; 264 trận dông, lốc, mưa lớn trên 49 tỉnh, thành phố; 120 trận lũ quét, sạt lở đất; đặc biệt là đợt mưa lũ lớn lịch sử từ giữa tháng 9 đến giữa tháng 11 tại khu vực Trung Bộ... Trong gần 2 tháng, khu vực Duyên hải miền Trung đã chịu ảnh hưởng dồn dập của 9 cơn bão (từ số 5 đến số 13) và 2 áp thấp nhiệt đới, trong đó, cơn bão số 9 đã đạt đến cấp siêu bão và được đánh giá mạnh nhất trong 20 năm qua. Tính đến ngày đầu tháng 12/2020, thiên tai đã làm khoảng 350 người chết, mất tích và hơn 870 người bị thương.

Không chỉ gây thiệt hại về người và làm xáo trộn cuộc sống của hàng triệu người dân, các hiện tượng thời tiết cực đoan đã dẫn đến những tổn thất đáng kể về kinh tế đối với nhiều quốc gia. Ví dụ như tại Mỹ, Cơ quan Quản lý đại dương và khí quyển

quốc gia Mỹ (NOAA) cho biết, các thảm họa gây thiệt hại tổng cộng 16 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2020, tương đương với các mức thiệt hại cao nhất được ghi nhận vào các năm 2011 và năm 2017. Trong khi đó tập đoàn quản lý đầu tư toàn cầu AMP Capital dự báo, các vụ cháy rừng của Australia có thể gây thiệt hại lên đến 1% tăng trưởng GDP nước này, tương đương 20 tỷ AUD. Cơn bão Amphan đổ bộ vào gần biên giới Ấn Độ - Bangladesh trong tháng 5/2020 cũng gây thiệt hại khoảng 14 tỷ USD cho nền kinh tế Ấn Độ....

Cùng với đó, sự biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng đang khiến cho tình trạng mất an ninh lương thực gia tăng trở lại kể từ năm 2014 sau nhiều thập kỷ suy giảm. Theo số liệu mới nhất của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), gần 690 triệu người, tương đương 9% dân số thế giới, bị suy dinh dưỡng và khoảng 750 triệu người đã trải qua mức độ mất an ninh lương thực nghiêm trọng vào năm 2019. Số người được xếp vào tình trạng khủng hoảng, khẩn cấp và đói kém đã tăng lên gần 135 triệu người trên 55 quốc gia. Năm 2020, FAO và WFP cùng nhận định, hơn 50 triệu người đã bị ảnh hưởng bởi đồng thời các thảm họa liên quan đến khí hậu (lũ lụt, hạn hán và bão) và đại dịch COVID-19, khiến cho tình trạng mất an ninh lương thực ngày càng trầm trọng hơn.

Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu cần sự nỗ lực và đồng thuận thực hiện cam kết mạnh mẽ hơn

Những con số báo động trên đã khiến các nhà nghiên cứu, chuyên gia đặt dấu hỏi về việc các quốc gia thực hiện đến đâu trong cam kết của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu được ký kết năm 2015. Nhìn lại 5 năm trước, hơn 190 quốc gia đã thông qua

Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, mở đường để thế giới tiến tới một tương lai xanh hơn. Thực hiện các mục tiêu đặt ra, hầu hết các quốc gia đều cam kết sẽ cùng nỗ lực hạn chế nền nhiệt toàn cầu tăng dưới ngưỡng 20C vào cuối thế kỷ 21 so với thời kỳ tiền cách mạng công nghiệp. Tuy nhiên sau 5 năm ký kết, Thỏa thuận Paris đã không mang lại nhiều tiến bộ như mong đợi. Dù hàng loạt các cảnh báo cấp bách về thiên tai khí hậu vẫn đang được đưa ra, nhưng thực tế là các chính phủ vẫn dè dặt trong chính sách về khí hậu.

Sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 trong năm 2020 đã khiến cho nhiều quốc gia quay cuồng trong cuộc khủng hoảng kép về y tế và kinh tế và nhiều nước đã phải tạm gác lại những cam kết về chống biến đổi khí hậu. Hội nghị Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP) lần thứ 26 cũng đã dời ngày tổ chức sang tháng 11/2021. Theo đó, nhiều nước cũng đã trì hoãn trình bản Cam kết tự nguyện đóng góp cắt giảm khí thải nhà kính (NDC) mới theo đúng kế hoạch vào cuối năm 2020 sang năm sau. Cho tới nay, có chưa đến 20 quốc gia trong nhóm phát thải khoảng 5% khí thải toàn cầu nộp bản kế hoạch mới.

Tuy nhiên, tại một hội nghị do LHQ cùng Anh và Pháp đồng bảo trợ đã được tổ chức trực tuyến vào ngày 12/12/2020, nhiều nền kinh tế đã công bố những cam kết khí hậu mạnh mẽ hơn. Ví dụ như Liên minh châu Âu (EU) đưa ra mục tiêu tới năm 2030 cắt giảm 55% lượng khí thải, tăng so với mức 40% trước đây. Vương quốc Anh thông báo vào năm 2030 sẽ cắt giảm 68% khí thải so với mức năm 1990. Trung Quốc cam kết cắt giảm 25% và đặt mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2060. Mặc dù vậy, bên cạnh đó vẫn còn sự "im lặng" của nhiều quốc gia trong hành động

để giảm thiểu sự biến đổi khí hậu. Đơn cử như Brazil và Nga, dù đã đưa ra NDC mới nhưng không đặt mục tiêu cắt giảm khí thải cao hơn, còn Indonesia và Australia tuyên bố sẽ không tăng mức cắt giảm, trong khi một số nước phát thải lớn, như Ấn Độ, cam kết đưa ra mục tiêu cao hơn nhưng chưa thực hiện.

Theo Tổ chức Khí tượng Thế giới, nếu như các nước không có hành động mạnh mẽ, quyết liệt hơn để thực hiện tốt mục tiêu ngăn biến đổi khí hậu, trong vòng 30 năm tới, thế giới sẽ phải chấp nhận làm quen với tình trạng thảm họa tự nhiên ngày càng dày đặc và khắc nghiệt, thậm chí vượt quá mức kiểm soát và ứng phó của con người. Người dân sống ở các nước có thu nhập thấp và trung bình dự kiến sẽ phải chịu những tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu, từ mất an ninh lương thực gia tăng cho đến hạn hán ngày càng nghiêm trọng và thường xuyên. Số người sống ở các khu vực khan hiếm nước nghiêm trọng dự kiến sẽ tăng từ 42% đến 95%, tương đương 2,7 đến 3,2 tỷ người. Người dân ở Châu Phi, Trung Đông và Nam Á sẽ phải đối mặt với việc giảm lượng nước cung cấp nhiều nhất. Tại một cuộc họp báo Liên hợp quốc, nhận định "Thế giới đang đi chệch hướng, còn rất xa để đáp ứng mục tiêu của Thỏa thuận Paris nhằm hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu thêm 1,5°C. Nếu mọi thứ vẫn như cũ, nhiệt độ sẽ tăng 3 đến 5 độ so với mức thời kì tiền công nghiệp" cũng được đưa ra.

Trước những nguy cơ trên và nhìn vào hành động thực tế của các quốc gia thì rõ ràng cuộc chiến chống biến đổi khí hậu cần sự đồng thuận mạnh mẽ hơn nữa từ cộng đồng quốc tế, đặc biệt là cần có những hành động thiết thực hơn./.



ƯƠM MẦM ƯỚC MƠ

Đảm bảo cho tương lai của con bạn bằng sự đầu tư thông minh vào sản phẩm của Phú Mỹ. Cho Mùa Vụ Bội Thu - Cho Ước Mơ Của Tương Lai trở thành hiện thực.

PHÂN BÓN PHÚ MỸ
Cho mùa bội thu



SẢN PHẨM CỦA
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ (PVFCCo)
SỐ 43 MẠC ĐÌNH CHÍ, P. ĐÀ KAO, QUẬN I, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
ĐIỆN THOẠI: 028. 38256258 - FAX: 028. 38256269
WEBSITE: www.dpm.vn

